

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**

**BÁO CÁO TỔNG KẾT
ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP ĐẠI HỌC**

**ĐỔI MỚI CÔNG TÁC QUẢN LÝ TÀI CHÍNH THỰC HIỆN
CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH PHỤC VỤ YÊU CẦU ĐỔI MỚI
CĂN BẢN VÀ TOÀN DIỆN GIÁO DỤC ĐẠI HỌC
CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC**

Mã số: ĐH2015-TN01-04

Chủ nhiệm đề tài: TS. Nguyễn Hồng Liên

THÁI NGUYÊN, NĂM 2019

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**

**BÁO CÁO TỔNG KẾT
ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP ĐẠI HỌC**

**ĐỔI MỚI CÔNG TÁC QUẢN LÝ TÀI CHÍNH THỰC HIỆN
CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH PHỤC VỤ YÊU CẦU ĐỔI MỚI
CĂN BẢN VÀ TOÀN DIỆN GIÁO DỤC ĐẠI HỌC
CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC**

Mã số: ĐH2015-TN01-04

Xác nhận của tổ chức chủ trì
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Chủ nhiệm đề tài
(Ký, họ tên)

TS. Nguyễn Hồng Liên

THÁI NGUYÊN, NĂM 2019

DANH SÁCH THÀNH VIÊN THAM GIA ĐỀ TÀI

Stt	Họ và tên	Đơn vị công tác và lĩnh vực chuyên môn
1.	TS. Nguyễn Hồng Liên	Ban KHTC – ĐHTN giảng viên kiêm nhiệm - Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh.
2.	ThS. Lưu Thị Thu Hương	Ban Kế hoạch Tài chính – ĐHTN
3.	ThS. Hoàng Tuấn Anh	Ban Kế hoạch Tài chính – ĐHTN
4.	ThS. Hoàng Minh Đạo	Ban Kế hoạch Tài chính – ĐHTN
5.	ThS. Dương Thế Ngọc	Ban Kế hoạch Tài chính – ĐHTN
6.	ThS. Phan Thị Vân Giang	Ban Kế hoạch Tài chính – ĐHTN
7.	ThS. Lê Thị Hoài Anh	Ban Kế hoạch Tài chính – ĐHTN
8.	ThS. Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	Ban Kế hoạch Tài chính – ĐHTN

MỤC LỤC

Trang

TRANG BÌA PHỤ

DANH SÁCH THÀNH VIÊN THAM GIA ĐỀ TÀI	i
MỤC LỤC	ii
DANH MỤC CÁC TỪ, CỤM TỪ VIẾT TẮT	vi
DANH MỤC BẢNG, SƠ ĐỒ	vii
THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	viii
LỜI MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Mục tiêu đề tài.....	2
3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu	3
4. Phương pháp nghiên cứu.....	3
5. Nội dung nghiên cứu	4
6. Bố cục của đề tài	5
Chương 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ CÔNG TÁC TỰ CHỦ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP HOẠT ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC ĐÀO TẠO.....	6
1.1. Cơ sở lý luận về đơn vị sự nghiệp công lập.....	6
1.1.1. Khái niệm đơn vị sự nghiệp công lập, và đơn vị sự nghiệp hoạt động trong lĩnh vực giáo dục	6
1.1.2. Phân loại đơn vị sự nghiệp công lập	8
1.1.3. Đặc điểm tổ chức hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập	9
1.2. Cơ sở lý luận về công tác tự chủ tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp hoạt động trong lĩnh vực giáo dục	11
1.2.1. Khái niệm, đặc điểm, vai trò của công tác tự chủ tài chính.....	11
1.2.2. Đơn vị sự nghiệp giáo dục được quyền tự chủ trong các hoạt động	17
1.2.3. Nội dung công tác tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp hoạt động trong lĩnh vực giáo dục	18

1.2.4. Các nguyên tắc thực hiện quyền tự chủ tài chính trong các đơn vị sự nghiệp công lập	28
1.2.5. Các nhân tố ảnh hưởng đến nội dung công tác tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp hoạt động trong lĩnh vực giáo dục	28
1.3. Cơ sở thực tiễn về công tác tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công ...	36
1.3.1. Kinh nghiệm tự chủ tài chính của một số trường trên cả nước.....	36
1.3.2. Bài học kinh nghiệm về tự chủ tài chính đối với các cơ sở giáo dục đại học thành viên thuộc Đại học Thái Nguyên.....	42
Chương 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.....	44
2.1. Câu hỏi nghiên cứu	44
2.2. Phương pháp nghiên cứu.....	44
2.2.1. Tiếp cận nghiên cứu	44
2.2.2. Phương pháp thu thập thông tin	44
2.2.3. Phương pháp xử lý thông tin.....	46
2.2.4. Phương pháp phân tích thông tin	47
2.3. Hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu	48
Chương 3. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC TỰ CHỦ TÀI CHÍNH TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC THUỘC ĐẠI HỌC THÀNH VIÊN THUỘC ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN.....	50
3.1. Giới thiệu chung về Đại học Thái Nguyên	50
3.1.1. Lịch sử phát triển.....	50
3.1.2. Chức năng, nhiệm vụ, tầm nhìn và sứ mệnh.....	52
3.1.3. Tổ chức bộ máy.....	54
3.1.4. Tình hình đội ngũ cán bộ, công tác kế toán và công tác đào tạo	57
3.2. Thực trạng công tác tự chủ tài chính tại các cơ sở giáo dục đại học thành viên thuộc Đại học Thái Nguyên	64
3.2.1. Sự hình thành cơ chế tự chủ tài chính tại các cơ sở giáo dục đại học thành viên thuộc Đại học Thái Nguyên	64

3.2.2. Thực trạng nguồn tài chính tại các cơ sở giáo dục đại học thành viên thuộc Đại học Thái Nguyên	65
3.2.3. Thực trạng sử dụng nguồn tài chính tại các cơ sở giáo dục đại học thành viên thuộc Đại học Thái Nguyên	76
3.2.4. Thực trạng quản lý và sử dụng tài sản	82
3.2.5. Thực trạng công tác kiểm tra, kiểm soát hoạt động tài chính	83
3.3. Yếu tố ảnh hưởng đến tình hình thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các cơ sở giáo dục đại học thành viên thuộc Đại học Thái Nguyên	84
3.3.1. Yếu tố khách quan.....	84
3.3.2. Yếu tố chủ quan	86
3.4. Đánh giá chung về công tác tự chủ tài chính tại các cơ sở giáo dục đại học thành viên thuộc Đại học Thái Nguyên	88
3.4.1. Kết quả đạt được	94
3.4.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.....	96
Chương 4. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CÔNG TÁC TỰ CHỦ TÀI CHÍNH TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC THÀNH VIÊN THUỘC ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN	100
4.1. Định hướng phát triển Đại học Thái Nguyên và quan điểm tăng cường cơ chế tự chủ về tài chính của Đại học Thái Nguyên	100
4.1.1. Định hướng phát triển Đại học Thái Nguyên	100
4.1.2. Quan điểm tăng cường cơ chế tự chủ về tài chính của Đại học Thái Nguyên.....	101
4.2. Giải pháp nâng cao công tác tự chủ tài chính của các cơ sở giáo dục đại học thành viên thuộc Đại học Thái Nguyên	102
4.2.1. Giải pháp về chính sách	103
4.2.2. Đa dạng hóa nguồn thu	103
4.2.3. Phân bổ hợp lý nguồn kinh phí cho nhiệm vụ chi thường xuyên, đảm bảo các khoản chi được thực hiện một cách tiết kiệm, hiệu quả	106
4.2.4. Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ quản lý tài chính	107

4.2.5. Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát và công khai tài chính nhằm nâng cao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm	109
4.2.6. Tăng cường công tác quản lý tài sản và ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác chuyên môn nghiệp vụ	110
4.3. Kiến nghị	112
4.3.1. Kiến nghị về phía các sở sở giáo dục thành viên	112
4.3.2. Kiến nghị về phía các cơ quan quản lý nhà nước	113
KẾT LUẬN	114
TÀI LIỆU THAM KHẢO	116
PHỤ LỤC	

DANH MỤC CÁC TỪ, CỤM TỪ VIẾT TẮT

BHYT	: Bảo hiểm y tế
BHTN	: Bảo hiểm tự nguyện
CĐ	: Cao đẳng
ĐH	: Đại học
ĐHTN	: Đại học Thái Nguyên
DNNN	: Doanh nghiệp nhà nước
ĐVSN	: Đơn vị sự nghiệp
GDDH	: Giáo dục đại học
GDĐT	: Giáo dục đào tạo
KBNN	: Kho bạc nhà nước
KHTC	: Kế hoạch tài chính
NCKH	: Nghiên cứu khoa học
NSNN	: Ngân sách nhà nước
QLTC	: Quản lý tài chính
SNCT	: Sự nghiệp có thu
TCTC	: Tự chủ tài chính
TCCB	: Tổ chức cán bộ
TSCĐ	: Tài sản cố định
UBND	: Ủy ban nhân dân
XDCB	: Xây dựng cơ bản

DANH MỤC BẢNG, SƠ ĐỒ

	Trang
Bảng 2.1. Thang đánh giá Likert.....	46
Bảng 3.1. Hiện trạng Đội ngũ cán bộ viên chức phân theo các đơn vị.....	58
Bảng 3.2. Tốt nghiệp đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và đào tạo nghề giai đoạn 2011 - 2015.....	63
Bảng 3.3. Số người tốt nghiệp sau đại học qua các năm	63
Bảng 3.4. Các viện nghiên cứu phối hợp với ĐHTN tuyển sinh bậc thạc sĩ giai đoạn 2011 - 2015	64
Bảng 3.5. Bảng tổng hợp nguồn thu của các cơ sở giáo dục đại học thành viên thuộc ĐHTN năm 2013 - 2015	67
Bảng 3.6. Bảng tổng hợp nguồn kinh phí NSNN cấp cho các cơ sở giáo dục đại học thành viên thuộc ĐHTN	72
Bảng 3.7. Tổng hợp nguồn thu sự nghiệp của các cơ sở giáo dục đại học thành viên thuộc ĐHTN.....	74
Bảng 3.8. Tổng hợp nguồn thu hoạt động SXKD tại các cơ sở giáo dục đại học thành viên thuộc ĐHTN.....	75
Bảng 3.9. Cơ cấu chi từ nguồn NSNN cấp năm 2013- 2015.....	77
Bảng 3.10. Cơ cấu các khoản chi thường xuyên (tự chủ) của các cơ sở giáo dục đại học thành viên thuộc ĐHTN	78
Bảng 3.11. Cơ cấu chi không thường xuyên của các cơ sở giáo dục đại học thành viên.....	80
Bảng 3.12. Cơ cấu các khoản chi sự nghiệp và chi khác của các cơ sở giáo dục đại học thành viên	81
Bảng 3.13. Đánh giá về tổ chức bộ máy quản lý tài chính	88
Bảng 3.14. Đánh giá về quản lý và sử dụng nguồn thu	89
Bảng 3.15. Đánh giá về quản lý và sử dụng các khoản chi	90
Bảng 3.16. Đánh giá về công tác kiểm tra tài chính	91
Bảng 3.17. Đánh giá về lĩnh vực quản lý tài chính khác	92
Sơ đồ 1.1. Môi quan hệ về tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập trong hệ thống quản lý nhà nước	7
Sơ đồ 3.1. Tổng quan cơ cấu tổ chức Đại học Thái Nguyên	56

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**

THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Thông tin chung

- Tên đề tài: Đổi mới công tác quản lý tài chính thực hiện cơ chế tự chủ tài chính phục vụ yêu cầu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đại học của Đảng và Nhà nước.

- Mã số: ĐH2015 - TN01 - 04.

- Chủ nhiệm đề tài: TS. Nguyễn Hồng Liên.

- Tổ chức chủ trì: Đại học Thái Nguyên.

- Thời gian thực hiện: Từ tháng 1/2015 đến tháng 12/2016 (kéo dài thời gian thực hiện thêm 10 tháng do quyết định giao và hợp đồng ký từ tháng 10/2015 và xin gia hạn 6 tháng).

2. Mục tiêu

Nghiên cứu điều tra đánh giá tổng quan về công tác quản lý tài chính tại Đại học Thái Nguyên từ đó chỉ ra những vấn đề và hạn chế trong quá trình thực hiện các quy định và chính sách của Nhà nước và đề xuất một số giải pháp đổi mới công tác quản lý tài chính để nâng cao quyền tự chủ cho các cơ sở giáo dục đại học trong trường Đại học Thái Nguyên, tham gia vào việc thực hiện chiến lược đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đại học theo tinh thần các nghị quyết, chỉ thị của Đảng và Nhà nước Việt Nam.

3. Tính mới và sáng tạo

Đề tài là cơ sở lý luận và thực tiễn giúp nâng cao công tác tự chủ tài chính các cơ sở giáo dục Đại học thành viên thuộc đại học Thái Nguyên trong thời gian tới. Vì vậy nó có ý nghĩa khoa học và thực tiễn cho sự phát triển của một đơn vị sự nghiệp có thu. Bên cạnh đó kết quả của đề tài có thể được vận dụng

trên cơ sở có sự điều chỉnh phù hợp cho các đơn vị có sự tương đồng. Từ đó, kết quả của đề tài sẽ làm cơ sở cho các nhà quản lý của Đại học Thái Nguyên và các cơ sở giáo dục đại học thành viên thuộc Đại học Thái Nguyên trong công tác quản lý tài chính nói chung và tự chủ tài chính nói riêng.

Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu có thể làm cơ sở tài liệu tham khảo cho các nhà nghiên cứu, và những người quan tâm tới các vấn đề về tài chính và quản lý kinh tế.

4. Kết quả nghiên cứu

Qua nghiên cứu đề tài đã có một số kết quả chính:

- Đánh giá được thực trạng công tác quản lý tài chính tại Đại học Thái Nguyên. Thành tựu và hạn chế trong việc thực hiện Nghị định 43/NĐ-CP. Đề ra giải pháp đổi mới cơ chế tài chính và định hướng thực hiện quy chế tự chủ theo Nghị định số 16/NĐ-CP tại Đại học Thái Nguyên phục vụ mục tiêu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục Đại học.

- Hoàn thiện hệ thống văn bản quy định trong công tác quản lý tài chính. Xây dựng các quy định trong công tác quản lý tài chính, xây dựng quy trình thanh toán, thống nhất hệ thống tài khoản, hệ thống mục lục NSNN dùng trong khối cơ quan Đại học Thái nguyên.

- Công nghệ thông tin trong quá trình quản lý tài chính: lựa chọn được phần mềm ứng dụng cho công tác quản lý tài sản phù hợp trong toàn Đại học, hoàn thiện hệ thống mã tài sản. Các quy trình được công khai trên website tạo điều kiện thuận tiện cho người sử dụng.

5. Sản phẩm

5.1. Sản phẩm khoa học

- Lê Thị Hoài Anh (2016), "Tăng cường tự chủ tài chính tại các cơ sở giáo dục đại học thành viên thuộc Đại học Thái Nguyên" , *Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Thái Nguyên*, 152(07/1), tr. 203-208.

- Nguyễn Hồng Liên (2017), “Mô hình tự chủ hoàn toàn của các cơ sở giáo dục đại học”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Thái Nguyên*. Đã được chấp nhận đăng.

5.2. Sản phẩm ứng dụng

- Quy chế chi tiêu nội bộ
- Quy trình thanh toán, hạch toán kế toán trong đơn vị HCSN
- Hệ thống Mục lục NSNN dùng cho lập báo cáo tài chính trong ĐHTN
- Hệ thống Mã danh mục tài sản áp dụng trong quản lý tài sản của ĐHTN

6. Phương thức chuyển giao, địa chỉ ứng dụng, tác động và lợi ích mang lại của kết quả nghiên cứu

Đề tài hoàn thiện sẽ cơ bản hoàn thành cơ chế quản lý tài chính và các văn bản hướng dẫn công tác quản lý tài chính, tài sản tại Đại học Thái Nguyên, thực hiện cơ chế tự chủ tài chính phục vụ yêu cầu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đại học của Đảng và Nhà nước.

Ngày tháng năm 2019

Cơ quan chủ trì
(Ký tên, đóng dấu)

Chủ nhiệm đề tài

TS. Nguyễn Hồng Liên

MINISTRY OF EDUCATION AND TRAINING
THAI NGUYEN UNIVERSITY

INFORMATION ON RESEARCH RESULTS

1. General information

- Project title: Renovation of the financial management to implement the financial autonomy mechanism serving the fundamental and comprehensive renewal of higher education of the Party and the State.

- Code: ĐH2015 - TN01 - 04.

- Coordinator: PhD. Nguyen Hong Lien

- Implementing organization: Thai Nguyen University

- Duration: 1/2015 – 12/2016 (extended 10 months due to the decision to deliver and contract signed from October 2015 and apply for extension of 6 months).

2. Objectives

The study on the overall financial management of Thai Nguyen University to show the problems and limitations in implementing the regulations and policies of the State and propose some solutions to renovate financial management to improve the autonomy of tertiary education institutions in Thai Nguyen University, to participate in implementing the basic and comprehensive renovation strategy of tertiary education according to the spirit of resolutions and directives of the Party and State of Vietnam.

3. Creativeness and innovativeness

The project is the theoretical and practical basis to improve the financial autonomy of higher education institutions of Thai Nguyen

University in the coming time. Thus it has scientific and practical significance for the development of a revenue-generating unit. In addition, the results of the thesis can be applied on the basis of appropriate adjustments for units with similarities. Since then, the results of the thesis will be the basis for the managers of Thai Nguyen University and its member institutions of Thai Nguyen University in the financial management in general and self-control in particular.

In addition, research results can serve as a reference basis for researchers, and those interested in financial and economic management issues.

4. Research results

The study has several main results:

- Assessment of financial management practice at Thai Nguyen University. Achievements and limitations in the implementation of Decree 43/NĐ-CP. Introduce a solution to renovate the financial mechanism and orient the implementation of the autonomy regime under Decree No. 16/ NĐ-CP at Thai Nguyen University for the purpose of fundamental and comprehensive renewal of higher education.

- To complete the system of documents stipulated in the financial management. Develop regulations on financial management, formulate payment process, unify the system of accounts, index system of the state budget used in the Thai Nguyen University.

- Information technology in the financial management process: Selecting suitable software for asset management in the university,

completing the system of asset code. The procedures are public on the website to facilitate the user.

5. Products

5.1. Scientific products

- Le Thi Hoai Anh (2016), "Enhancing financial autonomy in Thai Nguyen University's member institutions", *Journal of Science and Technology - Thai Nguyen University*, 152(07/1), pp. 203-208.

- Nguyen Hong Lien (2017), "The complete autonomy model of higher education institutions", *Journal of Science and Technology - Thai Nguyen University*. Has been accepted for posting.

5.2. Application products:

- Internal spending rules
- The process of payment and accounting in non-business administrative units
- State budget index system used for making financial statements in TNU
- The asset code system applied in the management of assets of TNU

6. Transfer alternatives, application institutions, impacts and benefits of research results

The final project will basically complete the financial management mechanism and documents guiding the management of finance and property at Thai Nguyen University and the financial autonomy mechanism will be implemented to meet the requirements of fundamental and comprehensive renovation of higher education of the Party and State.

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Tài chính là một nguồn lực rất quan trọng để thúc đẩy sự phát triển của giáo dục, trong đó có giáo dục đại học. Bởi lẽ, có nguồn lực tài chính, chúng ta mới có cơ sở để phát triển các nguồn lực khác như con người, cơ sở vật chất, nghiên cứu khoa học... những yếu tố quyết định đến chất lượng giáo dục.

Tại Việt Nam, với nguồn ngân sách dành cho giáo dục đại học còn hạn chế, thì việc thực hiện tự chủ tài chính của các trường đại học công lập là một tất yếu để sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đồng thời vận động các nguồn lực của xã hội cho phát triển giáo dục đại học. Việc tự chủ trong tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp giáo dục sẽ mang lại cho các đơn vị sự năng động, sáng tạo trong các hoạt động của đơn vị, đồng thời giúp sử dụng ngân sách nhà nước giao tiết kiệm và hiệu quả hơn.

Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 04 năm 2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập. Nghị định này ra đời đã tạo ra những chuyển biến tích cực trong quản lý tài chính của những đơn vị sự nghiệp có thu, với chủ trương xã hội hóa các hoạt động sự nghiệp chuyển đổi cơ chế tài chính theo hướng tự chủ, lấy nguồn thu sự nghiệp bù đắp chi phí, giảm bớt gánh nặng NSNN.

Đại học Thái Nguyên được thành lập theo Nghị định số 31/1994/NĐ-CP ngày 4 tháng 4 năm 1994 của Chính Phủ trên cơ sở tổ chức sắp xếp lại các trường đại học trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Sau 20 năm xây dựng và phát triển, Đại học Thái Nguyên đã không ngừng phát triển và hoàn thiện theo mô hình đầy đủ của một đại học vùng, đa cấp, đa ngành bao gồm: các đơn vị quản lý, các đơn vị đào tạo, các đơn vị nghiên cứu và các đơn vị phục vụ đào tạo. Hiện nay, Đại học Thái Nguyên có 10 đơn vị thực hiện nhiệm vụ giáo dục đào tạo: trong đó có 8 đơn vị giáo dục đại học, cao đẳng thành viên và hai khoa trực thuộc ĐHTN (Khoa Ngoại Ngữ và Khoa Quốc Tế).

Cơ chế tự chủ tài chính trong các cơ sở giáo dục đã tạo động lực quan trọng cho các cơ sở giáo dục thành viên thuộc Đại học Thái Nguyên nâng cao tính tự chủ, gắn với tự chịu trách nhiệm trong khai thác, phát huy tiềm năng, tăng nguồn tài chính cho nhà trường, tăng cường tái đầu tư cơ sở vật chất, đặc biệt các Trường đã chủ động sử dụng nguồn tài chính đầu tư cơ sở vật chất trang thiết bị phục vụ giảng dạy nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

Tuy nhiên, sau thời gian chín năm thực hiện Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ vẫn còn một số mặt hạn chế, tồn tại, đòi hỏi cần sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với yêu cầu của thực tiễn. Để thực hiện đổi mới cơ chế quản lý tài chính đơn vị sự nghiệp công, ngày 14/2/2015 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 16/2015/NĐ-CP quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập. Nghị định này có một số điểm mới so với Nghị định số 43/2006/NĐ-CP trước đây: trong việc quy định giá và lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công, đổi mới phương thức bố trí dự toán ngân sách, cho phép đơn vị sự nghiệp công tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, được quyết định mức trích quỹ bổ sung thu nhập,...

Do vậy, cần thiết phải thực hiện việc đổi mới công tác quản lý tài chính nhằm tăng cường tự chủ tài chính tại các cơ sở giáo dục cho phù hợp với các chủ trương, định hướng về tự chủ tài chính trong giai đoạn mới phục vụ mục tiêu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục Đại học.

Xuất phát từ lý do trên đề tài nghiên cứu *“Đổi mới công tác quản lý tài chính thực hiện cơ chế tự chủ tài chính phục vụ yêu cầu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đại học của Đảng và Nhà nước”* được chọn làm đề tài nghiên cứu khoa học năm 2015-2016.

2. Mục tiêu đề tài

Nghiên cứu điều tra đánh giá tổng quan về công tác quản lý tài chính tại Đại học Thái Nguyên từ đó chỉ ra những vấn đề và hạn chế trong quá trình thực hiện các quy định và chính sách của Nhà nước và đề xuất một số giải pháp đổi mới công tác quản lý tài chính để nâng cao quyền tự chủ cho các cơ

sở giáo dục đại học trong trường Đại học Thái Nguyên, tham gia vào việc thực hiện chiến lược đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đại học theo tinh thần các nghị quyết, chỉ thị của Đảng và Nhà nước Việt Nam.

3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu của Đề tài là công tác quản lý tài chính theo cơ chế tự chủ.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi nghiên cứu là công tác quản lý tài chính theo cơ chế tự chủ tại của các đơn vị tại Đại học Thái Nguyên giai đoạn từ 2009-2014.

4. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp chuyên khảo, nghiên cứu tài liệu: Hồi cứu tư liệu, đọc, phân tích, tổng hợp và khái quát hóa các tài liệu ở trong nước và nước ngoài có liên quan đến vấn đề nghiên cứu như: các văn kiện của Đảng, Nhà nước về giáo dục - đào tạo; các tài liệu của Bộ GD&ĐT; các công trình nghiên cứu khoa học, luận án và những tài liệu, sách báo khoa học có liên quan trong và ngoài nước nhằm xây dựng cơ sở lý luận của đề tài.

- Phương pháp điều tra, khảo sát: Xây dựng phiếu hỏi và phỏng vấn cán bộ, giảng viên, những người làm công tác quản lý, cán bộ phòng Kế hoạch - Tài chính của các trường. Tổ chức khảo sát thực tế tại các trường thuộc đối tượng nghiên cứu.

- Phương pháp chuyên gia: Đề tài thực hiện trên cơ sở tập hợp ý kiến tư vấn của chuyên gia tài chính và các nhà nghiên cứu về chính sách tài chính và các nhà quản lý tài chính.

- Phương pháp phân tích, tổng hợp: là phương pháp được thực hiện sau khi đã tiến hành các phương pháp như điều tra, khảo sát; thu thập tài liệu.

Trên cơ sở các dữ liệu đã thu thập được, đề tài tiến hành phân tích, so sánh, chọn lọc và tiếp đó tổng hợp lại thành những đoạn có tính khái quát cao

5. Nội dung nghiên cứu

- Nghiên cứu cơ chế tự chủ tài chính để áp dụng trong công tác quản lý tài chính tại Đại học Thái Nguyên

Đề tài tiến hành đánh giá được thực trạng công tác quản lý tài chính tại Đại học Thái Nguyên. Thành tựu và hạn chế trong việc thực hiện Nghị định 43/NĐ-CP. Đề ra giải pháp đổi mới cơ chế tài chính và định hướng thực hiện quy chế tự chủ theo Nghị định số 16/NĐ-CP tại Đại học Thái Nguyên. Đề tài cũng xây dựng một số mô hình tự chủ tài chính cho các đơn vị tham khảo để áp dụng.

- Hoàn thiện cơ chế tài chính theo hướng nâng cao chất lượng đào tạo phục vụ mục tiêu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục Đại học

Đề xuất phương thức xây dựng và giao kế hoạch, gắn việc xây dựng kế hoạch với mục tiêu phát triển chiến lược của các đơn vị thực hiện nhiệm vụ trọng tâm của toàn ngành nhằm đổi mới quản lý giáo dục và nâng cao chất lượng đào tạo.

Hoàn thiện hệ thống văn bản quy định trong công tác quản lý tài chính. Đề tài xây dựng các quy định trong công tác quản lý tài chính, xây dựng quy trình kế toán, thống nhất hệ thống tài khoản, hệ thống mục lục NSNN dùng chung trong toàn Đại học.

- Công nghệ thông tin trong quá trình quản lý tài chính

Lựa chọn phần mềm ứng dụng cho công tác quản lý tài sản phù hợp trong toàn Đại học.

Các quy trình được công khai trên website tạo điều kiện thuận tiện cho người sử dụng.

6. Bố cục của đề tài

Nội dung của đề tài ngoài phần mở đầu, kết luận, đề tài được thể hiện ở 4 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận và thực tiễn về công tác tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong lĩnh vực giáo dục đào tạo.

Chương 2: Phương pháp nghiên cứu.

Chương 3: Thực trạng công tác tự chủ tài chính tại các cơ sở giáo dục thuộc Đại học Thái Nguyên.

Chương 4: Một số giải pháp nâng cao công tác tự chủ tài chính tại các cơ sở giáo dục Đại học thành viên thuộc Đại học Thái Nguyên.

Chương 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ CÔNG TÁC TỰ CHỦ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP HOẠT ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC ĐÀO TẠO

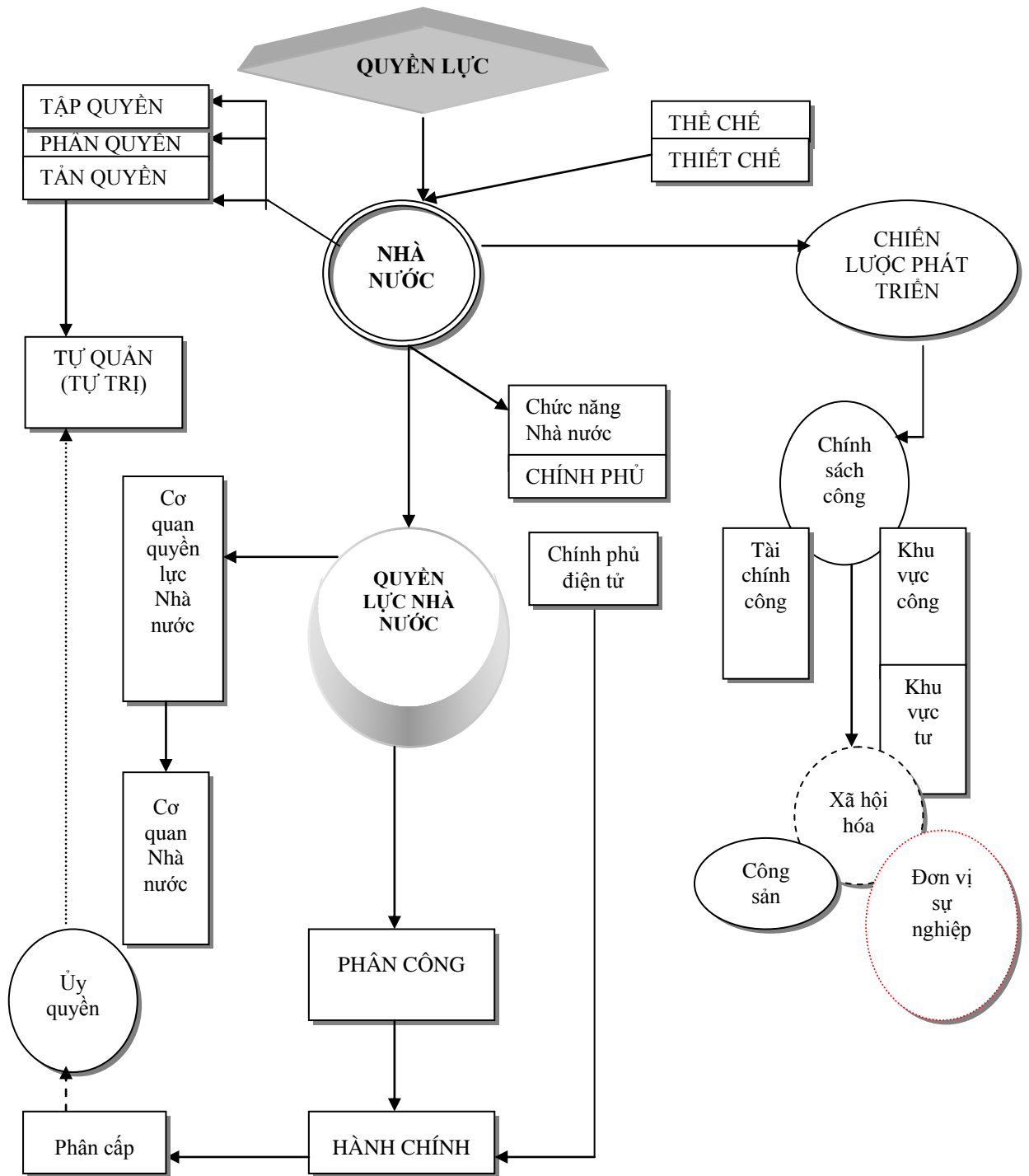
1.1. Cơ sở lý luận về đơn vị sự nghiệp công lập

1.1.1. Khái niệm đơn vị sự nghiệp công lập, và đơn vị sự nghiệp hoạt động trong lĩnh vực giáo dục

Trong nền kinh tế, để thực hiện các hoạt động sự nghiệp cần có các tổ chức tiến hành các hoạt động đó, các tổ chức này được gọi là đơn vị sự nghiệp (ĐVSN). Tuy nhiên, theo ngôn ngữ quen dùng ở Việt Nam, ĐVSN thường phải là các cơ quan của Nhà nước.

“Chương trình đổi mới cơ chế quản lý tài chính đối với các cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công giai đoạn 2004-2005”, ban hành theo Quyết định số 08/2004/QĐ-TTg ngày 15/01/2004 của Thủ tướng Chính phủ đã xác định: ĐVSN là một loại hình đơn vị được Nhà nước ra quyết định thành lập, thực hiện nhiệm vụ chuyên môn nhất định nhằm thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội do Nhà nước giao trên lĩnh vực quản lý, thực hiện các hoạt động sự nghiệp. Đó là đơn vị thuộc sở hữu nhà nước, hoạt động trong các lĩnh vực giáo dục, đào tạo, văn hóa, thông tin, nghiên cứu khoa học, y tế,... không theo nguyên tắc hạch toán kinh doanh [11, tr32].

Đơn vị sự nghiệp công lập là những tổ chức được thành lập để thực hiện các hoạt động sự nghiệp, không nằm trong những ngành sản xuất ra của cải vật chất những hoạt động này nhằm duy trì và đảm bảo sự hoạt động bình thường của xã hội, mang tính chất phục vụ là chủ yếu, không vì mục tiêu lợi nhuận [11, tr33].



Sơ đồ 1.1. Mối quan hệ về tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập trong hệ thống quản lý nhà nước [14, tr. 16]

ĐVSN thuộc khu vực phi lợi nhuận, sự chi tiêu của các đơn vị này, theo con mắt của các nhà quản lý tài chính nhà nước, mất đi, không thu hồi lại được vốn gốc, mặc dù các đơn vị này vẫn tính khấu hao tài sản cố định. Trong quá trình hoạt động, các ĐVSN được Nhà nước trang trải kinh phí đáp ứng nhu cầu chi tiêu từ ngân sách nhà nước hoặc được bổ sung từ các nguồn khác.

1.1.2. Phân loại đơn vị sự nghiệp công lập

Có rất nhiều tiêu thức để phân loại ĐVSN. Nghiên cứu sẽ tiến hành phân loại dựa vào các tiêu thức sau:

* Căn cứ vào cấp quản lý, ĐVSN được phân loại thành:

- ĐVSN ở Trung ương là những ĐVSN trực thuộc Chính phủ như TTXVN, Đài Phát thanh Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, các bệnh viện, trường học, các nhà xuất bản quốc gia,...

- ĐVSN ở địa phương như đài phát thanh truyền hình ở địa phương, các bệnh viện, trường học, do địa phương quản lý,...

* Căn cứ vào từng lĩnh vực hoạt động sự nghiệp cụ thể, ĐVSN bao gồm:

- ĐVSN giáo dục, đào tạo.

- ĐVSN y tế (Bảo vệ chăm sóc sức khỏe nhân dân).

- ĐVSN văn hóa, thông tin.

- ĐVSN phát thanh, truyền hình.

- ĐVSN dân số-trẻ em, kế hoạch hóa gia đình.

- ĐVSN thể dục, thể thao.

- ĐVSN khoa học công nghệ, môi trường.

- ĐVSN kinh tế (Duy tu, sửa chữa đê điều, trạm trại,...).

- Đơn vị sự nghiệp khác.

* Căn cứ vào nguồn thu thì ĐVSN được chia thành hai loại:

- Đơn vị sự nghiệp không có thu: Là đơn vị được Nhà nước cấp toàn bộ kinh phí để đảm bảo hoạt động của đơn vị và kinh phí được cấp theo nguyên tắc không hoàn lại trực tiếp.

- ĐVSN có thu gồm hai loại:

+ ĐVSN có thu từ đảm bảo toàn bộ kinh phí hoạt động thường xuyên: Là đơn vị có nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp ổn định, bảo đảm được toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên, ngân sách nhà nước không phải cấp kinh phí cho hoạt động thường xuyên cho đơn vị.

+ ĐVSN có thu từ đảm bảo một phần chi phí hoạt động thường xuyên: Là đơn vị có nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp nhưng chưa tự trang trải toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên, ngân sách nhà nước phải cấp một phần chi phí cho hoạt động thường xuyên của đơn vị.

1.1.3. Đặc điểm tổ chức hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập

Hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập có những đặc trưng cơ bản sau:

Thứ nhất, hoạt động sự nghiệp có xu hướng cung cấp các loại hàng hóa, dịch vụ có tính chất của hàng hóa công cộng.

Kết quả của hoạt động sự nghiệp chủ yếu là học vấn, kỹ năng lao động của nhân dân, các giá trị văn hóa, khoa học, nghệ thuật khó đánh giá được giá trị kinh tế bằng tiền, nhưng có ý nghĩa tăng hiệu quả kinh tế xã hội chung, tăng năng lực sản xuất của quốc gia, tăng chất lượng sống của nhân dân, tăng phúc lợi xã hội, tạo hiệu ứng tích cực cho các lĩnh vực khác, lợi ích đem lại không chỉ cho người hưởng thụ trực tiếp mà còn cho những người khác... Nhiều sản phẩm của các đơn vị sự nghiệp có giá trị sử dụng tăng thêm khi tăng người sử dụng mà không tăng chi phí như phát thanh, truyền hình... Theo ý kiến của nhà kinh tế J. Stieglitz được giải thưởng Noben, nhà nước cung cấp hàng hóa công cộng sẽ có lợi hơn tư nhân [14, tr. 15].

Hơn nữa, trong xã hội hiện đại, để đảm bảo công bằng và tiến bộ xã hội, Nhà nước nên cung cấp nhiều hàng hóa công cộng. Bởi vì, nhờ sử dụng những hàng hóa công cộng do hoạt động sự nghiệp tạo ra mà quá trình sản xuất của cải vật chất được thuận lợi và ngày càng đạt hiệu quả cao hơn. Hoạt động sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, thể dục thể thao đem đến tri thức và bảo đảm sức khỏe cho lực lượng lao động, tạo điều kiện cho lao động có chất lượng ngày càng tốt hơn; hoạt động sự nghiệp khoa học, văn hóa thông

tin mang lại những hiểu biết của con người về tự nhiên, xã hội, tạo ra những công nghệ mới phục vụ sản xuất và đời sống... Nếu không có sự cung cấp của Nhà nước, nhiều người không có cơ hội hưởng thụ những loại hàng hóa, dịch vụ đó.

Thứ hai, hoạt động sự nghiệp không nhằm mục đích thu lợi nhuận trực tiếp.

Trong nền kinh tế thị trường, một số sản phẩm, dịch vụ do hoạt động sự nghiệp tạo ra có thể trở thành hàng hóa đem lại thu nhập cho đơn vị cung cấp. Song do nhiều nguyên nhân, chẳng hạn như nếu trao đổi theo nguyên tắc thị trường thì nhiều người không có khả năng tiêu dùng hoặc không khuyến khích tiêu dùng đủ mức,... trong khi đó mở rộng tối đa sự tiêu dùng các loại hàng hóa đó có ý nghĩa vừa làm tăng năng lực sản xuất của đất nước, vừa có giá trị tiến bộ và công bằng. Chính vì thế, Nhà nước cần tổ chức cung ứng hoặc duy trì các tài trợ để các hoạt động sự nghiệp cung cấp những sản phẩm, dịch vụ không thu tiền hoặc thu tiền chỉ để hoàn một phần chi phí, không nhằm thu lợi nhuận. Ngoài ra, khi cung cấp các dịch vụ sự nghiệp không theo nguyên tắc thương mại bình thường, Nhà nước hướng đến mục tiêu phân phối lại thu nhập và tăng phúc lợi công cộng.

Tuy nhiên, xét về mặt quản lý vi mô, Nhà nước mong muốn các đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ sự nghiệp phải hoạt động có hiệu quả, có nghĩa là hoạt động với chi phí tối thiểu. Do đó, các biện pháp khoán kinh phí hay buộc các đơn vị sự nghiệp phải hạch toán thu chi không phải là giải pháp tăng thu lợi nhuận như các biện pháp quản lý doanh nghiệp, mà đơn thuần chỉ là giải pháp quản lý khuyến khích đơn vị sự nghiệp chủ động phát huy hết mọi năng lực của mình để tiết kiệm chi phí.

Thứ ba, hoạt động sự nghiệp luôn gắn liền và bị chi phối bởi các chương trình phát triển kinh tế xã hội và ngân sách của Nhà nước.

Trong kinh tế thị trường, các hoạt động sự nghiệp cũng là công cụ để Nhà nước thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, nhất là các chương trình chăm sóc sức khỏe cộng đồng, chương trình dân số, kế hoạch hóa gia đình, chương trình phát triển giáo dục, chương trình phát triển văn hóa...

Những chương trình mục tiêu quốc gia chi phối hoạt động sự nghiệp nằm trong tổng thể chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội nói chung.

Hơn nữa, nhu cầu về các sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp của xã hội thì nhiều, trong khi đó nguồn tài chính của Nhà nước giành cho các hoạt động này lại bị hạn chế bởi ngân sách nhà nước cũng như mối quan hệ với các nhu cầu chi tiêu khác của Nhà nước. Chính vì thế, cung sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp luôn thấp hơn nhu cầu và việc xác định phải cung cấp các loại sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp với quy mô bao nhiêu luôn là vấn đề hóc búa của các Chính phủ.

Thứ tư, sản phẩm của các hoạt động sự nghiệp có tính ích lợi chung và lâu dài.

Sản phẩm, dịch vụ do hoạt động sự nghiệp tạo ra chủ yếu là những giá trị về tri thức, văn hóa, phát minh, sức khỏe, đạo đức, các giá trị về xã hội... Đây là những sản phẩm thường mang lại lợi ích cho nhiều người, cho nhiều đối tượng trên phạm vi rộng. Nhiều sản phẩm sự nghiệp có tác dụng lâu dài như các phát minh khoa học, các giá trị văn hóa, trình độ học vấn, kỹ năng lao động...

Nhìn chung, đại bộ phận các sản phẩm do hoạt động sự nghiệp tạo ra là sản phẩm có tính phục vụ không chỉ bó hẹp trong một ngành hoặc một lĩnh vực nhất định, những sản phẩm đó khi tiêu dùng thường có tác dụng lan toả và có thể được sử dụng đi, sử dụng lại nhiều lần.

1.2. Cơ sở lý luận về công tác tự chủ tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp hoạt động trong lĩnh vực giáo dục

1.2.1. Khái niệm, đặc điểm, vai trò của công tác tự chủ tài chính

1.2.1.1. Khái niệm

Xét trên góc độ quản lý tài chính, cơ chế tự chủ tài chính là việc cơ quan quản lý cấp trên (chủ thể quản lý) cho phép đơn vị cấp dưới (chủ thể bị quản lý) được phép chủ động điều hành, tự quyết các hoạt động tài chính trong khuôn khổ pháp luật về quản lý tài chính với mục đích nâng cao hiệu quả hoạt động của đơn vị.

Cùng với việc trao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị, cơ quan cấp trên cũng yêu cầu đơn vị được trao quyền tự chủ phải tự chịu trách nhiệm về quyền tự quyết của mình. Đơn vị phải thực hiện tự đánh giá và tự giám sát việc thực hiện các quy định theo đúng quy định của pháp luật về quản lý tài chính và lĩnh vực khác được trao quyền tự chủ, sẵn sàng giải trình và công khai hóa các hoạt động của đơn vị mình đồng thời phải chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động của mình.

Tự chủ tài chính và tự chịu trách nhiệm luôn gắn liền với nhau để nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị và đảm bảo hoạt động đó luôn đúng theo quy định của pháp luật.

Qua nghiên cứu Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ và thông tư hướng dẫn số 71/2006/TT-BTC ngày 09/8/2006 của Bộ tài chính quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập. Ta thấy rằng, cơ chế quản lý tài chính có thể khái quát đó là hệ thống các nguyên tắc, luật định, chính sách, chế độ về quản lý tài chính và mối quan hệ tài chính giữa các đơn vị dự toán các cấp với cơ quan chủ quản và cơ quan quản lý Nhà nước.

Cơ chế quản lý tài chính còn là mối quan hệ tài chính theo phân cấp:

- Giữa Chính phủ (Bộ tài chính, Bộ Kế hoạch và đầu tư) với các Bộ, ngành, các địa phương.

- Giữa Bộ chủ quản, Bộ quản lý ngành với các đơn vị trực thuộc ở trung ương; giữa UBND tỉnh với các đơn vị địa phương.

- Giữa các đơn vị sự nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước với các bộ phận, đơn vị dự toán trực thuộc.

Theo quy định pháp luật hiện hành, chế độ quản lý tài chính đối với các đơn vị SNCT được quy định tại Nghị định 43/2006/NĐ - CP ngày 25/04/2006 của Chính phủ và thông tư hướng dẫn số 71/2006/TT-BTC ngày 09/8/2006. Trong nghị định đã quy định rõ quyền hạn và trách nhiệm của đơn vị SNCT và trách nhiệm của cơ quan quản lý các cấp.

Cơ chế TCTC là cơ chế quản lý nhằm tăng cường quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị SNCT về các mặt hoạt động tài chính, tổ chức bộ máy và sắp xếp lao động qua đó làm tăng chất lượng hoạt động cung cấp dịch vụ công của đơn vị.

Cơ chế QLTC của Nhà nước tạo ra môi trường pháp lý cho việc tạo lập và sử dụng các nguồn lực tài chính nhằm đáp ứng yêu cầu hoạt động của đơn vị. Cơ chế này vạch ra khung pháp lý về mô hình QLTC của các Trường Đại học, Cao đẳng, từ việc xây dựng các tiêu chuẩn, định mức, các quy định về lập dự toán, điều chỉnh dự toán, kiểm tra, kiểm soát,... nhằm phát huy tối đa hiệu quả quản lý tài chính gắn với tinh thần tự chủ, tự chịu trách nhiệm của đơn vị. Do đó, nếu cơ chế tài chính phù hợp sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho công tác QLTC, đảm bảo phát huy tối đa hiệu quả, giúp các trường thực hiện tốt công việc chuyên môn. Ngược lại, nếu cơ chế này không phù hợp sẽ trói buộc, cản trở đến công tác QLTC, ảnh hưởng xấu đến kết quả hoạt động đào tạo, NCKH của đơn vị.

Tuy nhiên, sau thời gian chín năm thực hiện Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ vẫn còn một số mặt hạn chế, tồn tại, đòi hỏi cần sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với yêu cầu của thực tiễn. Hội nghị lần thứ bảy khóa XI Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã ban hành Kết luận số 63-KL/TW ngày 27/5/2013, trong đó đặt ra mục tiêu cần thiết phải đổi mới cơ chế hoạt động và cơ chế quản lý tài chính của khu vực sự nghiệp công. Đây là khâu đột phá và điều kiện để đảm bảo mở rộng, đa dạng hóa và nâng cao chất lượng các loại hình dịch vụ công. Tại kết luận đã nêu rõ: "Thực hiện đổi mới cơ chế tài chính đối với nhóm các đơn vị sự nghiệp công lập cung cấp các dịch vụ sự nghiệp công có khả năng xã hội hóa cao, tự đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động (các trường đại học, bệnh viện và một số cơ sở dạy nghề) theo hướng: Giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đồng bộ cả về tổ chức thực hiện nhiệm vụ, nhân lực, tài chính, tài sản khi cung cấp dịch vụ gắn với nhu cầu của xã hội; được quyền quyết định thu giá dịch vụ trên cơ sở khung giá tính đủ các chi phí hợp lý (theo lộ trình).

Để thực hiện đổi mới cơ chế quản lý tài chính đơn vị sự nghiệp công, ngày 14/2/2015 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 16/2015/NĐ-CP về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập. Quy định này có một số điểm mới so với Nghị định

số 43/2006/NĐ-CP trước đây, thí dụ: trong việc quy định giá và lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công, đổi mới phương thức bố trí dự toán ngân sách, cho phép đơn vị sự nghiệp công tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư được quyết định mức trích quỹ bổ sung thu nhập.

Nghị định 16 quy định lộ trình giá dịch vụ sự nghiệp công phù hợp với khả năng của NSNN và thu nhập của người dân; từng bước tính đủ chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý và khấu hao tài sản cố định. Căn cứ tình hình thực tế, các Đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện trước lộ trình giá dịch vụ sự nghiệp công. Việc chuyển đổi từ phí sang giá dịch vụ là một bước tiến quan trọng trong đổi mới cơ chế tài chính của các Đơn vị sự nghiệp công lập góp phần bù đắp chi phí của các đơn vị, giảm chi thường xuyên của NSNN. Luật Phí, lệ phí năm 2015 quy định 17 khoản phí được chuyển sang thực hiện theo cơ chế giá dịch vụ do Nhà nước định giá và các khoản phí được chuyển sang cơ chế giá thị trường mà Nhà nước không định giá (trừ dịch vụ giáo dục, dịch vụ khám, chữa bệnh... tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành). Về cơ bản, các bộ, ngành, địa phương đã kịp thời ban hành thông tư, văn bản hướng dẫn, việc chuyển từ phí sang giá dịch vụ không gây xáo trộn lớn đối với các đơn vị cung cấp dịch vụ và thị trường.

Bên cạnh đó, để tiếp tục hoàn thiện cơ chế chính sách về đổi mới cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính của Đơn vị sự nghiệp công lập, thu hút các nguồn lực trong xã hội tham gia cung ứng dịch vụ sự nghiệp công, ngày 25/10/2017 Ban Chấp hành Trung ương đã ban hành Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các Đơn vị sự nghiệp công lập (Nghị quyết số 19).

Nghị quyết số 19 đã khẳng định mục tiêu đổi mới căn bản, toàn diện và đồng bộ hệ thống các đơn vị sự nghiệp công lập, bảo đảm tinh gọn, có cơ cấu hợp lý, có năng lực tự chủ, quản trị tiên tiến, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; giữ vai trò chủ đạo, then chốt trong thị trường dịch vụ sự nghiệp công; cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu có chất lượng ngày càng cao. Giảm mạnh đầu mối, khắc phục tình trạng manh mún, dàn trải và trùng lặp; tinh giản biên chế gắn với cơ cấu lại, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, viên chức. Giảm mạnh tỷ trọng, nâng cao hiệu quả

chi NSNN cho Đơn vị sự nghiệp công lập để cơ cấu lại NSNN, cải cách tiền lương và nâng cao thu nhập cho cán bộ, viên chức trong Đơn vị sự nghiệp công lập. Phát triển thị trường dịch vụ sự nghiệp công và thu hút mạnh mẽ các thành phần kinh tế tham gia phát triển dịch vụ sự nghiệp công.

1.2.1.2. Đặc điểm cơ chế tự chủ tài chính

Các đơn vị sự nghiệp công lập nói chung và các đơn vị sự nghiệp công hoạt động trong lĩnh vực giáo dục mang những đặc điểm riêng [12, tr16]. Cụ thể:

Thứ nhất: Quyền đi đôi với trách nhiệm.

Đơn vị sự nghiệp công được Nhà nước giao quyền quyết định các vấn đề tài chính trong đơn vị, song phải chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trước pháp luật, trước Nhà nước và trước yêu cầu của người thụ hưởng các dịch vụ do mình cung cấp. Đối với các đơn vị sự nghiệp hoạt động trong lĩnh vực giáo dục có quyền và trách nhiệm tự chủ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo và tài chính của bản thân mỗi trường, đồng thời phải chịu trách nhiệm trước các quyết định của mình trước pháp luật.

Thứ hai: Quyền tự chủ tài chính luôn song hành với các quyền tự chủ trong các hoạt động khác của đơn vị.

Quyền tự chủ tài chính chỉ có thể triển khai thực hiện khi đơn vị sự nghiệp công lập được quyền tự chủ trong các hoạt động sự nghiệp một cách có hiệu quả, đơn vị sự nghiệp công phải có tự chủ về tài chính. Như vậy giữa quyền tự chủ tài chính với quyền tự chủ các hoạt động khác trong đơn vị sự nghiệp công lập có mối quan hệ hữu cơ gắn bó với nhau, hỗ trợ nhau.

Thứ ba: Quyền tự chủ tài chính trong các đơn vị sự nghiệp công là quyền tự chủ có giới hạn.

Các đơn vị sự nghiệp công lập là các đơn vị do Nhà nước thành lập và quản lý, do đó mọi hoạt động trong đơn vị sự nghiệp công lập, kể cả hoạt động tài chính đều đặt dưới sự kiểm tra giám sát của Nhà nước, của các cơ quan quản lý cấp trên, cho dù các hoạt động đó đã được trao quyền tự chủ và

tự chịu trách nhiệm. Sự giới hạn của quyền tự chủ tài chính trong các đơn vị công lập là một yêu cầu tất yếu, nó xuất phát lợi ích chính đáng trong việc hưởng thụ dịch vụ công của xã hội, mà Nhà nước là người bảo hộ. Nhà nước ban hành quy chế tự chủ tài chính trong đơn vị sự nghiệp công lập, quy định phạm vi, mức độ tự chủ đối với một số hoạt động tài chính trong đơn vị.

1.2.1.3. Vai trò cơ chế tự chủ tài chính

Thứ nhất, xác lập và bảo đảm quyền sở hữu của đơn vị sự nghiệp có thu đối với toàn bộ các nguồn lực tài chính do ngân sách nhà nước cấp, nguồn thu sự nghiệp của đơn vị và nguồn thu khác theo quy định của pháp luật như viện trợ, vay nợ, quà biếu, tặng... Đây là vấn đề cơ bản, cốt lõi nhất khi đề cập đến quyền tự chủ về tài chính của bất cứ chủ thể nào.

Thứ hai, xác lập và đảm bảo quyền chủ động sử dụng các nguồn lực tài chính như được chủ động bố trí kinh phí để thực hiện các hoạt động sự nghiệp, được xây dựng quỹ tiền lương, tiền công; được lập dự toán thu, chi nội bộ; kinh phí hoạt động thường xuyên và các khoản thu sự nghiệp cuối năm chưa chi hết được chuyển sang năm sau để tiếp tục sử dụng; được trích lập và sử dụng các quỹ như quỹ dự phòng ổn định thu nhập, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp...

Cơ chế TCTC bảo đảm và hỗ trợ thực hiện quyền tự chủ tài chính như: được vay tín dụng ngân hàng hoặc quỹ hỗ trợ phát triển để mở rộng và nâng cao chất lượng hoạt động sự nghiệp, tổ chức sản xuất, cung ứng dịch vụ. Đối với tài sản cố định sử dụng vào sản xuất, cung ứng dịch vụ đơn vị thực hiện trích khấu hao thu hồi vốn theo chế độ áp dụng cho các doanh nghiệp nhà nước, số tiền trích khấu hao tài sản cố định và tiền thu do thanh lý tài sản thuộc ngân sách nhà nước được để lại đầu tư tăng cường cơ sở vật chất đổi mới trang thiết bị của đơn vị. Được chủ động sử dụng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao, sắp xếp và quản lý lao động phù hợp với chức năng nhiệm vụ của đơn vị và tinh giảm biên chế theo chủ trương của nhà nước; Thủ trưởng đơn vị được quyết định mức chi quản lý hành chính (công tác phí, hội

ngiht phí, điện thoại, công vụ phí...)chi nghiệp vụ thường xuyên cao hơn hoặc thấp hơn mức chi do nhà nước quy định trong phạm vi nguồn thu được sử dụng; Được quyết định hệ số điều chỉnh tăng mức lương tối thiểu không quá 2,5 lần (đối với sự nghiệp có thu tự đảm bảo chi phí), không quá 2 lần (đối với đơn vị sự nghiệp có thu bảo đảm một phần chi phí) so với mức lương tối thiểu do nhà nước quy định.

1.2.2. Đơn vị sự nghiệp giáo dục được quyền tự chủ trong các hoạt động

**** Quyền tự chủ trong việc huy động vốn và vay vốn tín dụng***

Đơn vị sự nghiệp công lập có hoạt động dịch vụ được quyền vay vốn của các tổ chức tín dụng, được huy động vốn của các bộ, viên chức trong đơn vị để đầu tư mở rộng và nâng cao chất lượng hoạt động sự nghiệp, tổ chức các hoạt động dịch vụ phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và tự chịu trách nhiệm trả nợ vay theo quy định của pháp luật. [10, tr56]

**** Quyền tự chủ về quản lý và sử dụng tài sản***

Đơn vị được thực hiện đầu tư, mua sắm, quản lý sử dụng tài sản Nhà nước theo quy định của pháp luật quản lý tài sản tại đơn vị sự nghiệp. Đối với tài sản cố định (TSCĐ) sử dụng vào hoạt động dịch vụ theo thực hiện khấu hao thu hồi vốn theo quy định áp dụng cho doanh nghiệp Nhà nước. Số tiền trích khấu hao, thanh lý tài sản thuộc nguồn vốn NSNN được để lại cho đơn vị sự nghiệp công lập để bổ sung quỹ phát triển sự nghiệp, số tiền trích khấu hao, tiền thanh lý tài sản thuộc nguồn vốn vay được dùng vào trả nợ vay, nếu trả đủ nợ mà còn thừa thì bổ sung quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp [10, tr56].

* Quyền tự chủ trong việc trả tiền lương, tiền công cho người lao động trong đơn vị theo các quy định của pháp luật lao động

Đơn vị thực hiện chi trả tiền lương, phụ cấp lương, tiền công và các khoản thu nhập từ tiền lương của người lao động; được quyết định hệ số điều chỉnh mức lương tối thiểu không quá 2,5 lần (đối với đơn vị sự nghiệp có thu tự đảm bảo chi phí), không quá 2 lần (đối với đơn vị sự nghiệp có thu tự đảm bảo một phần chi phí) so với mức lương tối thiểu do nhà nước quy định. [10, tr57]

*** Quyền tự chủ trong việc phân phối và sử dụng kết quả hoạt động tài chính trong năm**

Thủ trưởng đơn vị được quyết định mức chi quản lý hành chính (công tác phí, hội nghị, điện thoại...); chi nghiệp vụ thường xuyên cao hơn hoặc thấp hơn mức chi do nhà nước quy định trong phạm vi nguồn thu được sử dụng.

Căn cứ vào kết quả hoạt động tài chính trong năm đơn vị xây dựng phương án phân phối phù hợp với tình hình thực tế [10, tr57].

1.2.3. Nội dung công tác tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp hoạt động trong lĩnh vực giáo dục

1.2.3.1. Nguồn thu tài chính

Về nguồn tài chính, thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ, được hướng dẫn như sau:

*** Kinh phí do ngân sách nhà nước cấp, bao gồm:**

- Kinh phí đảm bảo hoạt động thường xuyên thực hiện các chức năng, nhiệm vụ đối với đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần chi phí hoạt động (sau khi đã cân đối với nguồn thu sự nghiệp); được cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp giao, trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ (đối với các đơn vị không phải là tổ chức khoa học công nghệ).

- Kinh phí thực hiện chương trình đào tạo bồi dưỡng cán bộ.

- Kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia.

- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền đặt hàng (điều tra, quy hoạch, khảo sát, xây dựng chương trình khung...).

- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đột xuất được cấp có thẩm quyền giao.

- Kinh phí thực hiện chính sách tinh giảm biên chế theo chế độ Nhà nước quy định (nếu có).

- Kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản, kinh phí mua sắm trang thiết bị, sửa chữa lớn tài sản cố định phục vụ hoạt động sự nghiệp theo dự án được cấp có

thẩm quyền phê duyệt trong phạm vi dự toán được giao hàng năm.

- Kinh phí khác (nếu có).

*** Nguồn thu sự nghiệp**

- Phần được để lại từ số thu phí, lệ phí cho đơn vị được sử dụng theo quy định của nhà nước.

- Thu từ hoạt động dịch vụ phù hợp với lĩnh vực chuyên môn và khả năng của đơn vị cụ thể đối với sự nghiệp giáo dục đào tạo gồm: Thu từ hợp đồng đào tạo với các tổ chức trong và ngoài nước; thu từ hoạt động sản xuất, tiêu thụ sản phẩm thực hành, thực tập, sản phẩm thí nghiệm; thu từ dịch vụ giới thiệu việc làm; thu từ dịch vụ xuất khẩu lao động; thu từ các hợp đồng dịch vụ khoa học công nghệ và các khoản thu khác theo quy định.

- Thu sự nghiệp khác: Thu tiền tăng cường cơ sở vật chất, thu tiền học chứng chỉ tin học, ngoại ngữ, thu tiền ký túc xá.

- Lãi được chia từ các hoạt động liên doanh, liên kết, lãi tiền gửi ngân hàng.

1.2.3.2. Nội dung các khoản chi

Thực hiện theo quy định tại điều 15 Nghị định số 43/2006/NĐ-CP của Chính phủ bao gồm các khoản sau:

*** Chi thường xuyên:**

- Chi hoạt động thường xuyên theo chức năng nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao bao gồm tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp lương, các khoản trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn theo quy định hiện hành; dịch vụ công cộng; văn phòng phẩm; các khoản chi nghiệp vụ chuyên môn; sửa chữa thường xuyên tài sản cố định và các khoản chi khác theo chế độ quy định.

- Chi cho các hoạt động dịch vụ (kể cả chi thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, trích khấu hao tài sản cố định theo quy định, chi trả vốn, trả lãi tiền vay theo quy định của pháp luật).

*** Chi không thường xuyên:**

- Chi thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ.
- Chi thực hiện chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, viên chức.
- Chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia.
- Chi thực hiện các nhiệm vụ do nhà nước đặt hàng.
- Chi thực hiện các nhiệm vụ đột xuất được cấp có thẩm quyền giao.
- Chi thực hiện tinh giảm biên chế theo chế độ do nhà nước quy định (nếu có).

- Chi đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm trang thiết bị, sửa chữa lớn tài sản cố định, thực hiện các dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

1.2.3.3. Đơn vị sự nghiệp được tự chủ về các khoản thu và mức thu

Được quyền thu phí, lệ phí nhưng phải thu đúng, thu đủ theo mức thu và đối tượng thu do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quy định. Nếu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quy định khung mức thu thì đơn vị có quyền quy định mức thu cụ thể dựa trên nhu cầu chi tiêu phục vụ cho hoạt động của đơn vị và khả năng đóng góp của xã hội, nhưng không được vượt quá khung thu đã được quy định. Đơn vị có quyền thực hiện chế độ miễn giảm các khoản thu phí, lệ phí cho đối tượng chính sách xã hội theo quy định của Nhà nước.

- Trong trường hợp cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quy định khung mức thu thì đơn vị có quyền quy định mức thu cụ thể dựa trên nhu cầu chi tiêu phục vụ cho hoạt động của đơn vị và khả năng đóng góp của xã hội, nhưng không được vượt quá khung thu đã được quy định.

- Đơn vị có quyền thực hiện chế độ miễn giảm các khoản thu phí, lệ phí cho đối tượng chính sách xã hội theo quy định của Nhà nước.

- Được quyền xác định mức thu dựa trên mức giá do Nhà nước quy định khi thực hiện đơn đặt hàng về sản phẩm hàng hoá, dịch vụ. Nếu Nhà nước chưa quy định mức giá thì việc xác định mức thu dựa trên cơ sở dự toán chi phí được cơ quan tài chính cùng cấp thẩm định chấp thuận.

- Được quyết định các khoản thu, mức thu cụ thể đối với những hoạt

động dịch vụ theo hợp đồng với tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, đơn vị hoạt động liên doanh, liên kết dựa trên nguyên tắc bảo đảm bù đắp chi phí và có tích lũy.

- Ngân sách Nhà nước cấp: Trong nền kinh tế thị trường, ngân sách nhà nước (NSNN) không phải là nguồn vốn duy nhất đầu tư cho giáo dục, nhưng là nguồn lực giữ vai trò chủ đạo, thường chiếm tỷ trọng lớn, quyết định việc hình thành, mở rộng và phát triển hệ thống giáo dục của một quốc gia. Các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng công lập đảm nhiệm chức năng kinh tế - xã hội là cung cấp dịch vụ giáo dục đào tạo nên nguồn tài chính cơ bản là nguồn từ NSNN. Nguồn NSNN được cấp hàng năm cho sơ sở giáo dục đại học công lập và phân bổ theo nguyên tắc công khai, tập trung dân chủ, căn cứ vào quy mô và điều kiện phát triển của từng đơn vị.

1.2.3.4. Đơn vị sự nghiệp được tự chủ về sử dụng nguồn tài chính (tự chủ các khoản chi)

Theo Nghị định 43/2006/NĐ-CP quy định các trường đại học công lập được tự chủ về sử dụng nguồn tài chính:

- Căn cứ vào nhiệm vụ được giao và khả năng nguồn tài chính, đơn vị các khoản chi thường xuyên (chi cho hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao; chi hoạt động thường xuyên phục vụ cho công tác thu phí, lệ phí; cho các hoạt động dịch vụ; kể cả chi thực hiện nghĩa vụ đơn vị NSNN, trích khấu hao TSCĐ, chi trả vốn, trả lãi tiền vay theo quy định đơn vị pháp luật). Thủ trưởng đơn vị có quyền quyết định một số mức chi quản lý, chi hoạt động sự nghiệp cao hoặc thấp hơn mức chi do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quy định. Những chế độ, tiêu chuẩn, định mức được thảo luận công khai và quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ do đơn vị xây dựng. Đây là căn cứ để quản lý, thanh toán các khoản chi trong đơn vị, thực hiện kiểm soát của Kho bạc Nhà nước, cơ quan quản lý cấp trên, cơ quan tài chính và các cơ quan thanh tra, kiểm toán theo quy định.

- Căn cứ vào bản chất công việc, thủ trưởng đơn vị được quyền quyết

định phương thức khoán chi phí cho từng bộ phận, đơn vị trực thuộc.

1.2.3.5. Tự chủ quyết định kế hoạch sử dụng lao động và xây dựng quỹ tiền lương

Trong quá trình hoạt động thủ trưởng cơ sở GDDH được quyết định kế hoạch lao động:

+ Sắp xếp lại cán bộ công chức viên chức trong chỉ tiêu biên chế, nhân lực được giao để nâng cao hiệu quả, chất lượng hoạt động của đơn vị.

+ Ký hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật lao động, phù hợp với định mức biên chế do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Căn cứ vào kết quả tài chính trong năm, đơn vị tự bảo đảm một phần chi phí được xác định tổng quỹ tiền lương trên cơ sở tiền lương tối thiểu không quá 3 lần tiền lương tối thiểu chung của Nhà nước (một lần lương hiện hưởng và tăng thêm không quá 2 lần so với mức tiền lương tối thiểu chung do Nhà nước quy định); đơn vị tự bảo đảm chi phí được xác định tổng quỹ tiền lương trên cơ sở tiền lương tối thiểu không quá 3,5 lần tiền lương tối thiểu chung của Nhà nước (một lần lương hiện hưởng và tăng thêm không quá 2,5 lần so với mức tiền lương tối thiểu chung do Nhà nước quy định).

Trong trường hợp nguồn thu không bảo đảm như dự kiến, thủ trưởng đơn vị phải xem xét, xác định lại quỹ lương cho phù hợp.

Cơ chế tự chủ về tài chính đã tạo ra cơ sở pháp lý để các cơ sở GDDH được phép tăng thu nhập cho người lao động, hợp pháp hoá các khoản thu nhập ngoài lương của cán bộ, viên chức. Từ đó tạo động lực khuyến khích người lao động tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng và hiệu quả công việc.

Các đơn vị sự nghiệp không được sử dụng các nguồn kinh phí sau đây để chi trả tiền lương tăng thêm cho người lao động.

- + Kinh phí nghiên cứu khoa học đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ, ngành;
- + Chương trình mục tiêu quốc gia;

- + Tiền mua sắm, sửa chữa tài sản được xác định trong phần thu phí, lệ phí được để lại đơn vị theo quy định;
- + Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm trang thiết bị, sửa chữa lớn tài sản;
- + Vốn đối ứng các dự án, vốn viện trợ, vốn vay;
- + Kinh phí NSNN cấp để thực hiện tinh giản biên chế;
- + Kinh phí NSNN cấp thực hiện các nhiệm vụ đột xuất;
- + Kinh phí của các nhiệm vụ phải chuyển tiếp sang năm sau thực hiện.

Trong phạm vi quỹ tiền lương đã được xác định như trên, Thủ trưởng đơn vị quyết định phương án chi trả tiền lương cho từng lao động, sau khi thống nhất với tổ chức công đoàn và công khai trong đơn vị.

Thủ trưởng đơn vị được quyền chi trả tiền lương cho người lao động theo kết quả công việc đảm bảo mức thu nhập tối thiểu cho người lao động không thấp hơn tiền lương theo khung, thang bảng lương ngạch bậc chuyên môn hiện hành do Nhà nước quy định.

Trường hợp nguồn thu bị giảm sút, không bảo đảm mức tiền lương tối thiểu cho người lao động. Thủ trưởng đơn vị thống nhất với tổ chức Công đoàn sử dụng quỹ dự phòng ổn định thu nhập để đảm bảo mức tiền lương tối thiểu cho người lao động trong đơn vị.

Khi Nhà nước thay đổi hoặc điều chỉnh các quy định về tiền lương, nâng mức lương tối thiểu hoặc thay đổi định mức, chế độ, tiêu chuẩn chi NSNN, thì các đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm trang trải các khoản chi tăng thêm, từ các nguồn sau:

- Đối với đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần chi phí hoạt động căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao, nhu cầu công việc thực tế, định mức chi tiêu và khả năng tài chính của đơn vị. Thủ trưởng đơn vị được ký hợp đồng không xác định thời hạn theo từng chức danh công việc, ký hợp đồng có thời hạn tối thiểu là một năm và tối đa là 3 năm đối với những trường hợp tuyển dụng sau 01 tháng 7 năm 2003. Chủ động trong việc sử dụng nhân lực sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho thủ trưởng đơn vị chủ động sử dụng quỹ tiền lương.

- Đối với đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm toàn bộ chi phí: Sử dụng các nguồn thu sự nghiệp, các khoản tiết kiệm chi và các quỹ của đơn vị.

- Việc chi trả thu nhập tăng thêm cho người lao động trong đơn vị theo quy chế chi tiêu nội bộ và đảm bảo nguyên tắc người nào có hiệu suất công tác cao, đóng góp nhiều cho việc tăng thu, tiết kiệm chi thì được trả nhiều hơn. Tự chủ tài chính đã tạo ra cơ sở pháp lý để các đơn vị sự nghiệp được phép tăng tu nhập cho người lao động.

1.2.3.6. Tự chủ trích lập và sử dụng các quỹ.

Hàng năm sau khi trang trải các khoản chi phí, nộp thuế và các khoản nộp khác theo quy định (nếu có), khoản chênh lệch thu lớn chi thì đơn vị sự nghiệp có thu được toàn quyền sử dụng. Quyền sử dụng này được quy định theo mức độ tự bảo đảm kinh phí cho hoạt động thường xuyên.

Sau khi trang trải các khoản chi phí, nộp thuế và các khoản nộp khác theo quy định, phần chênh lệch thu lớn hơn chi (nếu có), đơn vị được sử dụng theo trình tự như sau:

Đối với đơn vị tự bảo đảm chi phí hoạt động:

- Trích tối thiểu 25% để lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp;
- Trả thu nhập tăng thêm cho người lao động (không bị khống chế);

Trích lập Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập. Đối với 2 Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi, mức trích tối đa không quá 3 tháng tiền lương, tiền công và thu nhập tăng thêm bình quân thực hiện trong năm.

Mức trả thu nhập tăng thêm, trích lập các quỹ do Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp quyết định theo quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

Trường hợp chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm bằng hoặc nhỏ hơn một lần quỹ tiền lương cấp bậc, chức vụ trong năm, đơn vị được sử dụng để trả thu nhập tăng thêm cho người lao động, trích lập 4 quỹ: Quỹ dự phòng ổn định thu nhập, Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi, Quỹ phát triển hoạt động sự

nghiệp. Mức trả thu nhập tăng thêm, trích lập các quỹ do Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp quyết định theo quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

Đơn vị sự nghiệp không được chi trả thu nhập tăng thêm và trích lập các quỹ từ các nguồn kinh phí và kinh phí của nhiệm vụ phải chuyển tiếp sang năm sau thực hiện.

Quỹ dự phòng ổn định thu nhập, mức trích lập vào quỹ này do thủ trưởng đơn vị quyết định, nhằm mục đích bảo đảm thu nhập tương đối ổn định cho người lao động trong trường hợp nguồn thu bị giảm sút, không đảm bảo kế hoạch đề ra.

Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi: Quỹ này dùng để chi khen thưởng cho các tập thể và cá nhân người lao động, chi các hoạt động phúc lợi tập thể.

Thủ trưởng quyết định việc sử dụng và mức chi Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi sau khi đã thống nhất với tổ chức công đoàn.

Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp. Quỹ này được sử dụng nhằm tái đầu tư cơ sở vật chất, đổi mới trang thiết bị: hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn. Trong phạm vi nguồn của Quỹ, thủ trưởng đơn vị quyết định việc sử dụng vào các mục đích trên theo quy định.

Đây là điểm đổi mới cơ bản so với cơ chế cũ khi các cơ sở GDDH được trích lập quỹ từ nguồn thu phí, lệ phí (nếu có), theo cơ chế cũ đơn vị sự nghiệp chỉ được trích lập quỹ từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ, lao vụ. Quy định mới có tác dụng khuyến khích các cơ sở GDDH đa dạng hoá các hoạt động nghiệp vụ để tăng cường nguồn thu đó có nguồn tài chính trích lập các quỹ.

Đơn vị sự nghiệp không được trích lập các quỹ trên, từ các nguồn kinh phí sau:

- Kinh phí NCKH đề tài cấp nhà nước, cấp Bộ, ngành.
- Chương trình mục tiêu quốc gia.
- Tiền mua sắm, sửa chữa tài sản được xác định trong phần thu phí, lệ

phí được để lại đơn vị theo quy định.

- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm trang thiết bị, sửa chữa lớn tài sản.
- Vốn đối ứng các dự án, vốn viện trợ, vốn vay.
- Kinh phí NSNN cấp để thực hiện tình giảm biên chế.
- Kinh phí NSNN cấp thực hiện các nhiệm vụ đột xuất.
- Kinh phí của các nhiệm vụ phải chuyển tiếp sang năm sau thực hiện.

1.2.3.7. Tự chủ quản lý và sử dụng vốn, tài sản.

Đối với tài sản cố định (TSCĐ) sử dụng và hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ đơn vị phải trích khấu hao theo chế độ áp dụng cho doanh nghiệp Nhà nước (DNNN). Số khấu hao của TSCĐ đơn vị được để lại đầu tư, tăng cường cơ sở vật chất, đổi mới trang thiết bị, trả nợ vốn vay (nếu là tài sản được đầu tư từ nguồn vốn vay).

Đối với tài sản được thanh lý theo quy định, tiền thu thanh lý sau khi trừ đi chi phí thanh lý, được để lại đơn vị.

Toàn bộ tiền khấu hao TSCĐ, tiền thu thanh lý để lại đơn vị nói trên, được hạch toán vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, để đầu tư tăng cường cơ sở vật chất.

Một điểm đổi mới nữa của cơ chế tự chủ về tài chính đó là việc các cơ sở GDĐH được trích khấu hao TSCĐ, được để lại tiền thanh lý TSCĐ. Cơ chế này đã tạo điều kiện cho đơn vị có nguồn tài chính để chủ động tái đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ hoạt động.

1.2.3.8. Tự chủ trong việc lập, chấp hành dự toán thu, chi

- Lập dự toán

Dự toán thu, chi hoạt động thường xuyên: Dự toán thu chi ngân sách của năm đầu tiên thời kỳ ổn định 3 năm là cơ sở để cơ quan chủ quản có căn cứ xem xét, quyết định phân loại đơn vị sự nghiệp và xác định mức kinh phí NSNN hỗ trợ hoạt động thường xuyên.

Đối với các nguồn kinh phí khác, cơ sở GDDH lập dự toán theo quy định hiện hành.

- *Giao dự toán.*

Căn cứ vào kết quả phân loại cơ sở GDDH trực thuộc, cơ quan chủ quản giao dự toán thu, chi NSNN cho các đơn vị. Trong đó, có mức NSNN hỗ trợ hoạt động thường xuyên đối với đơn vị tự bảo đảm một phần chi phí hoạt động thường xuyên, mức NSNN cấp chi không thường xuyên đối với cả hai loại đơn vị sự nghiệp.

- *Cấp phát kinh phí.*

Để đáp ứng các yêu cầu của cơ chế tài chính mới đối với cơ quan quản lý nhà nước và đơn vị sự nghiệp, Nhà nước cũng đã ban hành Luật NSNN sửa đổi và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Theo đó, cơ chế cấp phát ngân sách cũng có thay đổi cơ bản so với cơ chế cấp phát bằng hạn mức kinh phí như trước đây. Từ năm 2004, thực hiện cấp phát ngân sách theo phương thức các đơn vị sử dụng ngân sách căn cứ tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách, quy chế chi tiêu nội bộ của các cơ sở GDDH đã được cấp chủ quản phê duyệt, khối lượng nhiệm vụ thực tế phát sinh và dự toán được giao để rút kinh phí tại KBNN để chi tiêu. Vì vậy, quyết định giao dự toán của cơ quan chủ quản cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc là cơ sở pháp lý quan trọng nhất để các cơ sở GDDH được rút kinh phí qua KBNN.

Cơ chế cấp phát mới thuận tiện và đơn giản hơn cho các đơn vị sử dụng ngân sách đồng thời tăng cường vai trò kiểm tra, kiểm soát của KBNN, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước.

- *Kinh phí chuyển năm sau*

Một điểm khác biệt nữa so với cơ chế quản lý cũ là việc các cơ sở GDDH được chuyển kinh phí chưa được sử dụng sang năm sau thực hiện, gồm các khoản:

- *Kinh phí do NSNN cấp bảo đảm hoạt động thường xuyên.*

- *Các khoản thu sự nghiệp.*

Đối với các khoản kinh phí khác thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Mở tài khoản giao dịch.

Các cơ sở GDĐH được mở tài khoản tại KBNN để thực hiện chi qua KBNN đối với các khoản chi phí thuộc NSNN, gồm: thu, chi phí, lệ phí thuộc NSNN.

Các cơ sở GDĐH được mở tài khoản tại Ngân hàng hoặc KBNN để phản ánh các khoản thu, chi của hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ.

1.2.4. Các nguyên tắc thực hiện quyền tự chủ tài chính trong các đơn vị sự nghiệp công lập

Một là, Hoàn thành nhiệm vụ được giao. Đối với hoạt động sản xuất hàng hoá, cung cấp dịch vụ (gọi tắt là hoạt động dịch vụ) phải phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với khả năng chuyên môn và tài chính của đơn vị.

Hai là, Thực hiện công khai, dân chủ theo đúng quy định của pháp luật.

Ba là, Thực hiện quyền tự chủ phải gắn liền với tự chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý cấp trên và trước pháp luật về những quyết định của mình; đồng thời chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Bốn là, Đảm bảo lợi ích của Nhà nước, quyền, nghĩa vụ tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

1.2.5. Các nhân tố ảnh hưởng đến nội dung công tác tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp hoạt động trong lĩnh vực giáo dục

1.2.5.1. Nhân tố khách quan

** Chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước*

Chính phủ ban hành và triển khai nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006, thông tư hướng dẫn số 71/2006/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 09/8/2006 quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập. Các đơn vị SNCT được quyền tự chủ được sắp xếp lao động trong đơn vị. Tuy

nhiên, quy định về phân cấp quản lý biên chế hiện nay chưa đảm bảo quyền chủ động thực sự cho các đơn vị. Mặt khác, chưa có các quy định để đảm bảo quyền TCTC cùng với quyền tự chủ về các mặt hoạt động khác cho các đơn vị SNCT.

Quá trình triển khai thực hiện cơ chế tự chủ tài chính, Đảng và Nhà nước có những thay đổi chủ trương, chính sách liên quan đến TCTC, làm ảnh hưởng lớn đến việc thực hiện TCTC trong các đơn vị như:

- Chủ trương xã hội hóa giáo dục tạo điều kiện thúc đẩy giáo dục phát triển, giúp mọi người đến tuổi đến trường đều được học tập trong điều kiện tốt nhất. Xã hội hóa giáo dục yêu cầu các trường đa dạng hóa nội dung dạy học, phương thức dạy học. Với đòi hỏi của chủ trương xã hội hóa giáo dục ảnh hưởng rất lớn công tác TCTC của trường, ảnh hưởng đến nguồn chi, chi lớn cho chuyên môn nghiệp vụ, chi cho cơ sở vật chất.

- Những thay đổi của chính sách thu học phí ảnh hưởng đến đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực GD-ĐT, nó tác động trực tiếp đến nguồn thu sự nghiệp của đơn vị, nó có thể làm tăng giảm nguồn này phụ thuộc vào chính sách được ban hành.

Các chế độ, tiêu chuẩn, định mức của Nhà nước là căn cứ để các đơn vị SNCT xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ đảm bảo tính độc lập và tự chủ. Khi các văn bản này thay đổi có tác động làm thay đổi cơ chế quản lý tài chính của đơn vị SNCT.

- Mối quan hệ và phân cấp quản lý giữa đơn vị SNCT và các cơ quan quản lý quyết định trực tiếp cơ chế quản lý tài chính và quyền tự chủ của đơn vị. Việc xác định mối quan hệ và phân cấp rõ ràng cụ thể giữa trung ương và địa phương, giữa đơn vị sự nghiệp và cơ quan quản lý, giảm sự can thiệp trực tiếp của các cơ quan chủ quản và các cơ quan quản lý có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo quyền tự chủ của các đơn vị SNCT. Vì vậy việc điều chỉnh nhiệm vụ giữa cơ quan cùng cấp và tăng cường phân cấp cho cơ quan

cấp dưới là cần thiết tạo điều kiện cho cơ chế TCTC được thực hiện đầy đủ và có hiệu quả. [11,tr35]

** Điều kiện kinh tế - văn hóa - xã hội*

Những thay đổi về điều kiện kinh tế - văn hóa - xã hội và chính sách chi tiêu cho giáo dục Đại học, Cao đẳng công lập là yếu tố ảnh hưởng đến quá trình đổi mới hệ thống tài chính giáo dục Đại học, Cao đẳng. Chính sách của giáo dục Đại học, Cao đẳng đã từng bước thay đổi, những nhân tố trước đây được xem là phù hợp với yêu cầu quản lý trường Đại học, Cao đẳng thì nay không còn thích hợp và đòi hỏi phải có những cải cách, đổi mới. Yếu tố lao động và việc làm cũng đang có những thay đổi quan trọng trong bối cảnh toàn cầu hóa và trước yêu cầu phát triển của nền kinh tế tri thức. Để đáp ứng yêu cầu học tập ngày càng cao của xã hội, hệ thống giáo dục ở trình độ đại học, cao đẳng ở các trường bắt buộc phải không ngừng mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng đào tạo, có như vậy mới đảm bảo sự phát triển ổn định lâu dài trong lĩnh vực giáo dục đào tạo. Do vậy, nhiều giải pháp đổi mới đã được triển khai áp dụng, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác QLTC ở trường công lập.

1.2.5.2. Nhân tố chủ quan

** Cơ chế quản lý tài chính*

Đối với mỗi loại hình đơn vị sự nghiệp có cơ chế quản lý tài chính khác nhau. Đơn vị tự đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động có mức độ tự chủ lớn hơn đơn vị tự đảm bảo một phần chi phí hoạt động, đơn vị do NSNN đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động có mức độ tự chủ thấp nhất so với 2 loại hình đơn vị trên. Tính tự chủ càng cao thì mức độ phụ thuộc vào ngân sách càng thấp. Việc quy định như vậy hoàn toàn phù hợp với quy định về quản lý NSNN, đảm bảo tính linh hoạt hiệu quả trong quản lý tài chính, khuyến khích sự phát triển của đơn vị, tạo điều kiện để đơn vị thực hiện TCTC tốt hơn.

Bên cạnh đó mỗi đơn vị sự nghiệp có một đặc thù riêng nên cần có cơ chế quản lý tài chính riêng để điều chỉnh. Trên mỗi lĩnh vực sự nghiệp hoạt động đặc thù, các đơn vị sự nghiệp có điều kiện, cơ hội khác nhau để phát huy mở rộng khai thác các nguồn thu đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, đồng thời phải tuân thủ pháp luật và các định hướng của nhà nước trong lĩnh vực sự nghiệp đó.

Cơ chế quản lý tài chính tạo hành lang pháp lý cho quá trình tạo lập và sử dụng nguồn tài chính. Nó được xây dựng trên quan điểm thống nhất phù hợp, từ việc xây dựng định mức thu chi đến việc kiểm tra kiểm soát quá trình đó nhằm phát huy vai trò của cơ chế TCTC. Việc mở rộng khai thác các nguồn thu phụ thuộc vào từng lĩnh vực hoạt động, chức năng nhiệm vụ được giao của đơn vị, việc sử dụng tài chính tiết kiệm có hiệu quả ảnh hưởng lớn đến cơ chế TCTC. Những đơn vị có cơ chế quản lý tài chính phù hợp sẽ có mức độ tự chủ tài chính cao hơn và ngược lại.

** Công tác tổ chức quản lý thu - chi*

Tổ chức quản lý thu - chi tại các đơn vị sự nghiệp có thu cũng là một trong những nhân tố có ảnh hưởng lớn đến khả năng tự chủ tài chính tại đơn vị. Công tác tổ chức có tốt mới có thể tạo thêm được nhiều nguồn thu và tăng thêm doanh thu trong những nguồn thu đã có, đồng thời sử dụng hợp lý các khoản chi trong điều kiện các nguồn thu cho phép.

Đối với các nguồn thu: Việc tổ chức lập kế hoạch, dự toán thật khoa học, chính xác và kịp thời. Đề ra các biện pháp tổ chức thu thích hợp đối với các nguồn thu từ phí, lệ phí (các nguồn thu không phải từ NSNN cấp) để tránh tình trạng thất thoát nguồn thu, đảm bảo nguồn thu để TCTC.

Đối với các khoản chi: Nhằm đạt được tiêu chuẩn tiết kiệm và hiệu quả trong quản lý các khoản chi của các đơn vị sự nghiệp có thu cần thiết phải tổ chức chặt chẽ từ khâu xây dựng kế hoạch, dự toán, xây dựng định mức, thường xuyên phân tích, đánh giá tổng kết rút kinh nghiệm việc thực hiện các khoản chi của các đơn vị sự nghiệp có thu nói riêng cũng như công tác tài chính của các đơn vị sự nghiệp nói chung.

Trong quá trình tổ chức quản lý thu - chi tại các đơn vị sự nghiệp có thu thì kiểm tra là một hoạt động rất quan trọng, không thể thiếu được, bởi lẽ kiểm tra tài chính tại các đơn vị sự nghiệp có thu có tác dụng tăng cường công tác tự chủ tài chính nói chung và tăng cường quản lý thu - chi nói riêng, thúc đẩy thực hiện kế hoạch sử dụng hợp lý các khoản thu - chi nói riêng, thúc đẩy

thực hiện kế hoạch công tác của đơn vị, đảm bảo tính mục đích của đồng vốn, thúc đẩy việc sử dụng hợp lý các khoản thu - chi nhằm tăng hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội của số vốn ngân sách đầu tư cho các hoạt động sự nghiệp cũng như góp phần thực hành tiết kiệm, thúc đẩy đơn vị tôn trọng chính sách, chế độ, kỷ luật tài chính của Nhà nước.

Mục đích của kiểm tra tài chính là xem xét lại tính đúng đắn, hợp lý xác thực của các hoạt động tài chính cũng như các số liệu, tài liệu tổng hợp được đưa ra trong các sổ sách, báo biểu, từ đó có thể tổng kết rút ra các bài học kinh nghiệm cho việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch tài chính trong các kỳ sau.

** Trình độ cán bộ quản lý*

Con người là nhân tố trung tâm của bộ máy quản lý, là khâu trọng yếu trong việc xử lý các thông tin để đề ra các quyết định quản lý. Trình độ cán bộ quản lý là nhân tố có ảnh hưởng trực tiếp đến tính kịp thời chính xác của các quyết định quản lý, do đó nó có ảnh hưởng đến chất lượng hoạt động của bộ máy quản lý, quyết định sự thành bại của công tác quản lý nói chung cũng như công tác tự chủ tài chính nói riêng.

Đối với các cơ quan quản lý cấp trên, nếu cán bộ quản lý tài chính có kinh nghiệm và trình độ chuyên môn nghiệp vụ, sẽ đưa ra được những biện pháp quản lý phù hợp, xử lý thông tin quản lý kịp thời, chính xác làm cho hoạt động quản lý ngày càng đạt kết quả tốt.

Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao lãnh đạo, quản lý theo khoản 2 Điều 4 của Luật Cán bộ, công chức số 22/2008/QH 12 ngày 13/11/2008; Điều 6 Chương 2 của Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/6/2006 về quy định chế độ trách nhiệm đối với người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị của Nhà nước trong thi hành nhiệm vụ, công vụ. Trên cơ sở đó, đối với nhiệm vụ Nhà nước giao hoặc đặt hàng, người đứng đầu đơn vị được chủ động quyết định các biện pháp thực hiện để đảm bảo chất lượng, tiến độ; đối với các hoạt động khác, đơn vị được quyền tự chủ, tự chịu trách

nhệm về những công việc sau: a) Tổ chức hoạt động dịch vụ phù hợp với lĩnh vực chuyên môn, khả năng của đơn vị và đúng với quy định của pháp luật; b) Liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân để hoạt động dịch vụ đáp ứng nhu cầu của xã hội theo quy định của pháp luật. Đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi phí hoạt động, đơn vị tự bảo đảm một phần chi phí hoạt động (theo quy định tại Điều 9 Nghị định này), tùy theo từng lĩnh vực và khả năng của đơn vị, được: a) Quyết định mua sắm tài sản, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, vốn huy động, theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt; b) Tham dự đấu thầu các hoạt động dịch vụ phù hợp với lĩnh vực chuyên môn của đơn vị;...

Đối với các đơn vị cơ sở trực tiếp chi tiêu, một đội ngũ cán bộ kế toán tài chính có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, có kinh nghiệm công tác là một điều kiện hết sức cần thiết để đưa công tác quản lý tài chính kế toán của các đơn vị cơ sở ngày càng đi vào nề nếp, tuân thủ các chế độ quy định về tài chính, kế toán của Nhà nước, góp phần vào hiệu quả của công tác quản lý tài chính trong toàn ngành.

Bên cạnh đó, yếu tố ảnh hưởng tới trình độ quản lý còn thể hiện thông qua công tác tuyển dụng, sử dụng, đánh giá, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ viên chức và thực hiện các chế độ khen thưởng, kỷ luật theo quy định hiện hành. Việc quản lý đội ngũ này do người đứng đầu đơn vị quyết định từ việc bố trí các chức danh, các vị trí đến việc phân công, phân nhiệm, khen thưởng, kỷ luật không để xảy ra tình trạng tham nhũng, lãng phí của công... tại cơ quan đơn vị.

** Công tác tuyển dụng*

Có thể thấy hoạt động tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức của người đứng đầu đơn vị đóng vai trò vô cùng quan trọng nhằm thúc đẩy sự phát triển của tổ chức. Đặc biệt, trong thời kỳ khoa học và công nghệ phát triển như vũ bão hiện nay thì yếu tố quyết định sự thành công hay thất bại của một tổ chức là do con người. Nguy cơ tụt hậu và chậm phát triển có nguyên nhân cơ bản là do chưa có một đội ngũ cán bộ quản lý biết sử dụng đúng và hiệu quả nguồn lực con người trong cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nghiệp. Do vậy, để nâng cao hiệu quả tuyển dụng, sử dụng lao động trong Đơn vị sự nghiệp công lập thì vấn đề con người trong tổ chức là một vấn đề đáng quan tâm. Sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật hiện đại

cùng với sự phát triển của nền kinh tế mở buộc người thủ trưởng đơn vị phải biết thích ứng, linh hoạt trong quản lý, vận dụng năng lực về nhân sự hiện có. Vì vậy, việc tuyển chọn, sử dụng và quản lý nhân sự trong một bộ máy tổ chức như thế nào nhằm đạt hiệu quả tốt nhất cần được quan tâm thích đáng.

Năng lực của đội ngũ cán bộ, viên chức: Năng lực nội sinh của các đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực giáo dục chính là đội ngũ cán bộ - giảng viên, cơ sở vật chất... cần thiết cho công tác giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học. Muốn tăng năng lực nội sinh, mỗi đơn vị cần giải quyết tốt các vấn đề:

+ Một là, đội ngũ giảng viên cần có đủ số lượng, chất lượng, đảm bảo tỷ lệ, là nhân tố then chốt tạo nên sự phát triển cho nhà trường;

+ Hai là, đội ngũ cán bộ quản lý phục vụ giảng dạy có chất lượng để nhà trường vận hành tốt;

+ Ba là, thư viện cần được trang bị để cung cấp đầy đủ học liệu cho người học;

+ Bốn là, sự gắn bó giữa đơn vị với doanh nghiệp;

+ Năm là, có đầy đủ phòng học, ký túc xá, phương tiện học tập... Để có được điều đó, các trường cần được giao quyền tự chủ, đặc biệt là tự chủ tài chính.

Để thực hiện quyền tự chủ tài chính đòi hỏi mỗi cán bộ, giảng viên, nhân viên trong các đơn vị sự nghiệp công lập phải nhận thức sâu sắc những hiệu quả đơn vị sẽ đạt được khi thực hiện quyền tự chủ tài chính, bao gồm:

+ Chủ động xây dựng được mục tiêu kế hoạch và chiến lược phát triển dài hạn, cải cách chương trình đào tạo nhằm nâng cao chất lượng và đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người học và của xã hội.

+ Năng động tìm tòi và triển khai có hiệu quả các đề tài nghiên cứu khoa học công nghệ, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế. Phát huy tối đa nguồn lực con người và cơ sở vật chất, mở rộng các hoạt động chuyển giao công nghệ và các dịch vụ khác để tăng cường năng lực tài chính cho quá trình phát triển bền vững.

+ Tập trung nhân lực, vật lực để mở rộng khai thác và phát triển nguồn thu bằng các hình thức như: mở rộng quy mô đào tạo, đa dạng hóa các ngành nghề và trình độ đào tạo với nhiều hình thức đào tạo.

+ Tích cực thu hút các nguồn lực của xã hội đồng thời sử dụng hiệu quả hơn kinh phí của Nhà nước đầu tư cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học.

+ Tạo công ăn việc làm, đặc biệt là nâng cao được đời sống vật chất tinh thần cho cán bộ viên chức, tạo tâm lý và trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp, say mê nhiệt huyết với nhà trường.

+ Công tác tuyên truyền, triển khai áp dụng tốt tạo sự chuyển biến trong nhận thức của toàn thể cán bộ giáo viên, nhân viên thì các đơn vị sự nghiệp công lập mới từng bước giải quyết được các vấn đề.

* Tổ chức bộ máy, biên chế

Chương II, Mục 1, Điều 6 và điều 7 Nghị định 16/2015/NĐ-CP qui định đơn vị sự nghiệp công được quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể các đơn vị không thuộc cơ cấu tổ chức các đơn vị cấu thành theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, khi đáp ứng các tiêu chí, điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật; xây dựng phương án sắp xếp lại các đơn vị cấu thành trình cơ quan có thẩm quyền quyết định.

Riêng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên: Xây dựng phương án sắp xếp, kiện toàn cơ cấu tổ chức của đơn vị trình cơ quan có thẩm quyền quyết định.

Đơn vị sự nghiệp công xây dựng vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; tuyển dụng, sử dụng, bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật và quản lý viên chức, người lao động theo quy định của pháp luật; thuê hợp đồng lao động để thực hiện nhiệm vụ.

Đối với các đơn vị cơ sở trực tiếp chi tiêu, một đội ngũ cán bộ kế toán tài chính có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, có kinh nghiệm công tác là một điều kiện hết sức cần thiết để đưa công tác quản lý tài chính kế toán của các đơn vị cơ sở ngày càng đi vào nề nếp, tuân thủ các chế độ quy định về tài chính, kế toán của Nhà nước, góp phần vào hiệu quả của công tác quản lý tài chính trong toàn ngành.

** Công tác kiểm tra, kiểm soát tình hình tài chính của đơn vị*

Trong quá trình thực hiện hoạt động tài chính của đơn vị như việc tổ chức quản lý thu, quản lý chi thì việc thiết lập hệ thống kiểm tra, kiểm soát tài chính là một nội dung hết sức quan trọng. Hệ thống kiểm tra, kiểm soát tài chính gồm kiểm soát trong nội bộ đơn vị như kiểm soát nội bộ, kiểm soát ngoài đơn vị như thanh tra, kiểm tra của đơn vị chủ quản, kiểm toán nhà nước...Việc kiểm tra, kiểm soát nội bộ được tiến hành trước, trong và sau khi thực hiện kế hoạch tài chính, nếu được thực hiện thường xuyên sẽ giúp cho đơn vị sử dụng nguồn tài chính đúng mục đích, thúc đẩy việc sử dụng hợp lý các khoản thu, chi nhằm tăng hiệu quả kinh tế xã hội của nguồn tài chính, đồng thời giúp đơn vị phát hiện kịp thời những sai sót và có biện pháp khắc phục xử lý kịp thời.

** Điều kiện cơ sở vật chất của đơn vị sự nghiệp*

Cơ sở vật chất ảnh hưởng lớn đến công tác tự chủ của đơn vị, nó ảnh hưởng trực tiếp đến các nguồn thu của đơn vị, trong mỗi đơn vị SNCT cơ sở vật chất đầy đủ hiện đại tạo điều kiện mở rộng hoạt động của đơn vị, tăng nguồn ngân sách cấp và tăng nguồn thu sự nghiệp, và ngược lại nếu cơ sở vật chất không đầy đủ ảnh hưởng đến chất lượng hoạt động sự nghiệp dẫn đến các nguồn thu giảm. Cơ sở vật chất ảnh hưởng lớn đến công tác tài chính- kế toán, công tác quản lý hành chính trong đơn vị, nếu được trang bị hiện đại đầy đủ hiệu suất làm việc cao, giảm đội ngũ lao động, tiết kiệm tiền lương, tiết kiệm chi phí quản lý, và ngược lại. Trong mỗi đơn vị sự nghiệp khả năng và điều kiện cơ sở vật chất khác nhau, do đặc thù hoạt động của mình song nó vẫn là điều kiện quyết định sự phát triển của đơn vị[12, tr28].

1.3. Cơ sở thực tiễn về công tác tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công hoạt động trong lĩnh vực giáo dục

1.3.1. Kinh nghiệm tự chủ tài chính của một số trường trên cả nước

1.3.1.1. Kinh nghiệm của Đại học Quốc gia Hà Nội

Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN - tên giao dịch bằng tiếng Anh: Vietnam National University, Hanoi; viết tắt là VNU) là cơ sở giáo dục đại học

công lập bao gồm tổ hợp các trường đại học, viện nghiên cứu khoa học thành viên thuộc các lĩnh vực chuyên môn khác nhau, tổ chức theo hai cấp để đào tạo các trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; là trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học và công nghệ có cơ cấu đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao, trong đó tập trung vào lĩnh vực khoa học, công nghệ cao và một số lĩnh vực kinh tế - xã hội mũi nhọn; có chương trình, nội dung, phương pháp đào tạo, nghiên cứu khoa học tiên tiến; có đội ngũ cán bộ giảng dạy, nghiên cứu trình độ cao; có đội ngũ cán bộ quản lý chuyên nghiệp và đồng bộ; kết hợp chặt chẽ giữa đào tạo với nghiên cứu khoa học và triển khai ứng dụng, giữa các ngành khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn, giữa khoa học và công nghệ để đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và bồi dưỡng nhân tài khoa học, công nghệ; định hướng phát triển thành đại học nghiên cứu ngang tầm với các đại học có uy tín trong khu vực và trên thế giới.

Thực hiện nghị định số 43/2006/NĐ-CP của Chính phủ ngày 25/4/2006 về chế độ tài chính áp dụng cho đơn vị sự nghiệp có thu. Đại học quốc gia Hà Nội đã từng bước tiến hành tự chủ tài chính. Sau một thời gian thực hiện cơ chế TCTC Trường đã chủ động được hoạt động thu chi của mình, góp phần đưa nhà trường phát triển lớn mạnh.

Khi triển khai thực hiện nghị định công việc đầu tiên ĐH Quốc gia Hà Nội làm là: triển khai các cuộc hội thảo, tập huấn về cơ chế TCTC đến các trường thành viên, các cán bộ lãnh đạo của các trường. Sau đó các trường tiến hành phổ biến, tập huấn về cơ chế tự chủ tài chính tới toàn bộ cán bộ nhân viên các trường, tất cả cán bộ nhân viên được trao đổi tìm hiểu nội dung cơ chế TCTC, việc làm này đã thu được kết quả tốt.

Trường đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ cụ thể và chi tiết trên cơ sở Nghị định 43 và ý kiến đóng góp của cán bộ, giáo viên công nhân viên. Bên cạnh đó, các trường thành viên của Đại học Quốc gia Hà Nội cũng tiến hành xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ cho riêng trường mình. Các khoản chi của

ĐH Quốc gia Hà Nội và các trường thành viên đều theo quy chế chi tiêu nội bộ, đảm bảo được tính công bằng, hiệu quả, tiết kiệm được nhiều chi phí tăng thu nhập cho cán bộ, giáo viên, công nhân viên.

ĐH Quốc gia Hà Nội và các trường thành viên đã chủ động tổ chức chương trình đào tạo (đào tạo ngắn hạn, liên thông, liên kết với các tỉnh, liên kết với các trường nước ngoài, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ tại các doanh nghiệp, các nhà máy, xí nghiệp...).

Thường xuyên kiểm tra, giám sát nội bộ từ đó phát hiện những khoản chi chưa phù hợp từ đó nhà trường có điều chỉnh, bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ.

Do thực hiện tự chủ tài chính trường đã mạnh dạn đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, xây dựng được hệ thống phòng học, nhà thực hành, phòng nghiên cứu với trang thiết bị hiện đại nhằm phục vụ tốt cho công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học.

Tuy vậy khi thực hiện công tác tự chủ tài chính ĐH Quốc gia Hà Nội và các trường thành viên còn một số hạn chế như chưa khai thác triệt để nguồn vốn cho nghiên cứu khoa học, chưa chủ động trong huy động nguồn lực tài chính cho đầu tư xây dựng cơ bản, còn trông chờ ngân sách cấp cho đầu tư xây dựng cơ bản. Chưa thực sự chủ động tạo nguồn thu cho đơn vị [11, tr. 36].

Cơ sở vật chất ảnh hưởng lớn đến công tác tự chủ của đơn vị, nó ảnh hưởng trực tiếp đến các nguồn thu của đơn vị, trong mỗi đơn vị sự nghiệp công lập cơ sở vật chất đầy đủ hiện đại tạo điều kiện mở rộng hoạt động của đơn vị, tăng nguồn ngân sách cấp và tăng nguồn thu sự nghiệp, và ngược lại nếu cơ sở vật chất không đầy đủ ảnh hưởng đến chất lượng hoạt động sự nghiệp dẫn đến các nguồn thu giảm. Cơ sở vật chất ảnh hưởng lớn đến công tác tài chính- kế toán, công tác quản lý hành chính trong đơn vị, nếu được trang bị hiện đại đầy đủ hiệu suất làm việc cao, giảm đội ngũ lao động, tiết kiệm tiền lương, tiết kiệm chi phí quản lý, và ngược lại. Trong mỗi đơn vị sự nghiệp khả năng và điều kiện cơ sở vật chất khác

nhau, do đặc thù hoạt động của mình song nó vẫn là điều kiện quyết định sự phát triển của đơn vị [12, tr28].

1.3.1.2. Kinh nghiệm tự chủ tài chính của Học viện Chính trị-Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh

Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh là trung tâm quốc gia đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, quản lý chủ chốt trung, cao cấp, cán bộ khoa học chính trị của Đảng, Nhà nước và các đoàn thể chính trị - xã hội. Học viện gồm 8 đơn vị chức năng, 6 đơn vị giảng dạy và nghiên cứu, 4 học viện khu vực, 2 học viện chuyên ngành và 3 đơn vị sự nghiệp trực thuộc.

Bắt đầu từ năm 2008, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh chính thức thực hiện theo cơ chế tự chủ tài chính và theo Luật NSNN. Học viện đã trở thành đơn vị dự toán cấp I. Học viện các các đơn vị trực thuộc đã xây dựng được cơ chế chi tiêu nội bộ. Mặc dù nguồn kinh phí do NSNN cấp còn hạn hẹp so với nhu cầu phát triển, nhưng Học viện đã cơ bản đáp ứng được yêu cầu kinh phí cho toàn bộ hệ thống của Học viện và hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ chuyên môn. Trang thiết bị, cơ sở vật chất được trang bị hiện đại, tiên tiến... Để đạt được thành công trong tự chủ tài chính, Học viện đã thực hiện theo các bước [12,tr29]:

- Tuyên truyền, thông tin, phổ biến rộng rãi trong toàn bộ học viện.

- Đổi mới và hoàn thiện hoạt động của các đơn vị sự nghiệp theo hướng tự chủ tài chính.

Tập trung rà soát lại toàn bộ hoạt động của các đơn vị, trên cơ sở đó đánh giá thực lực, khả năng của các đơn vị có thể đáp ứng được yêu cầu của tự chủ tài chính của đơn vị trong thời gian tới.

Đánh giá, phân tích tập trung vào các nội dung: Khả năng huy động các nguồn thu so với nhu cầu chi tiêu ở thời điểm hiện tại và 3 năm tiếp theo; Khả năng bù đắp thiếu hụt từ chi tiêu ở thời điểm hiện tại và 3 năm tiếp theo; Phân

tích xu hướng thay đổi cơ cấu nhiệm vụ chi và tìm ra nguyên nhân; Mục tiêu phát triển và lựa chọn ưu tiên của đơn vị trong những năm tiếp theo; Quy trình quản lý cũng như năng lực của cán bộ có đáp ứng thực hiện tốt chức năng và nhiệm vụ được giao hay không... Những thông tin này sẽ giúp nhà quản lý có cái nhìn toàn diện và là căn cứ để phân loại ĐVSN và mức NSNN đảm bảo hoạt động thường xuyên năm đầu ổn định.

- Tổ chức, đánh giá phân loại đơn vị theo các tiêu chí hiện hành

Căn cứ vào mức tự bảo đảm chi phí hoạt động thường xuyên, đơn vị sự nghiệp được chia thành 03 loại hình đơn vị là ĐVSN tự đảm bảo chi phí hoạt động; ĐVSN tự đảm bảo một phần chi phí hoạt động và ĐVSN do ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ chi phí hoạt động.

Xuất phát từ đặc thù của Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh nói chung và đặc trưng của từng đơn vị thành viên nói riêng, các đơn vị được phân loại như sau:

+ Đơn vị sự nghiệp hoạt động có nguồn thu lớn so với nhu cầu chi tiêu (đơn vị sự nghiệp trực thuộc Học viện): Nhà xuất bản Chính trị hành chính. Đây là đơn vị thực hiện thí điểm tự chủ tài chính từ năm 2007 và cũng là đơn vị sự nghiệp có thu đặc thù hoàn toàn khác so với các đơn vị khác thuộc Học viện.

+ Đơn vị được nhà nước giao chỉ tiêu nguồn thu (Học viện chuyên ngành): Học viện Hành chính, Học viện Báo chí và Tuyên truyền. Đây là những đơn vị trực thuộc có loại hình đào tạo đại học chính quy (đào tạo sinh viên các chuyên ngành báo, hành chính và hàng năm được Nhà nước giao chỉ tiêu về thu học phí) bên cạnh các loại hình đào tạo không giao dự toán thu.

+ Đơn vị không được giao chỉ tiêu thu, hoạt động sự nghiệp theo cơ chế nhà nước đặt hàng: các Học viện Chính trị - Hành chính khu vực I, II, III, IV. Đây là những đơn vị trực thuộc thực hiện các nhiệm vụ chính trị hàng năm theo hướng dẫn của Ban Tổ chức Trung ương. Một đặc trưng của tất cả các đơn vị trực thuộc Học viện là các học viên, cán bộ đi học tại hệ thống Học

viện (trừ sinh viên hệ chính quy đã nêu trên) không phải đóng học phí, ngoài ra còn được hưởng trợ cấp học viên theo chủ trương của Đảng và được bố trí nơi ở, sinh hoạt và học tập trong điều kiện tốt nhất.

Đây là cách thức phân loại phù hợp khi thực hiện tự chủ tài chính trong điều kiện hiện nay của Học viện vì việc phân loại này có nhiều ưu điểm: đánh giá và phát huy được thế mạnh, đặc trưng của từng đơn vị, từ đó thúc đẩy, khuyến khích các đơn vị không ngừng đổi mới, nâng cao năng lực hoạt động nghiệp vụ chuyên môn của mình, việc xây dựng và áp dụng mô hình quản lý tài chính và công tác kiểm tra, giám sát, quản lý của Học viện đối với các đơn vị được sâu sát, phù hợp...

- Sắp xếp, tổ chức, cơ cấu lại bộ máy cho phù hợp. Căn cứ vào chủ trương phát triển của Học viện để sắp xếp và cơ cấu cho phù hợp. Bên cạnh đó, song song với việc giao tự chủ cho các đơn vị dự toán cấp III như hiện tại, Học viện cần xem xét đến khả năng tự chủ của một số vụ, viện trực thuộc Ban giám đốc, bước đầu áp dụng phương thức khoán kinh phí chi tiêu thường xuyên cho những đơn vị này. Sau khi ổn định về bộ máy, chức năng, vị trí... trong hệ thống, vào thời điểm thích hợp Học viện sẽ giao nhiệm vụ để các viện trở thành đơn vị dự toán cấp III trực thuộc, thực hiện tự chủ với đầy đủ quyền hạn và trách nhiệm. Từ đó sẽ tạo được động lực cho các đơn vị thành viên trong giảng dạy, nghiên cứu, nâng cao chất lượng đầu ra...

- Nghiên cứu xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ cho từng đơn vị. Để chủ động kinh phí hoạt động thường xuyên, các đơn vị cần xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ làm căn cứ để cán bộ, công chức thực hiện và Kho bạc nhà nước thực hiện kiểm soát chi.

- Theo dõi, thống kê, phân tích, đánh giá lộ trình thực hiện. Lộ trình, các bước thực hiện tự chủ tài chính tại các đơn vị thực hiện triển khai đồng

thời. Định kỳ hàng năm, 3 năm, 5 năm tiến hành sơ kết, tổng kết đánh giá những kết quả đạt được, chỉ ra tồn tại hạn chế và nguyên nhân, đề ra các giải pháp khắc phục.

- Tăng cường bồi dưỡng, tập huấn nâng cao trình độ cho đội ngũ lãnh đạo, thủ trưởng, đội ngũ làm công tác kế toán của các đơn vị.

- Tăng cường huy động và quản lý các nguồn thu sự nghiệp

- Tăng cường quản lý chi hiệu quả, nghiên cứu bổ sung tiêu chuẩn định mức chi.

- Phân rõ trách nhiệm, nghĩa vụ của các cá nhân, tổ chức, đơn vị có liên quan.

1.3.2. Bài học kinh nghiệm về tự chủ tài chính đối với các cơ sở giáo dục đại học

Trên cơ sở kinh nghiệm thực hiện tự chủ tài chính từ trường Đại học Quốc gia Hà Nội và Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh, chúng ta thấy được mô hình tự chủ tại các Trường Đại học cần thực hiện:

- **Tự chủ về tổ chức bộ máy**

- Tuyển dụng hiệu trưởng, xác định các tiêu chí để tuyển dụng hiệu trưởng.

- Quyết định nhiệm kỳ/miễn nhiệm hiệu trưởng.

- Lựa chọn thành viên bên ngoài trường vào ban quản trị/ hội đồng trường.

- Quyết định về tổ chức các khoa, bộ môn.

- Quyết định chu trình, tiêu chí bổ nhiệm giáo sư, phó giáo sư.

- **Tự chủ về tài chính**

- Quyết định mức học phí.

- Trả lương cho giảng viên theo thành tích nghiên cứu và giảng dạy.

- Phân bổ ngân sách một cách độc lập.

- Sở hữu bất động sản, tài sản tài chính.
- Vay mượn, đầu tư ở thị trường tài chính.
- **Tự chủ về nhân sự**
- Tuyển dụng giảng viên và nhân viên có năng lực mà không có sự can thiệp từ bên ngoài.
- Quyết định tiêu chí, quy trình tuyển chọn, sa thải nhân sự.
- Quyết định mức lương theo năng lực của giảng viên, nhân viên.
- Quyết định các tiêu chí tăng lương, thưởng.
- Quyết định các tiêu chí thăng chức vụ.
- **Tự chủ về học thuật**
- Quyết định số lượng sinh viên tuyển sinh.
- Quyết định tiêu chuẩn tuyển sinh.
- Mở ngành học.
- Lựa chọn ngôn ngữ giảng dạy.
- Lựa chọn cơ chế đảm bảo chất lượng.
- Lựa chọn cơ quan kiểm định phù hợp.
- Xây dựng nội dung giảng dạy theo những quy định khung.

Chương 2

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Câu hỏi nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu của đề tài đề tài mong muốn trả lời cho một số câu hỏi nghiên cứu như sau:

(1) Cơ sở lý luận và thực tiễn nào được sử dụng về công tác tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong lĩnh vực giáo dục?

(2) Thực trạng công tác tự chủ tài chính các cơ sở giáo dục đại học thành viên thuộc Đại học Thái Nguyên như thế nào?

(3) Những nhân tố nào ảnh hưởng tới công tác tự chủ tài chính tại các cơ sở giáo dục đại học thành viên thuộc Đại học Thái Nguyên?

(4) Các giải pháp nào góp phần nâng cao cơ chế tự chủ tài chính tại các cơ sở giáo dục đại học thành viên thuộc Đại học Thái Nguyên?

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Tiếp cận nghiên cứu

Đề tài tiếp cận các vấn đề nghiên cứu từ các góc độ sau:

- Tiếp cận từ cơ sở lý luận, ứng dụng vào thực tiễn, từ đó đề xuất ra giải pháp.
- Tiếp cận từ thực tiễn, tổng hợp và phát triển bổ sung lý thuyết, sau đó đề xuất giải pháp.

- Tiếp cận từ những định hướng, mục tiêu, chiến lược phát triển của Đại học Thái Nguyên nói riêng và hệ thống giáo dục đại học ở nước ta nói chung để đề ra giải pháp phù hợp.

2.2.2. Phương pháp thu thập thông tin

Để xây dựng được một cơ sở lý luận vững chắc về cơ chế tự chủ tài chính tại đơn vị sự nghiệp trong lĩnh vực giáo dục, việc thu thập các số liệu thứ cấp là vô cùng cần thiết. Bên cạnh đó, phương pháp này còn đặc biệt quan trọng trong việc thu thập các số liệu hoạt động thực tế về công tác tự chủ tài chính tại các cơ sở giáo dục đại học thành viên thuộc Đại học Thái Nguyên.

Những vấn đề lý luận cơ bản về đơn vị sự nghiệp công lập, cơ chế tự chủ tài chính... được thu thập và hệ thống hóa từ các tài liệu, giáo trình, sách báo, văn bản pháp luật có liên quan và thông qua các ý kiến của các chuyên gia, cán bộ đồng nghiệp.

Số liệu thứ cấp còn được thu thập thông qua cán bộ tại các phòng ban, chuyên môn của 8 đơn vị, bao gồm:

- Trường Đại học Sư phạm.
- Trường Đại học Y - Dược.
- Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp.
- Trường Đại học Nông Lâm.
- Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh.
- Trường Đại học Khoa học.
- Trường Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông.
- Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật.

Nội dung tài liệu thu thập gồm, tình hình quản lý tài chính, công tác tự chủ tài chính của các đơn vị gồm thu, chi tài chính, và quyết toán tài chính...

Số liệu thứ cấp được sử dụng trong đề tài còn bao gồm: báo cáo tình hình tài chính, cơ chế tự chủ tài chính tại các cơ sở giáo dục đại học thành viên thuộc Đại học Thái Nguyên; Từ các báo cáo, tài liệu, số liệu các cuộc điều tra, các sách báo, tạp chí, các văn bản pháp quy, các Website có liên quan,... được sử dụng làm nguồn tài liệu nghiên cứu.

Số liệu sơ cấp được điều tra thông qua phiếu khảo sát các đối tượng có liên quan như: lãnh đạo đơn vị, các cán bộ làm công tác quản lý tài chính của đơn vị, các cán bộ giảng viên của đơn vị.

Phiếu khảo sát được xây dựng bao gồm 2 phần chính:

- Phần thông tin cơ bản của người được hỏi
- Phần đánh giá của người được hỏi: phần này sẽ được xây dựng riêng cho từng nhóm đối tượng hỏi. Các nội dung sẽ liên quan đến đánh giá hiện trạng, những khó khăn thuận lợi cho việc tự chủ tài chính trong đơn vị.

Phiếu khảo sát được xây dựng theo đánh giá 5 cấp độ theo thang đo của Likert với mức từ 1 đến 5 trong đó mức 1 là mức đánh giá thấp nhất còn mức 5 là đánh giá cao nhất.

Bảng 2.1. Thang đánh giá Likert

Mức	Lựa chọn	Khoảng	Mức đánh giá
5	Hoàn toàn đồng ý	4,20 - 5,00	Tốt
4	Đồng ý	3,40 - 4,19	Khá
3	Không đồng ý và cũng không phản đối	2,60 - 3,39	Trung bình
2	Không đồng ý	1,80 - 2,59	Yếu
1	Hoàn toàn không đồng ý	1,00 - 1,79	Kém

Số lượng người được lựa chọn khảo sát như sau:

- Cán bộ quản lý 01 người
- Kế toán: 05 người
- Cán bộ phòng ban: 05 người
- Giảng viên: 05

Như vậy đối với mỗi đơn vị sẽ có 16 người được khảo sát. Tổng số phiếu khảo sát là 128 phiếu.

2.2.3. Phương pháp xử lý thông tin

Số liệu sau khi được thu, sẽ được nhập vào phần mềm Excel và SPSS. Từ đó, tác giả sẽ thực hiện các bước phân tích thống kê nhằm tính toán các chỉ số cũng như giá trị trung bình của các kết quả điều tra, nhằm phân tích thực trạng quản lý tài chính tại các đơn vị.

Các dữ liệu thu thập được đều được kiểm tra lại và hiệu chỉnh theo 3 yêu cầu: Đầy đủ, chính xác và lôgic.

Sau khi hiệu chỉnh, các dữ liệu này được nhập vào máy tính và tổng hợp theo các khoản thu, chi theo năm, tổng số và tỷ lệ phần trăm.

Công cụ sử dụng cho xử lý và tổng hợp là: Máy tính, phần mềm Excel và một số phần mềm ứng dụng để tính toán khác.

2.2.4. Phương pháp phân tích thông tin

Phương pháp thống kê mô tả

Số liệu sau khi được thu thập từ các báo cáo tài chính, sẽ được lập bảng và phân tích nhằm phản ánh hoạt động tài chính cũng như tự chủ tài chính của các cơ sở giáo dục đại học thành viên thuộc Đại học Thái Nguyên.

Các chỉ tiêu thống kê sẽ được tính toán để mô tả và phản ánh một cách đầy đủ và khách quan thực trạng việc công tác tự chủ tài chính (thu, chi, quyết toán...) của các cơ sở giáo dục đại học thành viên thuộc Đại học Thái Nguyên một cách khoa học.

Phương pháp so sánh

Để áp dụng được phương pháp này cần phải đảm bảo các điều kiện có thể so sánh được của các chỉ tiêu (phải thống nhất về nội dung, phương pháp, thời gian và đơn vị tính toán của các chỉ tiêu so sánh) và theo mục đích phân tích mà xác định góc so sánh. Góc so sánh có thể chọn là góc về mặt thời gian hoặc không gian. Kỳ (điểm) được chọn để phân tích gọi là kỳ phân tích (hoặc điểm phân tích). Các trị số của chỉ tiêu tính ra ở từng kỳ tương ứng gọi là trị số chỉ tiêu kỳ gốc, kỳ phân tích. Và để phục vụ mục đích phân tích người ta có thể so sánh bằng các cách: so sánh bằng số tuyệt đối, so sánh bằng số tương đối, so sánh bằng số bình quân.

Phương pháp so sánh sử dụng trong kỳ phân tích tài chính là:

- So sánh giữa số thực hiện kỳ này với số thực hiện kỳ trước để thấy rõ xu hướng thay đổi về tài chính của đơn vị, thấy được sự cải thiện hay xấu đi như thế nào để có biện pháp khắc phục trong kỳ tới.

- So sánh giữa số thực hiện với số kế hoạch để thấy mức độ phấn đấu của đơn vị.

- So sánh giữa số thực hiện kỳ này với mức trung bình của ngành để thấy được tình hình tài chính của đơn vị đang ở tình trạng tốt hay xấu, được hay chưa được so với các đơn vị khác cùng ngành.

- So sánh theo chiều dọc để thấy được tỷ trọng của từng loại trong tổng hợp ở mỗi bản báo cáo. So sánh theo chiều ngang để thấy được sự biến đổi cả về số tương đối và số tuyệt đối của một khoản mục nào đó qua niên độ kế toán liên tiếp.

2.3. Hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu

* *Nhóm chỉ tiêu phản ánh tình hình chung* của Đại học Thái Nguyên và các cơ sở giáo dục thành viên: Lịch sử hình thành, cơ cấu tổ chức, nhân sự...

* *Nhóm chỉ tiêu phản ánh công tác thu:*

- Kinh phí ngân sách cấp cho hoạt động thường xuyên.
- Kinh phí ngân sách cấp cho hoạt động không thường xuyên.
- Kinh phí sự nghiệp khoa học.
- Kinh phí chương trình mục tiêu.
- Kinh phí đào tạo lại cán bộ.
- Thu sự nghiệp (thu học phí, lệ phí tuyển sinh, thu hoạt động dịch vụ và thu sự nghiệp khác).

- Kinh phí đầu tư XD CB.

- Kinh phí chương trình, dự án.

* *Nhóm chỉ tiêu phản ánh công tác chi*

- Chi hoạt động thường xuyên.
- Chi hoạt động không thường xuyên.
- Chi sự nghiệp khoa học.
- Chi chương trình mục tiêu.
- Chi đào tạo cán bộ.

- Chi đầu tư xây dựng cơ bản.

- Chi chương trình, dự án.

* *Nhóm chỉ tiêu phản ánh đánh giá của những người có liên quan* được hỏi về tự chủ tài chính và các giải pháp nâng cao tự chủ tài chính của các cơ sở giáo dục trong Đại học Thái Nguyên.

- Mức độ quyết định các nguồn thu hợp pháp, được phép thu và sử dụng đối với các trường công lập (học phí, lệ phí tuyển sinh, lệ phí xét tuyển, dịch vụ phục vụ cho hoạt động đào tạo...).

- Mức độ tự quyết định chi lương, chi thường xuyên

- Mức độ tự quyết định chi không thường xuyên: đánh giá sự tự chủ về các khoản chi khác phát sinh trong quá trình hoạt động.

- Mức độ tự quyết định trong đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học: đánh giá mức độ đáp ứng trong việc đầu tư nhà xưởng, phòng học, thiết bị dạy nghề nhằm đáp ứng với các quy định của Bộ giáo dục và đào tạo.

* *Nhóm chỉ tiêu tổng hợp:*

- % thực hiện so với dự toán: Phản ánh kết quả thực hiện thu, chi so với dự toán. Chỉ tiêu được tính = $\frac{\text{Số thu, chi TH/DT}}{\text{Số thu, chi TH/DT}} \times 100\%$.

- % tăng nguồn thu, chi giữa năm: phản ánh mức độ tăng nguồn thu giữa các năm. Chỉ tiêu được tính = $\frac{\text{Số thu, chi năm nay}}{\text{Số thu, chi năm trước}} \times 100\%$.

Chương 3
THỰC TRẠNG CÔNG TÁC TỰ CHỦ TÀI CHÍNH
TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC THUỘC ĐẠI HỌC THÀNH VIÊN
THUỘC ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

3.1. Giới thiệu chung về Đại học Thái Nguyên

3.1.1. Lịch sử phát triển

ĐHTN là một trong những trường sớm có hợp tác quốc tế ở Việt Nam. Đến nay, ĐHTN đã thiết lập quan hệ hợp tác với gần 100 trường đại học và tổ chức giáo dục, khoa học công nghệ trên thế giới. Mỗi năm, ĐHTN đón tiếp 600-700 lượt khách nước ngoài đến tham quan, trao đổi kinh nghiệm, kí kết hợp tác, giảng dạy, học tập và thực hiện chương trình dự án,... đồng thời cử khoảng 400-500 cán bộ, giảng viên và sinh viên ra nước ngoài giảng dạy, học tập, tìm kiếm đối tác và kí kết thỏa thuận.

Là một trong ba Đại học vùng của cả nước, ĐHTN đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo trao quyền tự quyết định việc phê duyệt đề án liên kết đào tạo quốc tế và mở ngành đào tạo nhằm đáp ứng phù hợp với nhu cầu xã hội. Hiện nay, ĐHTN có 22 chương trình liên kết đào tạo quốc tế ở tất cả các bậc học: tiến sĩ (3 chương trình), thạc sĩ (9 chương trình), cử nhân (9 chương trình) và cao đẳng (1 chương trình).

Năm 2011, Đại học Thái Nguyên thành lập Văn phòng ủy quyền của Hội đồng Anh và Cambridge tại ĐHTN và thành lập văn phòng Khảo thí tiếng Anh Cambridge Esol tại ĐHTN đã thể hiện nỗ lực và quyết tâm của Đảng ủy, Ban Giám đốc trong việc thực hiện Quyết định 1400/QĐ-TTg ngày 30/9/2008 của Thủ tướng Chính phủ về chủ trương tăng cường chuẩn hóa năng lực tiếng Anh cho đội ngũ cán bộ, giảng viên, sinh viên.

Năm 2011, Đại học Thái Nguyên cũng đã có thỏa thuận với các trường Đại học Hawaii xây dựng đề án hợp tác với 11 chương trình hợp tác trong giai

đoạn 2012-2016, từng bước đưa Đại học Thái nguyên trở thành trường đẳng cấp trong khu vực Nam Á và trên thế giới. Chiến lược từ nay đến năm 2020 của Đại học Thái Nguyên là hình thành một trường Đại học Quốc tế tại Thái Nguyên. Mục tiêu chiến lược này mở ra một cơ hội mới trong hợp tác và đầu tư quốc tế của Đại học và các đối tác của ĐHTN trong tương lai.

Trải qua hơn 20 năm xây dựng và phát triển (1994 - 2015), từ lúc ban đầu chỉ có 05 đơn vị thành viên, đến nay ĐHTN đã có 26 đơn vị trực thuộc gồm:

11 đơn vị đào tạo, bao gồm:

- Trường Đại học Sư phạm.
- Trường Đại học Y - Dược.
- Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp.
- Trường Đại học Nông Lâm.
- Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh.
- Trường Đại học Khoa học.
- Trường Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông.
- Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật.
- Phân hiệu ĐHTN tại tỉnh Lào Cai
- Khoa Ngoại ngữ.
- Khoa Quốc tế.

05 đơn vị nghiên cứu gồm:

- Viện Khoa học Sự sống.
- Viện Nghiên cứu Kỹ thuật và Xã hội nhân văn Miền núi.
- Trung tâm Nghiên cứu và chuyển giao Công nghệ vùng Đông Bắc.
- Viện Nghiên cứu phát triển Công nghệ cao về Kỹ thuật Công nghiệp.
- Viện Kinh tế Y tế.

11 đơn vị phục vụ đào tạo gồm:

- Bệnh viện Trường Đại học Y Dược.

- Nhà Xuất bản.
- Trung tâm Học liệu.
- Trung tâm Hợp tác Quốc tế.
- Trung tâm Giáo dục Quốc phòng.
- Trung tâm Đào tạo từ xa.
- Trung tâm Đào tạo Tiền tiến sĩ.
- Trung tâm Công nghệ thông tin.
- Trung tâm Phát triển nguồn lực ngoại ngữ.
- Trung tâm NC Hợp tác và Giáo dục.
- Trung tâm NC Hệ thống thông tin Địa lý.

Trong quá trình xây dựng và phát triển, ĐHTN đã không ngừng trưởng thành và lớn mạnh về mọi mặt trong hệ thống giáo dục quốc dân, đã đóng góp tích cực vào sự nghiệp phát triển kinh tế, xã hội khu vực Trung du và miền núi Bắc Bộ.

3.1.2. Chức năng, nhiệm vụ, tầm nhìn và sứ mệnh

3.1.2.1. Chức năng

Một trong những chức năng quan trọng của Đại học Thái Nguyên là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phù hợp nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh ở vùng trung du, miền núi phía Bắc Việt Nam. Phần lớn các trường thành viên của ĐHTN đều có bề dày lịch sử trên 40 năm phát triển với đội ngũ giảng viên giàu kinh nghiệm trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ cho miền núi và dân tộc thiểu số.

Đại học Thái nguyên là một trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học khu vực và đa ngành. Đại học Thái Nguyên có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng.

3.1.2.2. *Nhiệm vụ*

- Đào tạo cán bộ các ngành khoa học và Công nghệ với các trình độ Đại học, sau đại học và các cấp học thấp hơn.

- Nghiên cứu khoa học và công nghệ gắn với giảng dạy, đào tạo, thông tin khoa học và triển khai các kết quả nghiên cứu vào sản xuất và đời sống.

- Năm 2001, Chính phủ Việt Nam giao nhiệm vụ đào tạo tiến sĩ cho Đại học Thái Nguyên.

- Tăng cường hợp tác trong đào tạo, nghiên cứu khoa học giữa các cơ sở đào tạo với các doanh nghiệp, thông qua việc ký kết các hợp đồng, thoả thuận hợp tác.

- Tổ chức quản lý chặt chẽ quá trình đào tạo, đặc biệt tăng cường công tác quản lý giảng dạy, quản lý học tập, siết chặt quy chế thi, kiểm tra và đánh giá; xây dựng ngân hàng câu hỏi thi.

- Triển khai thực hiện “Đề án xây dựng và phát triển hệ thống kiểm định chất lượng giáo dục đối với giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp giai đoạn 2011 - 2020”.

- Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học để góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên và nâng cao chất lượng đào tạo.

- Thực hiện công tác quy hoạch cán bộ theo hướng dẫn của các cấp và theo chiến lược phát triển của các trường.

- Tiếp tục đẩy mạnh việc giao quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm cho các trường đủ điều kiện và năng lực tự chủ.

- Đẩy mạnh việc ký kết các điều ước và thoả thuận quốc tế về giáo dục đại học.

- Tổ chức các hoạt động ngoại khoá, hoạt động Đoàn, Hội, đánh giá kết quả rèn luyện đối với học sinh, sinh viên trong điều kiện đào tạo theo tín chỉ.

- Báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo qui định.

- Giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trong trường.
- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo qui định của pháp luật.

3.1.2.3. Sức mạng

Đại học Thái Nguyên là Đại học Vùng, đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực; nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ chất lượng cao; đóng góp cho sự phát triển kinh tế, văn hóa và xã hội của khu vực trung du, miền núi phía Bắc và cả nước.

3.1.2.4. Tầm nhìn

Đại học Thái Nguyên trở thành một trong những đại học hàng đầu khu vực Đông Nam Á; là trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trung tâm nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ tiên tiến trong các lĩnh vực giáo dục, nông - lâm nghiệp, y tế, kinh tế, công nghiệp, công nghệ thông tin và truyền thông; thiết lập và cung cấp các giải pháp, khoa học công nghệ cũng như các chính sách nhằm đóng góp cho sự phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội bền vững của khu vực trung du, miền núi phía Bắc và cả nước.

Chất lượng của các chương trình đào tạo, hạ tầng cơ sở và nguồn lực phát triển phù hợp với các chuẩn Quốc gia và khu vực.

Người học ở các bậc đào tạo sau khi tốt nghiệp sẽ nhanh chóng được tuyển dụng và trở thành các chuyên gia, nhà quản lý, nhà lãnh đạo hoạt động hiệu quả trên các lĩnh vực công tác.

Giá trị cốt lõi

Đoàn kết - trung thực - sáng tạo - hiệu quả - chất lượng

3.1.3. Tổ chức bộ máy

Cơ cấu tổ chức bộ máy của Đại học Thái Nguyên hiện nay gồm:

- a) Hội đồng Đại học Thái Nguyên.
- b) Giám đốc, các Phó Giám đốc.
- c) Hội đồng Khoa học và Đào tạo, Hội đồng tư vấn.

d) Văn phòng và 10 ban chức năng, gồm: Ban Tổ chức Cán bộ; Ban Kế hoạch - Tài chính; Ban Đào tạo; Ban Khoa học - Công nghệ và Môi trường; Ban Hợp tác Quốc tế; Ban Công tác học sinh - sinh viên; Ban Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục; Ban Thanh tra; Ban Pháp chế và Thi đua; Ban Cơ sở vật chất.

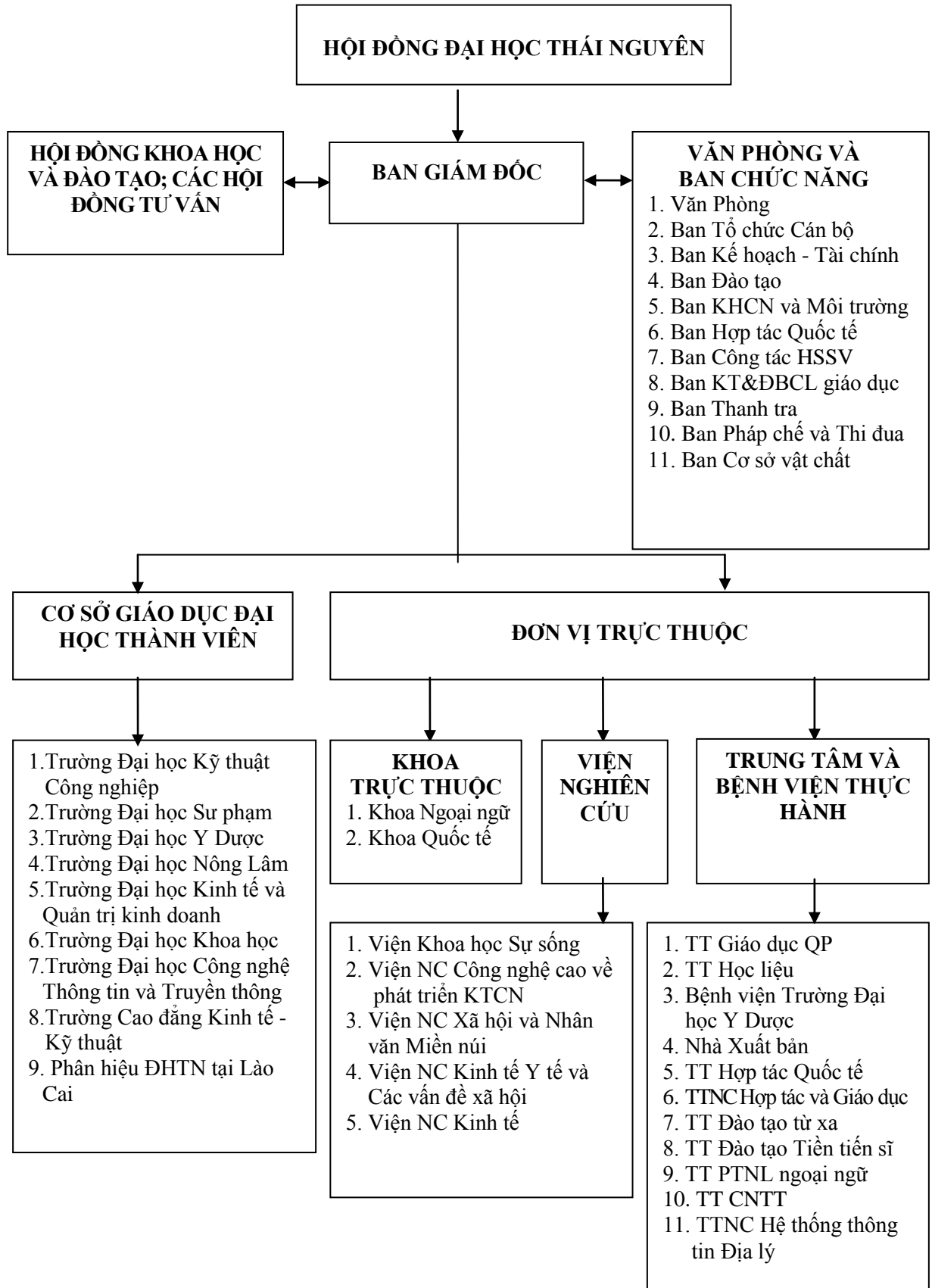
e) Các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng thành viên, gồm 09 đơn vị: Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp (1965); Trường Đại học Sư phạm (1966); Trường Đại học Y Dược (1968); Trường Đại học Nông Lâm (1970); Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh (2004); Trường Đại học Khoa học (2008); Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông (2011); Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật (2005); Phân hiệu ĐHTN tại Lào Cai (2015).

g) Các đơn vị trực thuộc, gồm:

- Khoa trực thuộc: Khoa Ngoại ngữ (2007) và Khoa Quốc tế (2011);

- Các viện nghiên cứu khoa học: Viện Khoa học Sự sống (2008); Viện Nghiên cứu Công nghệ cao về phát triển Kỹ thuật Công nghiệp (2008); Viện Nghiên cứu Xã hội và Nhân văn Miền núi (2014); Viện Nghiên cứu Kinh tế Y tế và Các vấn đề xã hội (2014); Viện Nghiên cứu Kinh tế (2014);

- Các trung tâm và bệnh viện thực hành: Trung tâm Giáo dục Quốc phòng (1992); Trung Tâm Học liệu (2007); Bệnh viện Trường Đại học Y Dược (2007); Nhà Xuất bản (2008); Trung tâm Hợp tác Quốc tế (2009); Trung tâm Nghiên cứu Hợp tác và Giáo dục (2010); Trung tâm Đào tạo từ xa (2012); Trung tâm Đào tạo Tiền tiến sĩ (2012); Trung tâm Phát triển Nguồn lực Ngoại ngữ (2012); Trung Tâm Công nghệ Thông tin (2012); Trung tâm Nghiên cứu Hệ thống thông tin Địa lý (2014).



Sơ đồ 3.1. Tổng quan cơ cấu tổ chức Đại học Thái Nguyên

(Nguồn Ban tổ chức cán bộ Đại học Thái Nguyên)

3.1.4. Tình hình đội ngũ cán bộ, công tác kế toán và công tác đào tạo

3.1.4.1. Đội ngũ cán bộ Đại học Thái Nguyên

Quy mô cán bộ

Tính đến ngày 31/12/2015, ĐHTN có 4.458 tổng số CBVC (gồm cả biên chế và hợp đồng) (tăng 2,8 lần so với năm 1994), trong đó số cán bộ giảng dạy là 2.844 người, số cán bộ phục vụ giảng dạy là 1.610 người. Quy mô đội ngũ cán bộ giảng dạy đã tăng 3 lần, từ 963 người (năm 1994) lên 2.844 người (năm 2015). Trong tổng số CBVC của Đại học có 2.537 CBVC thuộc biên chế.

Chất lượng đội ngũ cán bộ giảng dạy của ĐHTN cũng không ngừng tăng lên qua các giai đoạn phát triển, trong số 2.844 cán bộ giảng dạy hiện nay có 08 GS, 104 PGS, 454 Tiến sĩ (chiếm 16% tổng số cán bộ giảng dạy), 1.980 Thạc sĩ và tương đương, 04 Nhà giáo Nhân dân, 57 Nhà giáo Ưu tú, 09 Thầy thuốc Ưu tú.

ĐHTN cũng chú trọng công tác nâng chất lượng đội ngũ cán bộ, vì vậy số lượng cán bộ giáo viên được cử đi đào tạo tiến sĩ và thạc sĩ cũng tăng dần qua các năm. Đến hết năm 2014, tổng số cán bộ, giảng viên đang được cử đi đào tạo tiến sĩ là 555 người. Tổng số cán bộ, giảng viên đang được cử đi đào tạo thạc sĩ là 513 người.

Bảng 3.1. Hiện trạng Đội ngũ cán bộ viên chức phân theo các đơn vị
(Tính đến 31/12/2015)

Đơn vị: Người

TT	Đơn vị	Tổng số CBVC	Trong đó		Trình độ						Chức danh	
			CB phục vụ	CB giảng dạy	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Bác sĩ CKI	Bác sĩ CKII	BS nội trú	GS	PGS
1	Cơ quan ĐHTN	139	91	48	28	55	41				2	11
2	Trường ĐHKTCN	594	177	417	42	322	174					11
3	Trường ĐHSP	580	185	395	133	248	152				1	26
4	Trường ĐHYD	501	162	339	49	173	165	4	10	6	2	11
5	Trường ĐHNL	504	198	306	92	220	153				3	24
6	Trường ĐHK&QTKD	488	146	342	27	214	210					6
7	Trường ĐHKH	339	82	257	35	172	114					5
8	Trường ĐHCNTT&TT	521	181	340	18	237	214					1
9	Trường CĐKT-KT	255	63	192	10	138	90					2
10	Phân hiệu ĐHTN tại Lào Cai	26	2	20	0	15	7					2
11	Khoa Ngoại ngữ	163	50	113	8	100	48					
12	Khoa Quốc tế	72	44	28	2	26	34					2
13	Bệnh viện Trường ĐHYD	66	66			4	9	5				
14	Các Viện Nghiên cứu	24	18	6	4	7	13					
15	Các Trung tâm	173	134	39	4	36	97					1
16	Nhà Xuất bản	13	11	2	2	8	3					2
	Tổng cộng	4.458	1.610	2.844	454	1.975	1.524	9	10	6	8	104

(Nguồn: Ban tổ chức cán bộ Đại học Thái Nguyên)

Trình độ ngoại ngữ và tin học

- Chuẩn hóa trình độ Ngoại ngữ: Từ năm 2012, thực hiện Đề án Ngoại ngữ Quốc gia 2020, ĐHTN đã xây dựng Đề án chiến lược ngoại ngữ chuẩn hóa năng lực ngoại ngữ cho cán bộ giảng viên với mục tiêu đến hết năm 2015 cán bộ giảng dạy chuyên ngữ phải đạt trình độ ngoại ngữ C1, cán bộ giảng dạy không chuyên ngữ phải có trình độ ngoại ngữ B1 (đối với thạc sĩ), B2 (đối với tiến sĩ). Tại thời điểm cuối năm 2014, mới có gần 70% giảng viên chuyên ngữ đạt chuẩn ngoại ngữ từ C1 trở lên. Đối với giáo viên không chuyên ngữ, tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn ngoại ngữ mới chiếm từ 20% - 60%, riêng Trường ĐHKTCN về cơ bản các giáo viên trong độ tuổi quy định đã đạt chuẩn ngoại ngữ theo Đề án.

- Chuẩn hóa trình độ Tin học: ĐHTN đang thực hiện việc chuẩn hóa trình độ tin học IC3 cho tất cả cán bộ, giảng viên. Đến cuối năm 2014, tỷ lệ cán bộ, giảng viên toàn ĐHTN đạt chứng chỉ IC3 là 50,9%.

Công tác phát triển bộ máy và xây dựng đội ngũ cán bộ của ĐHTN trong những năm qua đạt được nhiều kết quả tốt. Đặc biệt là số lượng cán bộ giảng dạy có trình độ tiến sĩ, thạc sĩ chiếm tỷ lệ cao so với mặt bằng chung các trường đại học khác trong vùng. Tuy nhiên còn thiếu cân đối giữa các ngành đào tạo.

Sau 20 năm xây dựng và phát triển, cơ cấu tổ chức của ĐHTN đã được xác lập theo mô hình quản lý đan xen 3 cấp (Đại học - Trường đại học/Khoa trực thuộc Đại học - Bộ môn) và 4 cấp (Đại học - Trường - Khoa trực thuộc đơn vị thành viên - Bộ môn); bộ máy tổ chức của ĐHTN không ngừng phát triển và hoàn thiện theo mô hình đầy đủ của một Đại học vùng, bao gồm: các đơn vị quản lý, các đơn vị đào tạo, các đơn vị nghiên cứu và các đơn vị phục vụ đào tạo. Đại học đã quản lý thống nhất, điều hành toàn diện và phân cấp hợp lý nhằm phát huy tính tự chủ, năng động, sáng tạo của các đơn vị thành viên trong quá trình phát triển.

Chủ trương chung trong xây dựng đội ngũ cán bộ là: Tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ giảng dạy có trình độ cao (tiến sĩ, thạc sĩ), thành thạo ngoại ngữ (tiếng Anh) và có khả năng sử dụng tốt công nghệ thông tin trong lĩnh vực chuyên môn và quản lý; tăng cường số lượng, chất lượng cán bộ cho một số ngành mới, những ngành mũi nhọn của vùng. Đồng thời với việc tuyển chọn, đào tạo cán bộ trẻ sẽ từng bước xây dựng và hình thành đội ngũ theo hướng có những tập thể khoa học mạnh, tạo nên những mũi nhọn trong đào tạo, nghiên cứu và ứng dụng; xây dựng quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, sắp xếp nhân lực hợp lý và có chính sách đồng bộ trong tuyển chọn, sử dụng và đãi ngộ; tăng cường chỉ đạo thống nhất cũng như hoàn thiện tổ chức, phân cấp quản lý cán bộ hợp lý để đáp ứng nhu cầu và quy mô phát triển.

3.1.4.2. Tổ chức bộ máy kế toán

Tổ chức kế toán gồm 2 bộ phận chính:

(1) Ban Kế hoạch - Tài chính có chức năng tham mưu giúp giám đốc Đại học Thái Nguyên trong công tác xây dựng kế hoạch, quản lý tài chính; thực hiện, theo dõi, giám sát và kiểm tra việc thu chi, sử dụng các nguồn tài chính theo quy định của Nhà nước của toàn Đại học Thái Nguyên

(2) Phòng Kế hoạch-Tài chính trực thuộc các trường có chức năng tham mưu giúp Hiệu trưởng trong công tác xây dựng kế hoạch; quản lý tài chính; thực hiện, theo dõi, giám sát và kiểm tra việc thu chi, sử dụng các nguồn tài chính theo quy định của Nhà nước và của Nhà trường.

Về nhiệm vụ và quyền hạn

Công tác kế hoạch

- Chủ trì công tác xây dựng kế hoạch và dự toán thu chi ngân sách hàng năm trình Bộ Giáo dục và đào tạo.

- Lập các báo cáo định kỳ và đột xuất liên quan đến lĩnh vực kế hoạch theo yêu cầu.

Công tác tài chính

- Soạn thảo, trình Hiệu trưởng ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan quản lý cấp trên các văn bản liên quan đến công tác tài chính - kế toán;

- Thẩm định dự toán của các đơn vị trước khi trình Hiệu trưởng phê duyệt. Chủ động cân đối giữa các nguồn kinh phí và nhu cầu để bảo đảm duy trì ổn định toàn bộ các hoạt động của trường; tham gia xây dựng các định mức chi tiêu phù hợp, tăng cường công tác quản lý, sử dụng kinh phí có hiệu quả để tăng thu nhập cho cán bộ viên chức;

- Tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê, báo cáo tài chính, công khai tài chính và bảo quản, lưu trữ hồ sơ tài liệu kế toán; giữ bí mật về tài liệu và số liệu kế toán theo quy định của pháp luật;

- Lập các báo cáo định kỳ và đột xuất liên quan đến lĩnh vực Tài chính. Tổng hợp, thống kê, phân tích các số liệu kế toán tài chính để tham mưu cho Hiệu trưởng chỉ đạo công tác tài chính;

- Hướng dẫn chế độ kế toán, phổ biến các văn bản của Nhà nước về quản lý tài chính. Tổ chức thực hiện việc kiểm tra tài chính đối với các đơn vị của Trường có hoạt động thu chi tài chính và sử dụng ngân sách.

Công tác quản lý tài sản

- Kiểm tra, theo dõi việc điều chuyển, sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn tài sản cố định; tổ chức định kỳ công tác kiểm kê, đánh giá tài sản, trang thiết bị kỹ thuật;

- Lập các báo cáo đột xuất và định kỳ liên quan đến tài sản theo yêu cầu.

Công tác khác: Thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công của Ban Giám hiệu Nhà trường.

Về cơ cấu tổ chức

Phòng Kế hoạch - Tài chính có Trưởng phòng và các Phó Trưởng phòng. Trưởng phòng chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng về nhiệm vụ được giao và chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi hoạt động của phòng; điều hành hoạt động, xây dựng quy chế làm việc của phòng, ký các văn bản về chuyên môn, nghiệp vụ được giao và các văn bản khác theo phân công của Hiệu trưởng. Các Phó Trưởng phòng giúp việc cho Trưởng phòng và chịu trách nhiệm trước Trưởng phòng về lĩnh vực công tác được phân công.

Nhân sự hiện nay của Phòng Kế hoạch - Tài chính, bao gồm: Trưởng phòng - Kế toán trưởng: 1 người; Phó trưởng phòng: 1-2 người; Kế toán viên: 5-8 người; Thủ Quỹ: 1 người

3.1.4.3. Công tác đào tạo tại Đại học Thái Nguyên

Kế thừa và phát huy những thành quả xây dựng, phát triển về công tác đào tạo trong hàng chục năm trước đó, công tác đào tạo đại học và sau đại học của ĐHTN giai đoạn 2011 - 2015 đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận, đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực và nhu cầu học tập của con em đồng bào các dân tộc trong vùng. Đại học đã mở thêm các ngành nghề đào tạo mới, phù hợp với nhu cầu xã hội, trong đó có 07 chương trình tiên tiến, 03 chương trình đào tạo chất lượng cao. Cùng với phát triển hệ đào tạo chính quy, tiếp tục đa dạng hóa các loại hình đào tạo với các hệ đào tạo vừa học vừa làm, cử tuyển, chuyên tu, văn bằng 2, liên thông, đào tạo từ xa, LKĐTQT.

Cùng với việc chuyển nhanh sang phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ ở trình độ đại học, cao đẳng chính quy, xây dựng chuẩn đầu ra đạt chuẩn quốc gia, tăng cường công tác thanh tra giảng dạy và công tác kiểm định chất lượng, chất lượng đào tạo không ngừng được nâng cao, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đạt loại khá giỏi chiếm trên 60%.

Bảng 3.2. Tốt nghiệp đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và đào tạo nghề giai đoạn 2011 - 2015

(Đơn vị: Người)

STT	Trường	Năm				
		2011	2012	2013	2014	2015
1	Trường ĐHKTCN	637	1.286	1.445	2.974	1.250
2	Trường ĐHSP	1.425	1.434	1.370	1.627	1.750
3	Trường ĐHNL	1.121	1.298	935	1516	1.550
4	Trường ĐHYD	775	790	591	496	510
5	Trường ĐHK&QTKD	651	790	352	717	1.050
6	Trường ĐHKH	576	536	898	921	800
7	Trường ĐHCNTT&TT	347	622	516	563	820
8	Khoa Ngoại ngữ	35	263	359	463	520
9	Trường CĐKT-KT	792	680	1.156	1.102	1.150
	Tổng số	6.359	7.699	7.622	10.379	9.400
	- Tỷ lệ XS và Giỏi (%)	5,7	9,5	9,5	7,3	9,5
	- Tỷ lệ Khá (%)	56,2	57,5	57,0	55,4	52,5

(Nguồn: Ban đào tạo Đại học Thái Nguyên)

Giai đoạn 2011 - 2015, ĐHTN đã đào tạo và cấp bằng tiến sĩ cho 126 người, cấp bằng thạc sĩ cho 6.095 người, 544 bác sĩ chuyên khoa cấp I, 223 bác sĩ chuyên khoa cấp II và 34 bác sĩ nội trú bệnh viện.

Bảng 3.3. Số người tốt nghiệp sau đại học qua các năm

(Đơn vị tính: Người)

TT	Trình độ	Năm				
		2011	2012	2013	2014	2015
1	Trình độ tiến sĩ	15	27	22	29	33
2	Trình độ thạc sĩ	103	1.851	687	1.989	1.465
3	Trình độ bác sĩ CKI	161	104	94	109	76
4	Trình độ bác sĩ CKII	61	06	27	38	91
5	Trình độ bác sĩ nội trú	01	02	12	09	10
	Tổng số	341	1.990	842	2.174	1.675

(Nguồn: Ban đào tạo Đại học Thái Nguyên)

Phối hợp đào tạo thạc sĩ với các Viện nghiên cứu trong nước

Từ năm 1999, các Viện nghiên cứu (Viện Khoa học nông nghiệp Việt Nam; Viện Toán học, Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật) đã chủ động đề xuất với ĐHTN phối hợp đào tạo trình độ thạc sĩ. Cơ chế phối hợp là ĐHTN chịu trách nhiệm tuyển sinh, kiểm tra công tác đào tạo và cấp bằng, các Viện nghiên cứu trực tiếp quản lý và tổ chức đào tạo.

Bảng 3.4. Các viện nghiên cứu phối hợp với ĐHTN tuyển sinh bậc thạc sĩ giai đoạn 2011 - 2015

(Đơn vị tính: Người)

TT	Viện NC	Năm				
		2011	2012	2013	2014	2015
1	Viện Toán học	39	43	37	17	35
2	Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật	50	65	68	53	60
	Tổng số	89	108	105	70	95

(Nguồn: Ban đào tạo Đại học Thái Nguyên)

Trong quá trình phối hợp đào tạo trình độ thạc sĩ với các Viện, hai bên đã có sự trao đổi giảng viên, kinh nghiệm tổ chức đào tạo và quản lý bậc sau đại học. Tận dụng được tối đa CSVC của cả hai phía và sự giúp đỡ về lực lượng cán bộ khoa học đầu ngành tham gia đào tạo ở một số chuyên ngành.

3.2. Thực trạng công tác tự chủ tài chính tại các cơ sở giáo dục đại học thành viên thuộc Đại học Thái Nguyên

3.2.1. Sự hình thành cơ chế tự chủ tài chính tại các cơ sở giáo dục đại học thành viên thuộc Đại học Thái Nguyên

Đại học Thái Nguyên là đơn vị sự nghiệp có thu, tự đảm bảo một phần kinh phí hoạt động chi thường xuyên, thực hiện tự chủ tài chính theo quy định tại Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/04/2006 của Thủ tướng Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập. Trên cơ sở đặc

điểm kinh phí và tình hình sử dụng kinh phí sự nghiệp giáo dục và đào tạo, nhằm đảm bảo cho việc quản lý, kiểm tra, kiểm soát, cấp phát và sử dụng kinh phí chặt chẽ và có hiệu quả, Giám đốc ĐHTN đã ký quyết định số 1599/QĐ-ĐHTN ngày 17/9/2014 về việc ban hành Quy chế Quản lý tài chính của Đại học Thái Nguyên (thay thế cho Quyết định số: 444/QĐ-ĐHTN ngày 15/7/2006 của Giám đốc ĐHTN về việc ban hành quy định quyền hạn và trách nhiệm quản lý tài chính – tài sản trong các trường, các đơn vị trực thuộc Đại học Thái nguyên). Trong quy chế đã chỉ rõ các cơ sở giáo dục đại học thành viên phải xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý tài chính, tài sản của đơn vị theo quy định của Nhà nước và phù hợp với tình hình thực tiễn của đơn vị. Đồng thời quy chế đã phân cấp về việc thực hiện nhiệm vụ quản lý tài chính trong ĐHTN, đã chỉ rõ thẩm quyền của Giám đốc ĐHTN, của các Hiệu trưởng và đơn vị thành viên trong việc quản lý tài chính và đầu tư xây dựng cơ bản.

3.2.2. Thực trạng nguồn tài chính tại các cơ sở giáo dục đại học thành viên thuộc Đại học Thái Nguyên

- Theo Quy chế Quản lý tài chính của Đại học Thái Nguyên thì nguồn thu của các cơ sở giáo dục đại học thành viên thuộc Đại học Thái Nguyên gồm:

+ Nguồn Ngân sách Nhà nước cấp: chi thường xuyên cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo, sự nghiệp khoa học công nghệ và môi trường, chương trình mục tiêu quốc gia, sự nghiệp y tế, sự nghiệp môi trường, sự nghiệp kinh tế, đầu tư xây dựng cơ bản,...

+ Thu sự nghiệp: thu học phí các hệ chính quy, không chính quy, liên kết đào tạo quốc tế, lệ phí tuyển sinh, phí ký túc xá, học phí ngắn hạn, ...

+ Thu sự nghiệp khác: thu từ đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, chuyển giao khoa học công nghệ, liên doanh liên kết, các dự án viện trợ ODA, các khoản tài trợ của các tổ chức trong nước và quốc tế

Như vậy, nguồn thu của các cơ sở giáo dục đại học thành viên thuộc Đại học Thái Nguyên được hình thành một phần từ kinh phí Ngân sách Nhà nước cấp và một phần từ thu sự nghiệp từ các hoạt động cung ứng "dịch vụ công" cho xã hội và thu khác, trong đó nguồn kinh phí Ngân sách Nhà nước cấp vẫn chiếm vai trò quan trọng, mặc dù hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học đã thu hút một nguồn kinh phí không nhỏ từ khoản đóng góp của các cá nhân và các tổ chức có tham gia sử dụng dịch vụ này.

Là đơn vị sự nghiệp hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, học phí là nguồn thu quan trọng nhất của các cơ sở giáo dục thành viên thuộc Đại học Thái Nguyên. Hiện nay, các cơ sở giáo dục đại học thành viên đang thực hiện thu học phí căn cứ vào các quy định tại nghị định 86/2016/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm 2015-2016 đến năm 2020-2021 và các quy định khác của Pháp lệnh phí, lệ phí.

Theo đó, hàng năm khi xây dựng kế hoạch thu chi ngân sách, các trường căn cứ vào số học sinh, sinh viên hiện theo học, số học sinh, sinh viên sẽ tuyển mới, số học sinh, sinh viên được miễn giảm, mức thu cho một học sinh, sinh viên/ tháng để lên kế hoạch thu.

Nguồn thu tại các cơ sở giáo dục đại học thành viên thuộc Đại học Thái Nguyên (năm 2013- 2015) được tổng hợp tại Bảng sau:

Bảng 3.5. Bảng tổng hợp nguồn thu của các cơ sở giáo dục đại học thành viên thuộc ĐHTN năm 2013 - 2015*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Đơn vị	TT	Nội dung	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015	
			Thực hiện	Tỷ lệ (%)	Thực hiện	Tỷ lệ (%)	Thực hiện	Tỷ lệ (%)
Trường đại học sư phạm	1	Kinh phí NSNN cấp	55.993	92,3	59.251	92,2	63.991	92,9
		- KP hoạt động	54.066		53.538		57.821	
		- KP đầu tư XDCB	1.926		5.712		6.169	
	2	Thu hoạt động sự nghiệp và hoạt động SXKD	4.639	7,7	5.019	7,8	4.919	7,1
		<i>Tổng cộng</i>	<i>60.631</i>	<i>100</i>	<i>64.270</i>	<i>100</i>	<i>68.909</i>	<i>100</i>
Trường đại học Y Dược	1	Kinh phí NSNN cấp	39.195	58,5	41.475	56,0	44.793	58,4
		- KP hoạt động	37.846		37.477		40.475	
		- KP đầu tư XDCB	1.348		3.999		4.318	
	2	Thu hoạt động sự nghiệp và hoạt động SXKD	27.833	41,5	32.624	44,0	31.972	41,6
		<i>Tổng cộng</i>	<i>67.028</i>	<i>100</i>	<i>74.100</i>	<i>100</i>	<i>76.765</i>	<i>100</i>
Trường đại học Công nghiệp	1	Kinh phí NSNN cấp	61.592	67,1	65.176	66,6	70.390	68,8
		- KP hoạt động	59.473		58.892		63.604	
		- KP đầu tư XDCB	2.119		6.284		6.786	
	2	Thu hoạt động sự nghiệp và hoạt động SXKD	30.153	32,9	32.624	33,4	31.972	31,2
		<i>Tổng cộng</i>	<i>91.744</i>	<i>100</i>	<i>97.800</i>	<i>100</i>	<i>102.362</i>	<i>100</i>
Trường đại học Nông lâm	1	Kinh phí NSNN cấp	50.393	66,4	53.326	65,9	57.592	68,0
		- KP hoạt động	48.660		48.184		52.039	
		- KP đầu tư XDCB	1.734		5.141		5.552	
	2	Thu hoạt động sự nghiệp và hoạt động SXKD	25.514	33,6	27.605	34,1	27.053	32,0
		<i>Tổng cộng</i>	<i>75.907</i>	<i>100</i>	<i>80.931</i>	<i>100</i>	<i>84.645</i>	<i>100</i>

Đơn vị	TT	Nội dung	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015	
			Thực hiện	Tỷ lệ (%)	Thực hiện	Tỷ lệ (%)	Thực hiện	Tỷ lệ (%)
Trường đại học Kinh tế & QTKD	1	Kinh phí NSNN cấp	53.193	68,8	56.288	65,1	60.791	67,3
		- KP hoạt động	51.363		50.861		54.930	
		- KP đầu tư XDCB	1.830		5.427		5.861	
	2	Thu hoạt động sự nghiệp và hoạt động SXKD	24.122	31,2	30.115	34,9	29.512	32,7
		<i>Tổng cộng</i>	<i>77.315</i>	<i>100</i>	<i>86.403</i>	<i>100</i>	<i>90.304</i>	<i>100</i>
Trường đại học Khoa học	1	Kinh phí NSNN cấp	44.794	70,7	47.400	70,2	51.193	72,2
		- KP hoạt động	43.253		42.831		46.257	
		- KP đầu tư XDCB	1.541		4.570		4.935	
	2	Thu hoạt động sự nghiệp và hoạt động SXKD	18.555	29,3	20.076	29,8	19.675	27,8
		<i>Tổng cộng</i>	<i>63.350</i>	<i>100</i>	<i>67.477</i>	<i>100</i>	<i>70.867</i>	<i>100</i>
Trường đại học CNTT & TT	1	Kinh phí NSNN cấp	41.994	70,7	44.438	70,2	47.993	72,2
		- KP hoạt động	40.550		40.154		43.366	
		- KP đầu tư XDCB	1.445		4.284		4.627	
	2	Thu hoạt động sự nghiệp và hoạt động SXKD	17.396	29,3	18.822	29,8	18.445	27,8
		<i>Tổng cộng</i>	<i>59.390</i>	<i>100</i>	<i>63.260</i>	<i>100</i>	<i>66.438</i>	<i>100</i>
Trường CĐ Kinh tế KT	1	Kinh phí NSNN cấp	27.996	70,7	29.625	70,2	31.995	72,2
		- KP hoạt động	27.033		26.769		28.911	
		- KP đầu tư XDCB	963		2.856		3.085	
	2	Thu hoạt động sự nghiệp và hoạt động SXKD	11.597	29,3	12.548	29,8	12.297	27,8
		<i>Tổng cộng</i>	<i>39.593</i>	<i>100</i>	<i>42.173</i>	<i>100,0</i>	<i>44.292</i>	<i>100</i>
Tổng	1	Tổng kinh phí NSNN cấp	375.150	70,1	396.979	68,9	428.737	70,9
	2	Tổng thu hoạt động sự nghiệp và hoạt động SXKD	159.809	29,9	179.434	31,1	175.845	29,1
Tổng			534.959	100	576.413	100	604.582	100

(Nguồn: Ban KHTC Đại học Thái Nguyên)

Các trường đại học thành viên là đơn vị sự nghiệp có thu tự bảo đảm một phần kinh phí hoạt động thường xuyên, ngoài kinh phí chi thường xuyên do NSNN cấp, Trường được phép thu học phí, lệ phí thi, thu sự nghiệp khác và thu từ hoạt động SXKD.

Qua bảng trên có thể nhận thấy nguồn kinh phí của đơn vị qua các năm tăng lên rõ rệt, cụ thể:

Nguồn kinh phí hoạt động từ NSNN của các trường Đại học thành viên cấp hàng năm chiếm tỷ trọng trong tổng cơ cấu nguồn thu: năm 2013 là 375.150 triệu đồng (chiếm tỷ trọng là 70,1); năm 2014 là 396.979 triệu đồng (chiếm tỷ trọng là 68,9%) và năm 2015 là 428.737 triệu đồng (chiếm tỷ trọng là 70,9%). Nhìn vào bảng trên ta thấy trong những năm gần đây ngân sách nhà nước cấp tỷ lệ còn cao là do đầu tư vào chi cho phát triển hoạt động sự nghiệp, quản lý hành chính.

Nguồn thu hoạt động sự nghiệp và thu hoạt động SXKD tăng lên đáng kể, năm 2014 là 179.434 triệu đồng tăng 12,3% so với năm 2013. Nguyên nhân do năm 2014 thu học phí, thu lệ phí tuyển sinh, thu ký túc xá, thu khác và thu hoạt động dịch vụ tăng lên đáng kể. Điều này thể hiện qua số lượng HSSV của các trường năm 2014 tăng lên, qui mô đào tạo của các trường được mở rộng và thương hiệu của các trường ngày càng được xã hội biết đến nhiều hơn. Tuy nhiên, năm 2015 là 175.845 triệu đồng giảm (2%) so với năm 2014, do gộp giữa kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông quốc gia với kỳ thi tuyển sinh đại học dẫn đến số lượng tuyển sinh của các trường giảm đáng kể. Cụ thể nguồn thu của các trường như sau:

- Trường Đại học Sư phạm tỷ lệ nguồn kinh phí NSNN cấp trong tổng nguồn tài chính tăng từ 92,2% năm 2013 lên 92,9% năm 2015 là do kinh phí ngân sách cấp trên một HSSV tăng. Tỷ lệ nguồn kinh phí ngân sách cấp so với nguồn thu khác chiếm tỷ lệ cao, điều này chứng tỏ nguồn tài chính để thực hiện tự chủ tài chính vẫn phụ thuộc nhiều vào nguồn kinh phí ngân sách

cấp, điều này có thể làm giảm tính tự chủ tài chính của nhà trường. Nguồn thu sự nghiệp giảm từ 5.019 triệu đồng năm 2014 xuống 4.919 năm 2015 là do thu từ đào tạo cấp chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm, thu tiền nhà ở ký túc xá, thu tiền thuê cơ sở vật chất, thu tiền dịch vụ giảm.

- Trường Đại học Y Dược kinh phí NSNN cấp qua 3 năm tăng từ 39.195 triệu đồng lên 44.793 triệu đồng, điều đó cho thấy quy mô đào tạo của nhà trường ngày càng tăng. Nguồn kinh phí NSNN cấp tuy là nguồn vốn chủ đạo và quyết định, nhưng trường Đại học Y Dược vẫn coi trọng nguồn thu thứ hai đó là nguồn thu sự nghiệp và hoạt động SXKD. Bệnh viện Đại học Y đi vào hoạt động vừa là nơi để giảng viên và sinh viên trao đổi kiến thức, vừa đóng góp vào việc cải thiện thu nhập cho cán bộ và giảng viên nhà trường. Đây là nền tảng để nhà trường tự chủ về hoạt động tài chính.

- Đại học Kỹ thuật công nghiệp nguồn thu từ NSNN tăng, tuy nhiên nguồn thu từ sự nghiệp và SXKD lại giảm từ 32.624 triệu đồng năm 2014 xuống còn 31.972 triệu đồng năm 2015. Nguyên nhân là do các loại hình đào tạo tiến sỹ, thạc sỹ, ngắn hạn nghề, liên thông, tại chức của nhà trường giảm mạnh.

- Trường đại học Nông Lâm và trường Đại học Kinh tế & Quản trị kinh doanh có nguồn thu từ NSNN tăng, tuy nhiên tăng chủ yếu là do tăng kinh phí đào tạo, còn kinh phí đầu tư XDCB tăng rất ít. Mặc dù để tăng nguồn thu sự nghiệp từ học phí thì hai trường phải mở rộng thêm các hệ đào tạo, mở rộng các loại hình đào tạo và phương thức đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội, mở các lớp đào tạo ngắn hạn và làm tốt hơn nữa công tác tuyển sinh. Tuy nhiên, việc mở rộng nguồn thu từ loại hình đào tạo này lại mắc phải chỉ tiêu, chất lượng đào tạo, công tác tuyển sinh, công tác liên kết đào tạo, đây là vấn đề khó khăn trong giai đoạn hiện nay. Chính vì vậy nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp và SXKD của 2 trường qua 2 năm gần đây giảm.

Trường Đại học Khoa học, trường đại học Công nghệ thông tin & Truyền thông và Trường cao đẳng Kinh tế kỹ thuật mặc dù đều có nguồn thu từ NSNN tăng qua 3 năm nhưng nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp và SXKD năm 2015 lại giảm so với năm 2014. Do việc tìm kiếm và khai thác hai nguồn trên còn ít, thậm chí còn trông chờ vào sự cấp phát của NSNN. Về phía nhà nước cũng chưa có cơ chế linh hoạt và sự tin cậy vào các trường để kích thích các trường phát triển và khai thác triệt để các nguồn thu.

Các nguồn thu khác của đơn vị chủ yếu là dịch vụ trông giữ xe, dịch vụ cho thuê cơ sở vật chất giảng dạy, cho thuê cơ sở vật chất tổ chức hội nghị, cho thuê cơ sở vật chất để kinh doanh, tiền ký túc xá, tiền đào tạo cấp chứng chỉ...

Nhìn chung, bước đầu đã cho thấy chất lượng đào tạo của các trường tăng đã thu hút nhiều người học. Đồng thời, thấy được khả năng tự chủ về nguồn tài chính của Trường có sự thay đổi theo chiều hướng tăng lên.

3.2.2.1. Nguồn kinh phí do NSNN cấp

NSNN cấp kinh phí chi thường xuyên cho các đơn vị để thực hiện nhiệm vụ đào tạo tiến sỹ, thạc sỹ, đại học, cao đẳng và trung học hàng năm. Nguồn kinh phí này được Bộ Giáo dục và đào tạo cấp bằng các Quyết định giao kế hoạch - dự toán, bao gồm: nguồn kinh phí hoạt động và nguồn kinh phí đầu tư XDCB.

* Nguồn kinh phí hoạt động, bao gồm:

- Kinh phí thường xuyên (tự chủ): Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo (Cao đẳng, Đại học, Thạc sỹ, Tiến sỹ).

- Kinh phí không thường xuyên: Sự nghiệp Môi trường (Loại 208 - 2081), Sự nghiệp Khoa học (Loại 370 - 373), Sự nghiệp Đào tạo dạy nghề (Loại 490 - 498), Sự nghiệp Đào tạo và Bồi dưỡng Cán bộ công chức (Loại 490 - 504).

* Nguồn kinh phí Đầu tư XDCB: để Nhà trường xây dựng Trường học, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị.

Các trường mở tài khoản tại KBNN tỉnh Thái Nguyên để thực hiện chi tiêu nguồn kinh phí hoạt động và để thực hiện chi tiêu nguồn kinh phí Đầu tư XDCB.

Nguồn kinh phí NSNN cấp cho các trường tăng lên qua các năm nhằm đáp ứng hoạt động đào tạo và xây dựng cơ sở vật chất cho đơn vị. Năm 2013 nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản là 12.906 triệu đồng chiếm 3,4% tổng NSNN cấp, năm 2014 tăng lên 38.272 triệu đồng tương ứng chiếm 9,6%. Năm 2015 tăng 3.062 triệu đồng tương ứng 8% so với năm 2014.

Trong tổng cơ cấu nguồn kinh phí hoạt động thì nguồn kinh phí thường xuyên (tự chủ) tăng lên đáng kể: năm 2013 là 111.571 triệu đồng (chiếm tỷ trọng là 30,8%); năm 2014 tăng lên 142.048 triệu đồng (chiếm tỷ trọng là 39,6%) và năm 2015 là 163.097 triệu đồng (chiếm 42,1%). Nguồn kinh phí này Bộ Giáo dục và đào tạo cấp cho đơn vị nhằm thực hiện chi hoạt động thường xuyên như chi thanh toán cá nhân, hàng hoá dịch vụ, chi nghiệp vụ chuyên môn... Đây là nguồn kinh phí đơn vị được tự chủ chi tiêu, phần kinh phí tiết kiệm được thì đơn vị được sử dụng để chi trả tiền lương tăng thêm cho CBVC và người lao động, được trích lập các Quỹ theo quy định của Nghị định 43/2006/NĐ-CP và các Thông tư hướng dẫn thực hiện.

Kinh phí NSNN cấp cho các trường đại học thành viên thuộc Đại học Thái Nguyên được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 3.6. Bảng tổng hợp nguồn kinh phí NSNN cấp cho các cơ sở giáo dục đại học thành viên thuộc ĐHTN

TT	Nội dung	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015	
		Thực hiện (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Thực hiện (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Thực hiện (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)
A	Nguồn KP hoạt động	362.245	96,6	358.707	90,4	387.403	90,4
1.	Nguồn KP tự chủ (Chi	111.571		142.048		163.097	

TT	Nội dung	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015	
		Thực hiện (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Thực hiện (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Thực hiện (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)
	thường xuyên) - Sự nghiệp đào tạo cao đẳng - Sự nghiệp đào tạo đại học - Sự nghiệp đào tạo thạc sỹ - Sự nghiệp đào tạo tiến sỹ						
2.	Nguồn KP không tự chủ - Sự nghiệp khoa học - Sự nghiệp đào tạo đại học - Sự nghiệp đào tạo đại học - CT mục tiêu QG - Sự nghiệp đào tạo dạy nghề	250.673		216.659		224.306	
B	Nguồn KP đầu tư XD CB	12.906	3,4	38.272	9,6	41.334	9,6
	Tổng cộng	375.150	100	396.979	100	428.737	100

(Nguồn: Ban KHTC Đại học Thái Nguyên)

3.2.2.2. Nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp và hoạt động SXKD

* Nguồn thu sự nghiệp và thu hoạt động SXKD, bao gồm:

+ Thu học phí các loại hệ đào tạo, các loại hình đào tạo tập trung và không tập trung;

+ Thu lệ phí tuyển sinh các loại hình đào tạo: Đại học, cao đẳng, trung học;

+ Thu tiền thuê nhà ở sinh viên tại KTX;

+ Thu từ kết quả hoạt động dịch vụ của các trường và các đơn vị trực thuộc đóng góp với Nhà trường gồm: học sinh sinh viên đi thực tập gắn với lao động sản xuất; kinh phí đóng góp hoạt động dịch vụ của các trung tâm; tỷ

lệ % đóng góp hợp đồng dịch vụ của tập thể, cá nhân được Nhà trường giao tổ chức và thực hiện;

+ Thu khác như viện trợ, quà tặng, lãi suất ngân hàng...

Nguồn thu sự nghiệp và hoạt động SXKD của các trường được tổng hợp tại bảng sau:

Bảng 3.7. Tổng hợp nguồn thu sự nghiệp của các cơ sở giáo dục đại học thành viên thuộc ĐHTN

TT	Nội dung	Năm 2013	Năm 2014		Năm 2015	
			Thực hiện (Triệu đồng)	Tỷ lệ (%) năm sau so năm trước	Thực hiện (Triệu đồng)	Tỷ lệ (%) năm sau so năm trước
1	Học phí	730.485	771.101	5,4	629.471	(18,5)
2	Lệ phí tuyển sinh	2.597	3.133	20,6	3.890	24,1
3	Ký túc xá	1.252	847	(32,3)	2.362	178,9
4	Sự nghiệp khác	71.504	91.026	(31,7)	93.195	21,3
	Tổng cộng	805.838	866.107	5,4	728.918	-17,7%

(Nguồn : Ban KHTC Đại học Thái Nguyên)

Trong các khoản thu sự nghiệp thì thu học phí là khoản thu chính, chiếm tỷ trọng rất lớn. Việc thu học phí được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 1310/QĐ-TTg ngày 21/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh khung thu học phí đối với cơ sở nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân năm học 2010-2011; Nghị định số 74/2013/NĐ-CP của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015 và Thông tư số 21/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH

ngày 15/11/2010 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP, quy định tại Nghị định 86/2016/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm 2015-2016 đến năm 2020-2021 và các quy định khác của Pháp lệnh phí, lệ phí.

Năm 2014, thu học phí tăng 5,4%, thu lệ phí tuyển sinh tăng 20,6% so với năm 2013. Tuy nhiên thu ký túc xá giảm 32,3% và thu sự nghiệp khác giảm 31,7%. Nguyên nhân là năm 2014 các trường tuyển sinh được gần như hết chỉ tiêu, mặt khác các trường cải cách tiêu chuẩn đầu ra giúp cho tỷ lệ học sinh ra trường tăng vọt.

Năm 2015 là năm tỷ lệ tuyển sinh của các trường giảm mạnh, mặt khác số học sinh ra trường năm 2014 nhiều dẫn đến thu học phí giảm 18,5% so với năm 2014. Các trường phải tăng cường các nguồn thu khác dẫn đến lệ phí tuyển sinh tăng 24,1%, ký túc xá tăng 178,9%, thu sự nghiệp khác tăng 21,3%.

Bảng 3.8. Tổng hợp nguồn thu hoạt động SXKD tại các cơ sở giáo dục đại học thành viên thuộc ĐHTN

TT	Nội dung	Năm 2013	Năm 2014		Năm 2015	
			Thực hiện (Triệu đồng)	Tỷ lệ (%) năm sau so năm trước	Thực hiện (Triệu đồng)	Tỷ lệ (%) năm sau so năm trước
1	Lãi suất tiền gửi ngân hàng	664	667	0,4	1.034	55,07
2	Các lớp đào tạo của trung tâm	20.609	20.149	(2,2)	32.127	59,45
3	Cho thuê địa điểm kinh doanh, hợp đồng dịch vụ,	2.699	2.511	(6,9)	3.767	50,00

	sinh viên đi thực tập gắn với lao động sản xuất					
	Tổng cộng	23.971	23.327	(2,7)	36.928	58,31

(Nguồn : Ban KHTC Đại học Thái Nguyên)

Năm 2015 nguồn thu từ hoạt động SXKD tăng lên đáng kể. Điều này thể hiện khả năng tự chủ huy động nguồn thu của các trường tăng lên, cụ thể các khoản thu: Lãi suất tiền gửi tăng 55,07%, các lớp đào tạo của trung tâm tăng 59,45%, cho thuê địa điểm kinh doanh, hợp đồng dịch vụ, sinh viên đi thực tập gắn với lao động sản xuất tăng 50% so với năm 2014.

Như vậy, qua hai bảng trên đã cho thấy rằng tổng nguồn thu sự nghiệp và thu dịch vụ của các trường tăng lên qua các năm. Có thể nhận thấy bước chuyển biến tích cực của Nhà trường trong việc nâng cao năng lực tự chủ về tài chính. Cơ cấu nguồn thu có bước dịch chuyển dần theo hướng tích cực: tỷ trọng nguồn thu sự nghiệp và thu hoạt động dịch vụ có xu hướng tăng lên. Nguồn kinh phí này sẽ góp phần lớn để bổ sung nguồn kinh phí hoạt động đào tạo của Nhà trường, tăng cường trang bị thêm cơ sở vật chất phục vụ công tác giảng dạy và học tập; một phần dùng để chi trả tiền lương tăng thêm cho cán bộ, viên chức và người lao động; từng bước cải thiện thu nhập cho cán bộ, viên chức và người lao động cũng như việc trích lập các Quỹ.

Ngoài ra, các trường còn có thu hoạt động SXKD từ lãi tiền gửi ngân hàng; các dịch vụ đào tạo của các Trung tâm (tin học, ngoại ngữ,...); cho thuê địa điểm kinh doanh, hợp đồng dịch vụ (Nhà trường giao cho tổ chức và cá nhân thực hiện); học sinh đi thực tập gắn với lao động sản xuất... Nhìn chung, tỷ trọng cũng như số tiền từ nguồn thu hoạt động SXKD là còn thấp và quy mô hoạt động còn hẹp, nhỏ lẻ.

3.2.3. Thực trạng sử dụng nguồn tài chính tại các cơ sở giáo dục đại học thành viên thuộc Đại học Thái Nguyên

3.2.3.1. Quản lý chi nguồn kinh phí NSNN cấp cho các trường

Các trường sử dụng nguồn kinh phí từ Ngân sách cấp hàng năm để chi cho các nội dung sau:

Chi thanh toán cho cá nhân, bao gồm: Chi tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp lương; Học bổng khuyến khích học tập; Tiền thưởng; Phúc lợi tập thể; Các khoản đóng góp: BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN; Các khoản thanh toán cho cá nhân (tiền lương tăng thêm);

- Chi hàng hoá, dịch vụ, bao gồm: Chi thanh toán dịch vụ công cộng (tiền điện năng, tiền nước sinh hoạt, nhiên liệu, vệ sinh môi trường); thông tin, liên lạc; vật tư văn phòng; hội nghị; công tác phí; chi phí thuê mướn; chi sửa chữa thường xuyên tài sản cố định; chi phí nghiệp vụ chuyên môn; chi thuê mướn.

Các khoản chi khác: Chi trích lập các quỹ, chi tiếp khách, chi bảo hiểm phương tiện tài sản...

- Chi mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ

Cơ cấu chi từ nguồn kinh phí NSNN cấp cho các trường đại học thành viên thuộc Đại học Thái Nguyên như bảng sau:

Bảng 3.9. Cơ cấu chi từ nguồn NSNN cấp năm 2013- 2015

TT	Nội dung	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015	
		Thực hiện (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Thực hiện (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Thực hiện (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)
A	Nguồn KP hoạt động	362.245	96,6	358.707	90,4	387.403	90,4
1.	Nguồn KP tự chủ (Chi thường xuyên)	111.571		142.048		163097	
	- Sự nghiệp đào tạo	111.571		142.048		163097	
2.	Nguồn KP không tự chủ	250.673		216.659		224.306	
	- Sự nghiệp khoa học	34342		40732		38132	
	- Sự nghiệp đào tạo	216331		175927		186174	
B	Nguồn KP đầu tư XDCB	12.906	3,4	38.272	9,6	41.334	9,6
	Tổng cộng	375.150	100	396.979	100	428.737	100

(Nguồn: Ban KHTC Đại học Thái Nguyên)

Từ số liệu trên có thể thấy kinh phí chi thường xuyên (tự chủ) và chi không thường xuyên cho Sự nghiệp Đào tạo chiếm tỷ trọng lớn trong tổng cơ cấu chi của các trường. Năm 2013 chi NSNN cho nguồn kinh phí hoạt động là

362.245 triệu đồng, chiếm tỷ trọng là 96,6% trong tổng chi. Năm 2014 là 358.707 triệu đồng, chiếm tỷ trọng là 90,4%; chi Đầu tư XD CB là 38.272 triệu đồng, chiếm tỷ trọng là 9,6% trong tổng chi. Năm 2015 chi nguồn kinh phí hoạt động là 387.403 triệu đồng, chiếm tỷ trọng là 90,4%; chi Đầu tư XD CB là 41.334 triệu đồng, chiếm tỷ trọng là 9,6% trong tổng chi. Các nguồn chi cho kinh phí hoạt động thường rất lớn, chiếm tỷ trọng cao. Song qua các năm từ năm 2013 đến năm 2015 lại có xu hướng giảm dần về kinh phí và tỷ trọng. Nguồn kinh phí đầu tư XD CB tăng nhanh từ mức 12.906 triệu đồng lên mức 41.334 triệu đồng trong giai đoạn 2013-2015. Nhìn chung, kinh phí NSNN cấp cho các trường để thực hiện cho sự nghiệp đào tạo nhằm nâng cao chất lượng giáo dục.

* Chi thường xuyên (tự chủ)

Các khoản chi thường xuyên (tự chủ) của các trường là kinh phí từ Ngân sách Nhà nước cấp và từ nguồn thu sự nghiệp được phép để lại chi tại đơn vị.

Cơ cấu các khoản chi thường xuyên (tự chủ) của Trường được tổng hợp tại Bảng sau:

Bảng 3.10. Cơ cấu các khoản chi thường xuyên (tự chủ) của các cơ sở giáo dục đại học thành viên thuộc ĐHTN

TT	Nội dung	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015	
		Thực hiện (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Thực hiện (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Thực hiện (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)
1	Chi TT cho cá nhân	255.495	62	286.081	60,6	336.665	54,9
2	Chi hàng hóa dịch vụ	74.055	17,9	180.966	40	154.413	25,1
3	Các khoản chi khác	5.579	1,3	12.841	2,8	57.013	9,2
4	Chi mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ	76.442	18,5	72.159	15,9	65.005	10,8
	Tổng cộng	411.571	100,0	452.048	100,0	613.097	100,0

(Nguồn: Ban KHTC Đại học Thái Nguyên)

Từ số liệu trên ta thấy rằng các khoản chi thường xuyên (tự chủ) rải trên 4 nhóm mục chi: chi thanh toán cá nhân, chi hàng hoá, dịch vụ, chi khác và chi mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ, cụ thể:

Chi thanh toán cho cá nhân, bao gồm: chi tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp lương; học bổng khuyến khích học tập; tiền thưởng; phúc lợi tập thể; các khoản đóng góp như BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN; tiền lương tăng thêm. Đây là khoản chi chiếm tỷ trọng cao nhất trong 4 nhóm mục chi: năm 2013 chiếm tỷ trọng là 62% trong tổng chi thường xuyên; năm 2014 chiếm tỷ trọng là 60,6% trong tổng chi thường xuyên; năm 2015 chiếm tỷ trọng là 54,9% trong tổng chi thường xuyên. Như vậy, kinh phí thường xuyên từ NSNN cấp, nhà Trường chủ yếu sử dụng để chi thanh toán cho cá nhân.

Chi hàng hoá, dịch vụ, bao gồm: chi thanh toán dịch vụ công cộng (tiền điện năng, tiền nước sinh hoạt, nhiên liệu, vệ sinh môi trường); thông tin, liên lạc; vật tư văn phòng; hội nghị; công tác phí; chi phí thuê mướn; chi sửa chữa thường xuyên tài sản cố định; chi phí nghiệp vụ chuyên môn...Khoản chi này năm 2013 chiếm tỷ trọng là 17,9 % trong tổng chi thường xuyên; năm 2014 chiếm tỷ trọng là 40% trong tổng chi thường xuyên; năm 2015 chiếm tỷ trọng là 25,1% trong tổng chi thường xuyên. Nhằm tiết kiệm chống lãng phí, sử dụng hiệu quả nguồn kinh phí và tiết kiệm chi, các trường đã khoán chi văn phòng phẩm, công tác phí, thông tin liên lạc...Cơ chế, định mức khoán chi hành chính được thảo luận rộng rãi, dân chủ tại Hội nghị cán bộ viên chức của các trường và lấy ý kiến của Tổ chức công đoàn. Cơ chế khoán chi hành chính được cán bộ viên chức hưởng ứng cao và có ý thức với tinh thần, kỷ luật cao nhằm tăng thu, tiết kiệm chi để chi tiền lương tăng thêm, nâng cao đời sống và thu nhập cho cán bộ, viên chức và người lao động.

Chi mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ: Năm 2013 đã tăng cường cơ sở vật chất, hạ tầng kiến trúc đáp ứng quy mô, loại hình đào tạo của các trường. Các trường đã đầu tư, mua sắm thiết bị phục vụ công tác giảng dạy (máy chiếu, máy vi tính, bàn ghế, âm li, loa đài, thiết bị phòng thí nghiệm, các thiết bị đo đạc...) với số tiền là 76.442 triệu đồng, chiếm tỷ trọng là 18,5% trong tổng chi. Năm 2014 và năm 2015 NSNN cấp cho các trường để mua sắm, sửa chữa TSCĐ giảm xuống lần lượt là 15,6% và 10,8%. Nhìn chung, nguồn kinh

phí để thực hiện cho việc mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ còn chưa cao, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của các trường trong việc nâng cấp hệ thống trang thiết bị, cơ sở vật chất để nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng yêu cầu xã hội.

* Chi không thường xuyên

Các khoản chi không thường xuyên bao gồm chi cho sự nghiệp Đào tạo, sự nghiệp Khoa học, chương trình mục tiêu quốc gia... Cơ cấu chi không thường xuyên của Trường được tổng hợp tại Bảng sau:

Bảng 3.11. Cơ cấu chi không thường xuyên của các cơ sở giáo dục đại học thành viên

TT	Nội dung	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015	
		Thực hiện (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Thực hiện (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Thực hiện (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)
1	Chi TT cho cá nhân	0		0		0	
2	Chi hàng hóa dịch vụ	197.130		216.659		224.306	
	- Sự nghiệp khoa học	37.455	78,6	38.999	100	35.889	100
	- Sự nghiệp đào tạo	159.675		177.660		188.417	
3	Các khoản chi khác	0		0		0	
4	Chi mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ						
	Sự nghiệp đào tạo - Chương trình mục tiêu quốc gia	53544	21,4	0	0	0	0
	Tổng cộng	250.673	100	216.659	100	224.306	100

(Nguồn: Ban KHTC Đại học Thái Nguyên)

Các khoản chi không thường xuyên của các trường chủ yếu sử dụng chi cho nghiệp vụ chuyên môn về đào tạo, khoa học công nghệ,... Bên cạnh đó,

các trường đã chi tăng cường năng lực trang thiết bị Phòng Thực hành Công nghệ kỹ thuật là 6.000 triệu đồng.

3.2.3.1. Quản lý các khoản chi từ nguồn thu sự nghiệp và thu khác của các trường đại học thành viên

Ngoài nguồn kinh phí do NSNN cấp để chi hoạt động, các trường đại học thành viên thuộc ĐHTN còn có các khoản thu sự nghiệp từ phí, lệ phí và thu khác. Nguồn thu sự nghiệp được để lại sử dụng chi thường xuyên cho đơn vị.

Cơ cấu chi sự nghiệp và chi khác của các trường đại học thành viên thuộc ĐHTN được tổng hợp tại Bảng sau:

Bảng 3.12. Cơ cấu các khoản chi sự nghiệp và chi khác của các cơ sở giáo dục đại học thành viên

TT	Nội dung	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015	
		Thực hiện (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Thực hiện (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Thực hiện (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)
1	Chi TT cho cá nhân	62.905	51,1	72.061	50,2	74.727	51,2
2	Chi hàng hóa dịch vụ	33.643	27,3	43.208	30,1	41.742	28,6
3	Các khoản chi khác	26.296	21,4	20.384	14,2	26.125	17,9
4	Chi mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ	209	0,2	7.895	5,5	3.357	2,3
	Tổng cộng	123.053	100	143.547	100	145.951	100

(Nguồn: Ban KHTC Đại học Thái Nguyên)

Nguồn thu sự nghiệp từ phí, lệ phí và thu khác được sử dụng để chi các khoản thanh toán cá nhân, chi hàng hoá dịch vụ, chi khác và chi mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ cho hoạt động thường xuyên của các đơn vị. Các trường đã sử dụng nguồn thu sự nghiệp được để lại để trang trải các khoản chi phí hoạt

động của nhà trường như chi tiền lương, tiền công, phụ cấp lương, bảo hiểm chiếm đến 50% tổng nguồn chi từ nguồn thu sự nghiệp; chi hàng hoá dịch vụ; mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ chiếm đến gần 30%. Các trường đã sử dụng nguồn kinh phí này để đầu tư mua sắm thêm trang thiết bị giảng dạy, học tập năm 2013 là 209 triệu đồng, năm 2014 là 7.895 triệu đồng và năm 2015 là 3.357 triệu đồng. Đây là dấu hiệu đáng mừng, các trường đang ngày càng nâng cao chất lượng giảng dạy và trang thiết bị phục vụ giảng dạy.

Từ số liệu trên cho thấy Trường đã chi cho hoạt động giáo dục từ nguồn thu phí, lệ phí được giữ lại là rất lớn, chứng tỏ được khả năng tự chủ của Trường ngày càng được nâng cao.

3.2.4. Thực trạng quản lý và sử dụng tài sản

Đại học Thái Nguyên xây dựng Quy chế số 455 ngày 14 tháng 01 năm 2012 về quản lý và sử dụng tài sản với nội dung như sau:

Các trường thực hiện trang bị thiết bị, tài sản cho cán bộ viên chức tại phòng làm việc; trang bị tài sản tại các phòng học, hội trường, phòng thí nghiệm... nhằm bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thực tế của từng trường trên nguyên tắc tiết kiệm và hiệu quả. Thực hiện việc mua sắm tài sản có giá trị lớn thì phải công khai thực hiện phương thức mua sắm theo Luật Đấu thầu.

Tài sản giao cho các Bộ phận phòng, ban sử dụng phải sử dụng đúng mục đích theo đúng tiêu chuẩn, chế độ quy định. Các phòng, ban, bộ phận và người sử dụng phải có trách nhiệm trong việc bảo quản gìn giữ và sử dụng đúng mục đích và khai thác công dụng đạt hiệu quả.

Tài sản hư hỏng mất mát phải xác định rõ nguyên nhân, quy trách nhiệm đối với cá nhân, nhanh chóng được sửa chữa nhằm bảo đảm phục vụ công việc. Việc bán, thanh lý, điều chuyển tài sản phải tuân theo quy định của pháp luật.

Tính đến 31/01/2015, nguyên giá theo sổ sách kế toán của các trường hiện nay có 626.944 triệu đồng tài sản cố định hữu hình và 150.224 triệu đồng là tài sản cố định vô hình. Tài sản cố định hữu hình bao gồm nhà cửa, vật kiến

trúc; máy móc thiết bị, ô tô.thiết bị quản lý...Tài sản cố định vô hình gồm có quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính...Chủ yếu với nguồn thu sự nghiệp được để lại, các trường đã sử dụng để tăng cường mua sắm trang thiết bị nhằm phục vụ nhu cầu công tác đào tạo: năm 2013 mua sắm tài sản với số tiền là 6.044 triệu đồng; năm 2014 mua sắm tài sản với số tiền là 2.383 triệu đồng, năm 2015 mua sắm tài sản với số tiền là 3.245 triệu đồng. Như vậy, các trường đã có những nỗ lực để đầu tư cơ sở vật chất của các trường đại học thành viên nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo ngày càng cao cả về số lượng và chất lượng đào tạo.

3.2.5. Thực trạng công tác kiểm tra, kiểm soát hoạt động tài chính

Để quản lý công tác tài chính kế toán, các trường thực hiện theo quy định của Luật NSNN; Luật Kế toán; Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán hành chính sự nghiệp; Thông tư 185/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 15/11/2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán hành chính sự nghiệp kèm và các quy định khác của Nhà nước. Công tác tài chính của các trường đại học thành viên trong thời gian qua đã cung cấp thông tin, phục vụ yêu cầu quản lý của Ban Lãnh đạo nhà trường.Tuy nhiên, công tác tài chính hiện nay chủ yếu mới là việc tuân thủ các quy định của pháp luật.

Hiện nay, Trường chưa có bộ phận chuyên trách đảm nhiệm kiểm soát nội bộ nên việc kiểm tra tài chính chỉ diễn ra khi có sự vụ cần thiết hoặc việc tự kiểm tra chỉ mang tính hình thức. Do đó, công tác tự kiểm tra, kiểm soát hoạt động tài chính hiện nay của các trường đại học thành viên còn thực hiện chưa thường xuyên. Bên cạnh đó, các trường chịu sự kiểm tra, kiểm soát tài chính của Kho bạc nhà nước, kiểm toán nhà nước, Thanh tra Bộ...Hàng năm, Vụ KHTC- Bộ Giáo dục, ĐHTN tiến hành thẩm định và xét duyệt quyết toán của các trường.

3.3. Yếu tố ảnh hưởng đến tình hình thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các cơ sở giáo dục đại học thành viên thuộc Đại học Thái Nguyên

Qua các năm thực hiện tự chủ tài chính theo nghị định 43/2006/QĐ-CP và thông tư hướng dẫn 71/2006/TT-BTC, các trường đại học thành viên thuộc Đại học Thái Nguyên đã đạt được những thành tựu đáng kể. Bên cạnh đó vẫn còn những mặt tồn tại cần có biện pháp khắc phục. Trong quá trình thực hiện tự chủ tài chính các đơn vị đều mắc phải những hạn chế, hạn chế đó bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân, có thể do nhân tố chủ quan, có thể do nhân tố khách quan tác động đến. Các nhân tố tác động đến bao gồm:

3.3.1. Yếu tố khách quan

3.3.1.1. Chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước

Do cơ chế quản lý tài chính của nhà nước, nhà nước trao quyền tự chủ cho các đơn vị SNCT theo nghị định 43/2006/QĐ-CP và thông tư hướng dẫn 71/2006/TT-BTC. Trong quá trình thực hiện có sự thay đổi về chủ trương chính sách tài chính ảnh hưởng đến công tác tự chủ tài chính của các trường, các chế độ chính sách không đồng bộ ảnh hưởng lớn đến tự chủ tài chính, sự thay đổi của chính sách thu học phí ảnh hưởng rất lớn đến các trường, cơ chế tự chủ tài chính cho phép nhà trường tự chủ khai thác các nguồn thu sự nghiệp nhằm mục đích tăng nguồn thu nhưng quy định mức học phí ảnh hưởng lớn đến nguồn thu từ học phí. Các chính sách ban hành ảnh hưởng đến tình hình sử dụng các khoản chi, vì mọi khoản chi tiêu đều được xây dựng trong quy chế chi tiêu nội, khi có sự thay đổi chính sách, nội dung liên quan trong quy chế chi tiêu thay đổi theo, làm ảnh hưởng đến nguồn chi.

Thời gian qua, cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ qui định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với sự nghiệp công lập; Thông tư số 71/2006/TT-BTC ngày 9/8/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện nghị định trên. Sau gần 10 năm thực hiện Nghị định số 43/2006/NĐ-CP trên cơ sở tổng kết đánh giá kết quả đạt được cũng như những bất cập phát sinh, ngày 14/02/2015 Chính phủ đã ban hành

Nghị định 16/2015/NĐ-CP thay thế Nghị định số 43/2006/NĐ-CP theo hướng qui định các vấn đề chung, làm căn cứ và giao nhiệm vụ cho các bộ, cơ quan liên quan xây dựng các nghị định riêng qui định đối với từng lĩnh vực cụ thể. Nghị định 16/2015/NĐ-CP đã thể hiện rõ mục tiêu đổi mới toàn diện các đơn vị sự nghiệp công lập; đẩy mạnh việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị đồng bộ việc thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy nhân sự và tài chính.

Trên quan điểm đó, Nghị định 16/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập được cô đọng trong 3 Chương, 24 Điều (Nghị định số 43/2006/NĐ-CP có 5 Chương, 35 Điều), đi sâu vào việc phân loại đơn vị sự nghiệp trên nguyên tắc các đơn vị tự đảm bảo kinh phí hoạt động càng nhiều thì mức độ tự chủ càng cao.

So với Nghị định 43/2006/NĐ-CP, thì quy định mới bổ sung thêm loại hình đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư. Mỗi loại hình đơn vị sự nghiệp được quy định rõ: Nguồn tài chính của đơn vị; sử dụng nguồn tài chính; phân phối kết quả tài chính trong năm.

Theo quy định mới, loại hình đơn vị sự nghiệp công tự đảm bảo chi thường xuyên bị khống chế không quá 3 lần quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp lương do nhà nước quy định; đơn vị tự đảm bảo một phần chi thường xuyên bị khống chế không quá 2 lần, đơn vị do nhà nước bảo đảm chi thường xuyên bị khống chế không quá 1 lần. Chỉ có đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, được tự quyết định mức trích quỹ bổ sung thu nhập mà không bị khống chế mức trích Quỹ bổ sung thu nhập như các loại hình đơn vị sự nghiệp khác

Bên cạnh đó mỗi đơn vị sự nghiệp có một đặc thù riêng nên cần có cơ chế quản lý tài chính riêng để điều chỉnh. Trên mỗi lĩnh vực sự nghiệp hoạt động đặc thù, các đơn vị sự nghiệp có điều kiện, cơ hội khác nhau để phát huy mở rộng khai thác các nguồn thu đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, đồng thời phải tuân thủ pháp luật và các định hướng của nhà nước trong lĩnh vực sự nghiệp đó.

3.3.1.2. Điều kiện kinh tế - văn hóa - xã hội

Hiện nay tại Việt Nam có thực trạng càng học cao tỷ lệ thất nghiệp càng cao, vì vậy sau khi tốt nghiệp trung học phổ thông, học sinh thường đi học nghề hoặc đi làm công nhân ngay, vì vậy quy mô tuyển sinh của các cơ sở giáo dục đại học thành viên thuộc Đại học Thái Nguyên ngày càng giảm. Điều này ảnh hưởng rất lớn đến nguồn thu của các trường.

Mặt khác, mức giá cả chung trong nền kinh tế gia tăng là một trong những nguyên nhân dẫn đến một số khoản chi quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ không còn hợp lý. Việc ban hành quy chế chi tiêu nội bộ giới hạn thời gian thực hiện trong vòng 1 năm. Tại thời điểm ban hành quy chế, các mức chi tiêu quy chế đề ra là hợp lý song do biến động giá cả thị trường với xu hướng ngày càng tăng lên thì mức chi mà quy chế đề ra lại là quá thấp đặc biệt là các khoản chi liên quan tới thanh toán cá nhân. Điều này đã làm giảm động lực làm việc của cán bộ, giảng viên trong các trường.

3.3.2. Yếu tố chủ quan

3.3.2.1. Yếu tố con người

Nhận thức của CBVC: Việc thực hiện cơ chế TCTC phải đem lại lợi ích cho người lao động. Nhận thức của CBVC trong các Trường ảnh hưởng lớn công tác tự chủ tài chính, CBVC có nhận thức sai hoặc chưa hiểu chưa biết về cơ chế tự chủ tài chính dẫn đến CBVC ỷ lại vào nhà Trường, hiệu quả làm việc thấp, không những không làm tăng được nguồn thu cho các Trường mà còn là gánh nặng cho các Trường. Ngược lại, nếu nhận thức được chủ trương tự chủ tài chính thì chắc chắn hiệu quả làm việc sẽ cao, bởi vì lợi ích luôn là động lực của sự làm việc, khi công việc đạt kết quả cao, góp phần tăng nguồn thu cho các đơn vị.

Trình độ năng lực cán bộ quản lý: Cơ chế quản lý tài chính sẽ phát huy tốt hay hạn chế phát triển của các đơn vị tùy thuộc vào năng lực trình độ của người vận dụng nó - người quản lý. Đối với đơn vị thực hiện cơ chế TCTC như các cơ sở giáo dục đại học thành viên thuộc Đại học Thái Nguyên, hiệu quả của việc thực hiện cơ chế TCTC phụ thuộc vào ý chí chủ quan của người lãnh đạo, phụ thuộc vào phương thức triển khai của lãnh đạo.

Năng lực trình độ của cán bộ làm công tác tài chính kế toán: Năng lực của đội ngũ trực tiếp triển khai thực hiện cơ chế TCTC và là đội ngũ tham mưu cho lãnh đạo các Trường thực hiện TCTC là nhân tố tác động trực tiếp thực hiện cơ chế. Cán bộ nhân viên kế toán có trình độ năng lực cao đáp ứng yêu cầu công việc, không những giúp các Trường thực hiện

đúng quy định của Nghị định 43/2006/NĐ-CP mà còn giúp các Trường phát huy tiềm năng sẵn có, từ đó đảm bảo thu đúng thu đủ và mở rộng nguồn thu tăng nguồn thu, đồng thời đảm bảo chi đúng chi đủ không lãng phí và đưa ra biện pháp tiết kiệm chi. Ngược lại đội ngũ cán bộ nhân viên kế toán chưa hiểu rõ cơ chế TCTC, hoặc năng lực làm việc kém dẫn đến sai phạm công tác tài chính làm thất thoát nguồn thu, chi hoặc sử dụng không hiệu quả gây lãng phí.

Trình độ năng lực đội ngũ cán bộ giảng viên: Trong lĩnh vực GD-ĐT, các trường có đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn cao, khả năng sư phạm tốt, chất lượng đào tạo được nâng cao, tạo ra uy tín đối với phụ huynh học sinh, ngày càng có nhiều học sinh đăng ký vào trường, góp phần tăng nguồn thu sự nghiệp cho nhà trường.

3.3.2.2. Điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường

Cơ sở vật chất ảnh hưởng lớn đến công tác tự chủ của các đơn vị, nó ảnh hưởng trực tiếp đến các nguồn thu của đơn vị. Trong lĩnh vực GD -ĐT cơ sở vật chất đầy đủ hiện đại tạo điều kiện mở rộng quy mô đào tạo tăng nguồn ngân sách cấp và tăng nguồn thu từ học phí, cơ sở vật chất đầy đủ hiện đại còn giúp các đơn vị tăng nguồn thu từ các hoạt động đào tạo liên kết, hoạt động cho thuê cơ sở vật chất và các hoạt động khác, và ngược lại nếu cơ sở vật chất không đầy đủ ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo, ảnh hưởng đến công tác tuyển sinh dẫn đến các nguồn thu giảm. Cơ sở vật chất ảnh hưởng lớn đến công tác tài chính - kế toán, công tác quản lý hành chính trong đơn vị, nếu được trang bị hiện đại đầy đủ hiệu suất làm việc cao, giảm đội ngũ lao động, tiết kiệm tiền lương, tiết kiệm chi phí quản lý, và ngược lại. Vì vậy điều kiện về cơ sở vật chất ảnh hưởng lớn đến các khoản thu và các khoản chi của đơn vị, để tự chủ trong đơn vị đạt hiệu quả cần chú trọng đầu tư cơ sở vật chất.

3.3.2.3. Mô hình tổ chức các hoạt động của nhà trường

Trong điều kiện hiện nay các Trường đại học, cao đẳng, trung cấp cùng đào tạo các chuyên ngành rất nhiều. Người học có điều kiện lựa chọn trường

học. Vì vậy để cạnh tranh với các trường đòi hỏi nhà trường phải xác định mô hình tổ chức hoạt động phù hợp từ việc lựa chọn ngành nghề đào tạo, tổ chức đào tạo, công tác tuyển sinh, công tác sắp xếp nhân lực.... Việc xác định mô hình tổ chức hoạt động phù hợp, nâng cao chất lượng hoạt động tạo cơ sở cho việc thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của các trường tốt hơn.

3.4. Đánh giá chung về công tác tự chủ tài chính tại các cơ sở giáo dục đại học thành viên thuộc Đại học Thái Nguyên

Qua khảo sát lấy phiếu điều tra của 128 cán bộ viên chức tại các cơ sở giáo dục đại học thành viên thuộc Đại học Thái Nguyên về công tác tự chủ tài chính, qua xử lý và tổng hợp theo thang đánh giá Likert kết quả như sau:

Bảng 3.13. Đánh giá về tổ chức bộ máy quản lý tài chính

Chỉ tiêu	Điểm bình quân	Mức
Tổ chức bộ máy quản lý tài chính của nhà trường đã hợp lý?	3,44	Tốt
Nhà trường đã sử dụng hợp lý mô hình quản lý tài chính hợp lý?	2,91	Khá
Mức độ chủ động trong công tác điều hành thu chi	2,40	Trung bình
Hiệu quả quản lý công tác tự chủ tài chính	2,27	Trung bình
Trung bình	2,75	Khá

(Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả năm 2015)

Nhìn chung cán bộ viên chức của các cơ sở giáo dục đại học thành viên đánh giá về tổ chức bộ máy quản lý tài chính với điểm số bình quân là 2,75 (mức khá), Điểm cao nhất là tổ chức bộ máy quản lý tài chính của nhà trường với 3,48 (mức Tốt), thấp nhất là chỉ tiêu hiệu quả quản lý công tác tự chủ tài chính chỉ đạt điểm 2,27 (mức trung bình). Bởi vì cán bộ, viên chức các trường chưa thực sự hiểu và có trách nhiệm cao trong công tác tìm kiếm, khai thác, bồi dưỡng nguồn thu, tiết kiệm chi. Phần lớn còn có tâm lý ỷ lại trông chờ vào

nguồn kinh phí NSNN cấp, trong sử dụng tài sản vẫn còn thói quen lãng phí của công, cha chung không ai khóc. Hạn chế này có nguyên nhân bắt nguồn từ công tác tuyên truyền, giáo dục của trường về nội dung nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thi hành về việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính cho cán bộ, giáo viên và nhân viên chưa đầy đủ, thường xuyên và có hiệu quả.

Bảng 3.14. Đánh giá về quản lý và sử dụng nguồn thu

Chỉ tiêu	Điểm bình quân	Mức
Việc quy định mức thu học phí của các ngành đào tạo là phù hợp với tình hình thực tế?	2,50	Trung Bình
Nên thu học phí tập trung thông qua ngân hàng	4,00	Tốt
Nên tăng học phí của sinh viên để tăng khả năng tự chủ về tài chính trong mọi hoạt động của nhà trường	3,27	Khá
Nhà trường đã tăng cường nguồn thu để nâng cao hoạt động đào tạo của nhà Trường	2,55	Trung bình
Trung bình	3,08	Khá

(Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả năm 2015)

Theo kết quả tổng hợp từ bảng 3.14 ta thấy, thu học phí tập trung thông qua ngân hàng được đánh giá 4,00 (mức tốt), tiếp theo là chỉ tiêu tăng học phí của sinh viên để tăng khả năng tự chủ về tài chính trong mọi hoạt động của nhà trường là 3,27 (mức khá), việc tăng học phí sẽ tăng nguồn thu cho các trường từ đó nâng cao được khả năng tự chủ tài chính của các trường. Tuy nhiên chỉ tiêu về việc quy định mức thu học phí của các ngành đào tạo và tăng cường nguồn thu để nâng cao hoạt động đào tạo của các trường được đánh giá ở 2,50 (mức trung bình). Bởi vì, chính sách của nhà nước trong lĩnh vực giáo dục đào tạo còn một số bất cập. Một số chính sách của nhà nước trong lĩnh

vực GD-ĐT không còn phù hợp nhưng chưa được sửa đổi đặc biệt là chế độ thu học phí và khống chế chỉ tiêu tuyển sinh. Mặc dù hiện nay các trường đều áp dụng mức thu học phí cao nhất trong khung học phí nhà nước quy định nhưng so với yêu cầu của việc nâng cao chất lượng đào tạo của các trường thì mức thu này còn thấp. Hơn thế số lượng tuyển sinh của các trường chỉ được thực hiện trong giới hạn nhất định. Những quy định này dẫn đến hạn chế nguồn thu sự nghiệp của các trường.

Mặt khác, nguồn thu từ NSNN và học phí vẫn là nguồn thu chính của các trường, hai nguồn này chiếm trên 90% nguồn thu. Các trường vẫn còn hạn chế trong hoạt động nghiên cứu và triển khai nhằm nâng cao chất lượng đào tạo trực tiếp giải quyết những vấn đề từ thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội, chưa có chính sách tích cực trong thúc đẩy mối liên kết giữa đào tạo, khoa học và sản xuất kinh doanh để có những nguồn thu tiềm năng.

Bảng 3.15. Đánh giá về quản lý và sử dụng các khoản chi

Chỉ tiêu	Điểm bình quân	Mức
Cơ cấu các khoản chi	3,27	Khá
Chế độ thanh toán cho giáo viên	3,16	Khá
Thu nhập tăng thêm	3,05	Khá
Chi thường xuyên	3,53	Khá
Định mức chi	3,05	Khá
Trung bình	3,21	Khá

(Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả năm 2015)

Từ kết quả khảo sát thể hiện trên bảng 3.15 ta thấy cán bộ quản lý và công nhân viên của các trường đánh giá về quản lý và sử dụng các khoản chi đều ở mức khá. Hiệu quả các khoản chi của các trường về nâng cao chất lượng đào tạo còn chưa tốt. Do các nguồn thu của trường chủ yếu là chi cho

con người (xấp xỉ 70%) còn nhiều hạn chế trong việc đầu tư cho nghiên cứu khoa học và xây dựng cơ bản, do đó cũng ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo.

Bảng 3.16. Đánh giá về công tác kiểm tra tài chính

Chỉ tiêu	Điểm bình quân	Mức
Công tác lập báo cáo, thẩm tra, kiểm tra tài chính và quyết toán	2,91	Khá
Nhà trường đã thực hiện tốt công tác hạch toán, quyết toán hàng năm?	2,56	Trung bình
Việc lập báo cáo, phân tích BCTC của đơn vị đảm bảo đúng quy định của Nhà nước đáp ứng yêu cầu quản lý nhằm mục tiêu đưa ra hướng phát triển và hoàn thiện hơn cơ chế tự chủ trong lĩnh vực tài chính.	3,59	Tốt
Công khai tài chính của nhà trường đảm bảo đúng nội dung, hình thức và thời điểm công khai.	4,09	Tốt
Công tác thẩm tra quyết toán hàng quý, năm của nhà trường đã chấn chỉnh kịp thời những sai sót, nâng cao hiệu quả công tác tài chính trên cơ sở tự chủ.	3,01	Khá
Nhà trường đã thực hiện tốt công tác tự kiểm tra tài chính hàng năm.	2,49	Trung bình
Trung bình	3,11	Khá

(Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả năm 2015)

Kết quả đánh giá về công tác kiểm tra tài chính là 3,11 (mức khá). Đạt được điều này là do trong những năm qua các trường đã chú trọng đến công tác kiểm tra và công khai tài chính trước toàn thể cán bộ công viên chức và giảng viên trong trường. Tuy nhiên công tác hạch toán, quyết toán hàng năm và công tác tự kiểm tra tài chính hàng năm chỉ được đánh giá ở mức trung bình. Nguyên nhân là do quy chế chi tiêu nội bộ chưa bao quát đầy đủ các nội

dung chi, gây khó khăn trong công tác kiểm tra, kiểm soát tài chính. Ví dụ như các khoản chi tiếp khách, chi phí thuê mướn...vẫn chưa có quy định cụ thể về định mức chi. Tình trạng này dẫn tới việc thực hiện chi cho các mục chi chưa có quy định cụ thể, không có tính ổn định, khoa học mà phụ thuộc nhiều vào yếu tố chủ quan, như vậy rất khó kiểm soát.

Bảng 3.17. Đánh giá về lĩnh vực quản lý tài chính khác

Chỉ tiêu	Điểm bình quân	Mức
Các chế độ chính sách Nhà nước ban hành đã tạo điều kiện thuận lợi cho nhà trường khả năng tự chủ về tài chính.	3,05	Khá
Đơn vị đã thực hiện tốt ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác tài chính hiện nay.	3,44	Tốt
Chất lượng của cán bộ làm công tác tài chính tại đơn vị đáp ứng được yêu cầu đặt ra.	2,49	Trung bình
Đơn vị đã làm tốt công tác đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ cán bộ làm công tác tài chính.	2,56	Trung bình
Trung bình	2,88	Khá

(Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả năm 2015)

Hiện nay các trường đã ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác tài chính vì vậy được đánh giá là 3,44 (mức tốt). Tuy nhiên, đơn vị chưa làm tốt công tác đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ cán bộ làm công tác tài chính với 2,56 (mức trung bình). Bởi vì, từ nhiều năm nay đội ngũ cán bộ tài chính kế toán ở các trường chưa được củng cố và tăng cường ngang tầm với nhiệm vụ, sự phối kết hợp trong thực hiện tự chủ tài chính giữa các phòng, khoa còn thiếu đồng bộ, phần nào sẽ ảnh hưởng đến công tác tài chính của các đơn vị.

Tóm lại:

Các cơ sở giáo dục đại học thành viên thuộc Đại học Thái Nguyên chỉ mới thực hiện được ở mức trung bình điều đó chứng tỏ rằng công tác tự chủ tài chính tuy có đem lại nhiều thuận lợi cho đơn vị sự nghiệp nhưng bên cạnh đó cũng không ít khó khăn mà đơn vị sự nghiệp phải gánh chịu trong đó có nguồn thu còn phải phụ thuộc vào chính sách của Nhà nước. Do vậy trong quá trình thực hiện công tác tự chủ tài chính tại các cơ sở giáo dục đại học thành viên thuộc Đại học Thái Nguyên cần:

Thứ nhất: Về mặt nhận thức và quan điểm: Khi thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tổ chức, bộ máy, nhân sự và tài chính đã tác động đến nhận thức và quan điểm của giám hiệu nhà trường từ tư duy, quan điểm thụ động, phụ thuộc sang tư duy, quan điểm chủ động, tự chủ. Ban Giám hiệu đã thực sự chủ động sử dụng nguồn kinh phí (bao gồm ngân sách cấp và nguồn thu sự nghiệp...) đáp ứng yêu cầu hoạt động của đơn vị, đảm bảo chi tiêu hiệu quả, tiết kiệm trên cơ sở quy chế chi tiêu nội bộ do đơn vị xây dựng, thực hiện tốt hơn quy định công khai, minh bạch trong quản lý và sử dụng nguồn tài chính.

Thứ hai: Về nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp.

Thủ trưởng đơn vị được giao quyền tự chủ tài chính được quyền chủ động, tự quyết định, tự chịu trách nhiệm, tăng cường trách nhiệm quản lý Nhà nước và tăng nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động sự nghiệp.

Các Trường đã chủ động tổ chức các hình thức đào tạo từ Công nhân kỹ thuật, Trung học chuyên nghiệp, Trung học nghề, Cao đẳng, Cao đẳng nghề, văn bằng 2, các lớp đào tạo ngắn hạn tại các doanh nghiệp,... Các hình thức liên thông từ Trung học lên Cao đẳng, Liên kết với các trường Đại học trong và ngoài nước, các đơn vị từ đó mở rộng và phát triển nguồn thu sự nghiệp.

Thứ ba: Về công tác quản lý và thực thi quyền tự chủ về chi.

Các Trường có nhiều biện pháp kiểm tra, giám sát quản lý nội bộ như xây dựng các tiêu chuẩn định mức, chi phí... từ đó tiết kiệm chi phí góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động giáo dục, đào tạo và nghiên cứu khoa học công nghệ.

Từ những đánh giá chung về công tác tự chủ tài chính tại các cơ sở giáo dục đại học thành viên thuộc Đại học Thái Nguyên cho ta thấy những kết quả đã đạt được cũng như những tồn tại về công tác tự chủ tài chính như sau:

3.4.1. Kết quả đạt được

Sau khi thực hiện cơ chế tự chủ số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006, thông tư hướng dẫn số 71/2006/TT-BTC, ngày 09/8/2006 quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập; các trường đại học thành viên thuộc Đại học Thái Nguyên đã đạt được một số thành tựu sau:

Thứ nhất, thực hiện cơ chế tự chủ tài chính đã tạo cho các đơn vị chủ động sử dụng nguồn lực tài chính, lao động, cơ sở vật chất để thực hiện nhiệm vụ được giao; chủ động phân bổ nguồn tài chính của đơn vị theo nhu cầu chi tiêu trên tinh thần tiết kiệm, thiết thực, hiệu quả; khuyến khích đơn vị tăng cường mở rộng, khai thác nguồn thu góp phần vào việc mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng đào tạo của các trường đại học thành viên.

Từ khi áp dụng Nghị định số 43/2006/NĐ-CP vào thực tiễn quản lý tài chính tại Đại học Thái Nguyên các quyết định về tài chính đã mang tính tự chủ cao hơn và phù hợp với thực tiễn hơn. Bên cạnh đó, quyền hạn của Ban giám hiệu các trường đại học thành viên cũng được nâng lên. Nguồn tài chính mà các trường huy động được ngày càng phong phú, đa dạng với quy mô đào tạo ngày càng tăng lên. Trong đó, tỷ trọng các nguồn thu từ NSNN cấp đang giảm dần qua các năm, giảm tải gánh nặng cấp phát kinh phí từ phía Nhà nước, nâng cao tính tự chủ cho đơn vị.

Thứ hai, các trường Đại học thành viên đã thực hiện đầy đủ các quy định của Nhà nước về cơ chế quản lý tài chính:

Hàng năm, các trường luôn cử cán bộ tham gia các lớp tập huấn nâng cao trình độ, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ và cập nhật các quy định pháp luật mới nhất về quản lý tài chính. Đồng thời báo cáo đầy đủ về tình hình tài chính của các trường với Bộ Giáo dục và đào tạo.

Không chỉ tích cực trong việc khai thác nguồn thu mà công tác quản lý nguồn thu cũng được bảo đảm thực hiện theo đúng quy định hiện hành. Các khoản thu chính từ học phí, lệ phí theo đúng quy định của Nhà nước, các khoản thu từ hoạt động sự nghiệp, thu dịch vụ và thu khác trên cơ sở hợp đồng theo nguyên tắc bù đắp chi phí và có tích lũy.

Thứ ba, thực hiện cơ chế tự chủ tài chính đã góp phần tăng tính tự chủ động trong chi tiêu và thúc đẩy tiết kiệm chi tiêu của các trường đại học thành viên.

Theo cơ chế tự chủ tài chính, các trường Đại học thành viên đã chủ động nghiên cứu và xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ phù hợp với đặc điểm, tình hình thực tế và nhiệm vụ của Nhà trường.

Quy chế chi tiêu nội bộ được hoàn thiện, bổ sung, sửa đổi hàng năm và được công khai với cán bộ, công nhân viên chức, từ đó tạo điều kiện cho các Phòng, Ban, Trung tâm thuộc các trường chủ động trong chi tiêu, sử dụng kinh phí hợp lý và hiệu quả. Với việc được trao quyền tự chủ tài chính trong những năm qua, các trường đã mở rộng các hoạt động đào tạo nhằm tăng thêm nguồn thu sự nghiệp, từng bước tăng mức tự bảo đảm chi hoạt động thường xuyên. Với phần kinh phí tiết kiệm trong chi tiêu và phần chênh lệch thu chi cuối năm được phân phối tăng thu nhập cho người lao động và trích Quỹ, điều này đã khuyến khích các trường thực hiện tốt tăng thu, tiết kiệm chi và nâng cao năng suất lao động trong đơn vị.

Thứ tư, thu nhập bình quân của người lao động từng bước được cải thiện, việc chi trả thu nhập cho từng người lao động trong đơn vị do Thủ trưởng đơn vị quyết định theo quy chế chi tiêu nội bộ gắn với hiệu suất công

tác, không trả bình quân cào bằng; điều đó đã góp phần thu hút được lao động có trình độ vào làm việc tại các đơn vị, hạn chế nạn chảy máu chất xám.

Thứ năm, thực hiện cơ chế tự chủ tài chính góp phần tăng cường cơ sở vật chất nhằm phục vụ quá trình giảng dạy, quản lý và học tập cho sinh viên.

Các trường đã sử dụng nguồn tài chính một cách hiệu quả cho việc tăng cường mua sắm, sửa chữa trang thiết bị và cơ sở vật chất.

Sau một thời gian thực hiện cơ chế tự chủ, các trường Đại học thành viên thuộc Đại học Thái Nguyên đã phát huy hiệu quả quyền tự chủ sắp xếp và sử dụng nguồn nhân lực, tiết kiệm kinh phí chi thường xuyên. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng chủ động trong việc khai thác nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp và hoạt động dịch vụ để chi tiền lương tăng thêm cho CBVC và người lao động và trích lập Quỹ phục vụ nhu cầu hoạt động của các trường.

3.4.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

3.4.2.1. Những tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được các trường đại học thành viên thuộc Đại học Thái Nguyên còn gặp một số khó khăn đó là:

Thứ nhất: Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định chỉ tiêu tuyển sinh và mức thu học phí. Do vậy, các trường chưa được chủ động quyết định các ngành học, chương trình đào tạo, các tiêu chuẩn học thuật và chất lượng, số lượng cũng như phương thức tuyển sinh.

Thứ hai: Trong lộ trình trao quyền tự chủ tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo đang từng bước cắt giảm ngân sách đối với các trường đại học công lập. Nguồn thu chính hiện nay của các trường là học phí, nhân tố ảnh hưởng lớn tới nguồn thu này chính là mức thu học phí và chỉ tiêu tuyển sinh. Chỉ tiêu này hiện nay phân bổ còn hạn hẹp và bó khung, khiến các trường mất khả năng điều chỉnh linh hoạt kế hoạch đào tạo hàng năm và dài hạn.

Thứ ba, các trường đại học thành viên không được quyền chủ động trong việc xác định mức học phí khiến không chủ động được nguồn vốn đầu tư cho cơ sở vật chất, trang thiết bị. Mức thu học phí thấp cũng sẽ ảnh hưởng

đến thu nhập của cán bộ, giáo viên không khuyến khích được họ nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

Nguồn ngân sách nhà nước cấp cho các trường đại học thành viên thuộc Đại học Thái Nguyên nhìn chung đáp ứng một phần nhu cầu chi thường xuyên. Tuy nhiên chưa có kế hoạch, chiến lược, định hướng và biện pháp tổ chức thực hiện và quản lý theo kế hoạch dài hạn để đáp ứng mục tiêu đào tạo của các trường trong dài hạn.

Chi thường xuyên hàng năm của các trường tương đối lớn, đặc biệt là chi cho hoạt động chuyên môn nghiệp vụ còn cao so với tổng chi của đơn vị. Mặc dù hoạt động chuyên môn nghiệp vụ, chi cho quản lý hành chính là rất cần thiết nhưng đây là khoản chi mang tính chi tiêu dùng, phát sinh thường xuyên. Do vậy, cần phải được thực hiện tốt vấn đề tiết kiệm trong chi tiêu các khoản này, đặc biệt là đối với khoản chi mang tính chất quản lý hành chính. Đó chính là điều kiện cần thiết để bảo đảm tăng thêm thu nhập cho cán bộ, giảng viên trong trường.

Thứ tư, còn một số hoạt động trong quá trình đào tạo không có định mức chi dẫn đến người lao động (giảng viên) bỏ công sức nhiều nhưng không trả được thù lao chính đáng.

Hiện nay, các trường vẫn chưa có định mức chi trả thanh toán đối với việc hoạt động hướng dẫn nghiên cứu khoa học cho sinh viên. Từ đó, chưa tạo ra động lực tích cực cho giảng viên trong việc hướng dẫn sinh viên và học viên khiến chất lượng các sản phẩm nghiên cứu khoa học của sinh viên và học viên chưa cao.

3.4.2.2. Một số nguyên nhân

Bên cạnh những mặt tích cực và kết quả đạt được cơ chế TCTC vẫn còn có những mặt tồn tại và cần phải khắc phục và tiếp tục đổi mới ở cả cấp độ vĩ mô quản lý nhà nước, bản thân Đại học Thái Nguyên và các trường đại học thành viên. Cụ thể:

Thứ nhất, các quy định về thu, quản lý và sử dụng học phí chưa phù hợp với cơ chế TCTC, cơ chế cải cách tiền lương, rất khó khăn khi thực hiện các tỷ lệ chi theo quy định. Định mức thu học phí hiện hành không đáp ứng được yêu cầu tăng cường CSVN, điều kiện giảng dạy và học tập theo quy trình đào tạo chất lượng cao ở các trường đại học thành viên thuộc Đại học Thái Nguyên.

Thứ hai, Bộ máy tổ chức quản lý tài chính, trình độ của đội ngũ cán bộ tài chính kế toán của một số trường chưa đáp ứng được yêu cầu khi chuyển sang cơ chế tự chủ tài chính, chưa thực hiện đầy đủ chức năng tham mưu về tài chính cho cán bộ lãnh đạo của nhà trường.

Thứ ba, một số chính sách của Nhà nước trong lĩnh vực GD - ĐT không còn phù hợp nhưng chưa được sửa đổi đặc biệt là chế độ thu học phí và việc khống chế chỉ tiêu tuyển sinh đối với các hình thức đào tạo. Mặc dù, hiện nay các trường đều áp dụng mức thu học phí cao nhất trong khung học phí do nhà nước quy định nhưng vẫn không đáp ứng được nhu cầu nâng cao chất lượng đào tạo. Bên cạnh đó, số lượng tuyển sinh của các trường khá là bị động, chỉ được thực hiện trong một giới hạn nhất định giữa các hệ đào tạo, những nguyên nhân này dẫn đến hạn chế nguồn thu sự nghiệp của các trường.

Thứ tư, So với chiến lược phát triển quy mô đào tạo của Nhà trường thì số lượng giảng viên hiện nay vẫn còn thiếu và yếu do còn trẻ không có kinh nghiệm. Điều này ảnh hưởng nhiều đến chất lượng giảng dạy, khả năng mở rộng và phát triển hoạt động nghiên cứu khoa học. Từ đó, hạn chế việc tăng các nguồn thu trong tương lai của các trường Đại học thành viên thuộc Đại học Thái Nguyên.

Thứ năm, tính tự chủ trong việc khai thác nguồn thu của các trường đại học thành viên còn gặp nhiều hạn chế. Các trường vẫn chưa chủ động mở rộng các quan hệ hợp tác với bên ngoài để tăng nguồn thu từ hợp tác chuyển giao nghiên cứu khoa học và công nghệ...

Thứ sáu, các văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành còn thiếu đồng bộ khiến cho việc định ra mức thu học phí và phương thức thu chưa hợp lý. Vấn đề xã hội hóa giáo dục đã được đề cập đến nhưng chưa

được cụ thể hóa bằng văn bản pháp luật nên chưa tạo được hành lang pháp lý cho việc huy động và sử dụng nguồn tài chính huy động được một cách có hiệu quả.

Thứ bảy, quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế vẫn bị giới hạn bởi thang bảng lương, ngạch, bậc theo quy định của Nhà nước nên khó khăn trong việc thu hút và giữ chân những cán bộ có trình độ chuyên môn cao. Tự chủ các khoản chi thường xuyên, tự quyết định trong việc đưa ra các định mức chi thường xuyên nhưng trong khuôn khổ và định mức của Nhà nước.

Chương 4
MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CÔNG TÁC
TỰ CHỦ TÀI CHÍNH TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC
THÀNH VIÊN THUỘC ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

4.1. Định hướng phát triển Đại học Thái Nguyên và quan điểm tăng cường cơ chế tự chủ về tài chính của Đại học Thái Nguyên

4.1.1. Định hướng phát triển Đại học Thái Nguyên

Nền kinh tế trí thức đang dần thay thế nền kinh tế công nghiệp, mở ra một hướng phát triển mới cho loài người, trong đó sự phát triển của các quốc gia phụ thuộc chủ yếu vào đội ngũ nhân lực có trí tuệ cao. Công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước trong tình hình mới đòi hỏi phải tiến hành đổi mới sự nghiệp giáo dục theo hướng toàn diện và hiệu quả hơn, nhằm đáp ứng những yêu cầu về đào tạo nguồn nhân lực cho chiến lược xây dựng, phát triển đất nước. Đổi mới giáo dục là một chiến lược lớn của ngành giáo dục đào tạo Việt Nam. Nhiệm vụ trọng tâm của đổi mới giáo dục là làm cho hệ thống giáo dục ở nước ta thích nghi và đáp ứng yêu cầu phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, đặc biệt là đối với đào tạo nghề, đáp ứng được yêu cầu về đào tạo nguồn nhân lực với số lượng lớn, chất lượng cao, thoả mãn được nhu cầu tăng nhanh của thị trường lao động, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước trong điều kiện các nguồn lực của quốc gia còn hạn hẹp. Đổi mới hệ thống giáo dục là bước đi quan trọng trong việc thực hiện chiến lược xã hội hoá giáo dục của nước ta.

Đại học Thái Nguyên là Đại học Vùng, đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực; nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ chất lượng cao; đóng góp cho sự phát triển kinh tế, văn hóa và xã hội của khu vực trung du, miền núi phía Bắc và cả nước.

Với mong muốn Đại học Thái Nguyên trở thành một trong những đại học hàng đầu khu vực Đông Nam Á; là trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trung tâm nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ tiên tiến trong các lĩnh vực giáo dục, nông - lâm nghiệp, y tế, kinh tế, công nghiệp, công

nghệ thông tin và truyền thông; thiết lập và cung cấp các giải pháp, khoa học công nghệ cũng như các chính sách nhằm đóng góp cho sự phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội bền vững của khu vực trung du, miền núi phía Bắc và cả nước.

Chất lượng của các chương trình đào tạo, hạ tầng cơ sở và nguồn lực phát triển phù hợp với các chuẩn Quốc gia và khu vực.

Người học ở các bậc đào tạo sau khi tốt nghiệp sẽ nhanh chóng được tuyển dụng và trở thành các chuyên gia, nhà quản lý, nhà lãnh đạo hoạt động hiệu quả trên các lĩnh vực công tác.

Và đạt được các giá trị: Đoàn kết - trung thực - sáng tạo - hiệu quả - chất lượng.

Chiến lược phát triển của Đại học Thái Nguyên đến năm 2020: Phương hướng chung của Đại học Thái Nguyên từ nay đến năm 2015 là “Tiếp tục phát huy mọi nguồn lực xây dựng Đại học Thái Nguyên thành đại học trọng điểm; trung tâm đào tạo, nghiên cứu chất lượng cao của vùng trung du, miền núi phía Bắc, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam Xã hội chủ nghĩa”, tiến tới thực hiện thắng lợi “Đề án quy hoạch phát triển Đại học Thái Nguyên thành đại học trọng điểm; trung tâm đào tạo, khoa học của vùng đến năm 2020” đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt.

Trong thời gian tới Đại học tiếp tục thực hiện nhiều giải pháp nhằm đạt mục tiêu phát triển của ĐHTN giai đoạn 2010 - 2015 và tầm nhìn đến 2020 đó là “*tập trung đổi mới phương thức tổ chức đào tạo, phương pháp và nội dung đào tạo nhằm nâng cao chất lượng đào tạo theo hướng đáp ứng nhu cầu thực tiễn xã hội*” nhằm thực hiện chủ trương chung của đại học là *Quy hoạch phát triển ĐHTN thành Đại học trọng điểm; trung tâm đào tạo, nghiên cứu của vùng trung du miền núi phía Bắc*

4.1.2. Quan điểm tăng cường cơ chế tự chủ về tài chính của Đại học Thái Nguyên

Quán triệt các quan điểm của Nghị quyết Đại hội Đảng X về “*Đổi mới cơ chế quản lý và phương thức cung ứng dịch vụ công là khâu đột phá quan trọng để phát triển nhanh và có hiệu quả các lĩnh vực văn hóa xã hội. Trong*

điều kiện xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, phải luôn coi trọng yêu cầu nâng cao các phúc lợi xã hội cơ bản của nhân dân, đặc biệt là đối với người nghèo, vùng nghèo, các đối tượng chính sách”

Thực hiện Nghị quyết hội nghị lần thứ 6 Ban chấp hành Trung ương khóa X về tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đối với một số loại dịch vụ công cơ bản, cụ thể là: *“Tăng cường đầu tư và đổi mới cơ chế quản lý của Nhà nước để các đơn vị sự nghiệp công lập phát triển mạnh mẽ và có hiệu quả”*.

Triển khai thực hiện Nghị quyết số 29 TW ngày 4 tháng 11 năm 2013 về “Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế”; các quan điểm định hướng về đổi mới cơ chế tài chính của Đại học Thái Nguyên được đặt ra nhằm các mục tiêu sau:

- Quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn tài chính của trường;
- Đa dạng hoá các nguồn tài chính đảm bảo các yêu cầu hoạt động của trường;
- Đổi mới phương thức, chất lượng hoạt động đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của nhân dân;
- Sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giảm biên chế, góp phần tăng thu nhập cho người lao động.

4.2. Giải pháp nâng cao công tác tự chủ tài chính của các cơ sở giáo dục đại học thành viên thuộc Đại học Thái Nguyên

Xuất phát từ thực trạng của các trường về thực hiện cơ chế tự chủ tài chính trong 03 năm qua (2013 - 2015) bên cạnh những kết quả đạt được vẫn còn những tồn tại nhất định. Để khắc phục những tồn tại đó, thực hiện tốt cơ chế tự chủ tài chính và thực hiện được mục tiêu đã đề ra của trường trong những năm tới, cần tập trung thực hiện một số giải pháp sau:

4.2.1. Giải pháp về cơ chế quản lý

- Nhà nước cần tạo hành lang pháp lý thông thoáng hơn để phát huy tính chủ động, năng động, sáng tạo của các trường đại học như:

+ Cho phép các trường tự chủ trong việc xác định quy mô tuyển sinh và được xây dựng khung học phí, lệ phí tuyển sinh cho phù hợp với từng loại hình đào tạo trên cơ sở lấy thu bù chi có tích lũy cho đầu tư phát triển trường.

+ Cho phép trường tận dụng cơ sở vật chất hiện có liên kết với các doanh nghiệp để cung cấp các dịch vụ phục vụ đào tạo nhằm mục đích khai thác tài sản nhà nước có hiệu quả hơn và tăng nguồn thu cho sự nghiệp.

- Nhà nước cần có chính sách mở hơn trong với việc giao chỉ tiêu tuyển sinh cho các trường. Hiện nay, do nguồn thu chủ yếu của các đơn vị là dựa vào nguồn thu học phí, vì vậy việc giao chỉ tiêu tuyển sinh cho các trường bị bó hẹp sẽ khiến cho trường mất khả năng tự chủ về tài chính.

4.2.2. Giải pháp về đổi mới cơ chế tài chính

- Thứ nhất, đối với nguồn kinh phí từ NSNN: Hiện nay nguồn ngân sách nhà nước vẫn chiếm tỷ trọng tương đối lớn và chỉ được giao tự chủ kinh phí đối với các khoản chi thường xuyên theo quy định của Nhà nước. Phần kinh phí này nếu được quản lý và sử dụng hiệu quả sẽ tạo ra khoản tiết kiệm chi, tạo nguồn để trường tính vào thu nhập tăng thêm cho cán bộ, viên chức trong đơn vị.

- Thứ hai, đối với nguồn thu sự nghiệp, thu dịch vụ từ các hoạt động của trường: đây là nguồn thu quan trọng mà trường có khả năng đa dạng hóa và ngày càng phát triển để đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên của đơn vị. Mặt khác, các khoản thu từ hoạt động dịch vụ của các trường hiện nay chưa tương xứng với tiềm năng về đội ngũ cán bộ và cơ sở vật chất hiện có. Do đó, trong thời gian tới, các trường đại học thành viên thuộc đại học Thái Nguyên cần có các giải pháp để nâng cao chất lượng, đa dạng hóa hoạt động nhằm tăng thêm nguồn thu cho các trường. Cụ thể:

+ Mở rộng quy mô đào tạo: khi số lượng học sinh, sinh viên càng tăng thì tổng nguồn thu sẽ tăng. Tuy nhiên, để mở rộng quy mô đào tạo đòi hỏi sự

phát triển đồng bộ về đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất phục vụ đào tạo. Cần xem xét tất cả các yếu tố để bảo đảm chất lượng và hiệu quả đào tạo, vì có như vậy mới tạo được chữ tín, khẳng định được vị thế và thu hút học sinh, sinh viên theo học.

+ Mở thêm các ngành, loại hình đào tạo và đa dạng hóa các loại hình đào tạo như đào tạo chính quy, đào tạo theo địa chỉ, liên thông, các lớp cấp chứng chỉ để đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng của người học trong xu thế hội nhập. Việc mở thêm các ngành, loại hình đào tạo sẽ giúp cho các trường tăng thêm nguồn thu để đáp ứng nhu cầu chi của đơn vị.

+ Tăng cường mở rộng liên doanh, liên kết các dịch vụ đào tạo: giữ vững và mở rộng mối quan hệ với các trường đại học, cao đẳng, các trung tâm giáo dục thường xuyên tại các tỉnh, thành phố để liên kết đào tạo, tăng tỷ lệ phân chia nguồn thu qua các hợp đồng đào tạo tương xứng với lực lượng lao động bỏ ra và vai trò của trường.

+ Tăng cường hợp tác quốc tế trong đào tạo: tiếp cận giáo dục đại học, cao đẳng tiên tiến của các nước trong khu vực và quốc tế để đào tạo nguồn nhân lực quản lý giáo dục. Hợp tác quốc tế trong các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học có hiệu quả nhằm tạo điều kiện để giảng viên, cán bộ quản lý tham gia, trao đổi về nội dung chương trình, giáo trình, kinh nghiệm quản lý với các nước tiên tiến trong khu vực và trên thế giới.

+ Đổi mới công tác đào tạo, gắn đào tạo với sử dụng để đảm bảo cho người học sau khi ra trường có khả năng tiếp cận công việc thực tế, đáp ứng yêu cầu của các đơn vị sử dụng lao động. Để thực hiện được điều này, các trường cần đẩy mạnh hoạt động phối hợp với các doanh nghiệp để xây dựng địa bàn thực hành, thực tập cho sinh viên, xây dựng chương trình phù hợp với yêu cầu thực tế, đào tạo gắn với yêu cầu sử dụng nguồn nhân lực của các cơ sở sản xuất kinh doanh và các tổ chức kinh tế trong và ngoài tỉnh. Đây là biện pháp nhằm nâng cao khả năng thu hút người học từ đó nâng cao nguồn thu học phí, lệ phí cho các trường.

+ Đẩy mạnh cung cấp các hoạt động dịch vụ. Hiện nay, các trường thực hiện các hoạt động dịch vụ mang lại nguồn thu lớn trên nguyên tắc lấy thu bù chi như: Liên kết đào tạo, đào tạo theo nhu cầu, trông xe, nhà ký túc xá... Mặc dù đây là hoạt động mang lại nguồn thu nhưng các trường chưa khai thác hết những nguồn lực hiện có, mà chỉ khai thác được phần cơ sở vật chất sẵn có. Vì vậy, cần nghiên cứu và phát triển những loại hình dịch vụ dựa trên cơ sở vật chất và đội ngũ cán bộ, giảng viên. Đặc biệt cần mở rộng các hoạt động dịch vụ ngắn hạn như: đào tạo tin học, ngoại ngữ, đào tạo thực hành kế toán viên, kế toán thuế... Các loại hình dịch vụ này nếu triển khai tốt sẽ mang lại nguồn thu đáng kể cho nhà trường bởi Thái Nguyên là một tỉnh đang trong giai đoạn phát triển, nhu cầu sử dụng lao động lớn, lực lượng lao động làm việc tại các doanh nghiệp ở địa phương, nhất là các doanh nghiệp nhỏ và vừa còn hạn chế về trình độ tin học, kế toán và hiểu biết về kế toán thuế. Do đó, khi loại hình dịch vụ này được triển khai sẽ thu hút được đông đảo học viên tham gia.

- Thứ ba, nguồn kinh phí hoạt động của trường đại học thành viên thuộc Đại học Thái Nguyên hiện nay là nguồn vốn NSNN cấp và nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp, hoạt động dịch vụ. Đây là nguồn kinh phí đảm bảo cho các hoạt động thường xuyên của trường. Các khoản chi đầu tư xây dựng cơ bản của trường chủ yếu do NSNN cấp. Do đó, trong thời gian tới, khi mức độ cạnh tranh của các trường trong nước ngày càng trở nên gay gắt, nhu cầu mở rộng, nâng cao cơ sở vật chất hạ tầng của trường trở thành đòi hỏi cấp bách thì việc phụ thuộc vào nguồn vốn NSNN cấp sẽ làm cho trường gặp nhiều khó khăn. Theo Nghị định số 43/2006/NĐ- CP thì đơn vị sự nghiệp được phép huy động nguồn tài chính từ cán bộ, viên chức trong đơn vị. Nếu có cơ chế huy động và sử dụng hiệu quả thì đây sẽ là nguồn thu không nhỏ cho đơn vị, đồng thời làm cho cán bộ, viên chức gắn bó hơn với các trường. Lãnh đạo các trường nên cân nhắc phương án huy động và tham khảo kinh nghiệm của các đơn vị khác để khai thác nguồn thu này có hiệu quả.

- Thứ tư, bên cạnh việc mở rộng, khai thác nguồn thu thì việc quản lý tốt nguồn thu cũng cần được coi trọng để đảm bảo các nguồn thu được khai thác tối đa, quản lý chặt chẽ, sử dụng có hiệu quả, phù hợp với chế độ, chính sách quy định của Nhà nước. Đồng thời, Lãnh đạo trường cần phân công rõ ràng, cụ thể nhiệm vụ và thời hạn thực hiện các khoản thu cho từng bộ phận, cá nhân, có cơ chế thưởng phạt rõ ràng. Việc tổ chức tốt công tác thu sẽ giúp cho các đơn vị chủ động trong hoạt động tài chính của mình.

4.2.3. Phân bổ hợp lý nguồn kinh phí cho nhiệm vụ chi thường xuyên, đảm bảo các khoản chi được thực hiện một cách tiết kiệm, hiệu quả

Đổi mới cơ cấu chi thường xuyên không chỉ nhằm nâng cao cơ chế quản lý tài chính theo hướng tự chủ, tự chịu trách nhiệm, mà còn góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn kinh phí của các trường. Để đạt được các mục tiêu trên cần thực hiện một số giải pháp sau:

- Thứ nhất, đối với các khoản chi thường xuyên cần giảm tỷ trọng của các nhóm mục chi mang tính chất quản lý hành chính trong chi hàng hóa, dịch vụ. Cụ thể: định kỳ đối chiếu, kiểm tra qua đó điều chỉnh những định mức còn chưa hợp lý (quá cao, hoặc thấp) nhằm tiết kiệm triệt để khoản kinh phí chi quản lý. Hạn chế những khoản chi phát sinh không nằm trong kế hoạch đầu năm. Ngoài chế độ khoán văn phòng phẩm, công tác phí, xăng dầu, cước phí điện thoại công vụ, cần tiếp tục xây dựng và mở rộng chế độ khoán đối với các khoản chi quản lý hành chính như sử dụng điện, nước,...

- Thứ hai, tăng cường chi mua sắm tài sản đáp ứng quy mô đào tạo, đồng thời theo dõi, quản lý chặt chẽ để đảm bảo hiệu quả các khoản chi ngân sách. Muốn vậy, cần gắn các khoản chi với trách nhiệm của người thực hiện nhiệm vụ, giao cụ thể nguồn tài chính và yêu cầu báo cáo kết quả thực hiện. Mỗi khoản chi khi được thanh toán phải có báo cáo kết quả xác nhận của đơn vị quản lý. Chẳng hạn, với khoản chi mua sắm tài sản phải có xác nhận của đơn vị quản lý, sử dụng về chất lượng và tiêu chuẩn sản phẩm khi thanh toán.

- Thứ ba, tăng cường cơ sở vật chất phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Cần có kế hoạch trung và dài hạn trong việc đầu tư cơ sở vật chất, cải thiện điều kiện giảng dạy - học tập làm cơ sở định hướng cho trường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, tránh đầu tư dàn trải, thiếu tập trung gây lãng phí. Tăng cường quản lý chi đầu tư xây dựng cơ bản nhằm nâng cao hiệu quả chi trang bị cơ sở vật chất. Đẩy mạnh chi xây dựng hệ thống cơ sở vật chất hạ tầng hoàn chỉnh phù hợp với tiêu chuẩn đào tạo hiện hành, đáp ứng quy mô đào tạo phù hợp với mục tiêu đã đề ra.

- Thứ tư, đối với các khoản chi thanh toán cho cá nhân, bên cạnh các nội dung chi theo chính sách, chế độ của Nhà nước như chi tiền lương, tiền công, phụ cấp lương... các khoản phụ cấp làm thêm giờ cần thực hiện điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế, đảm bảo thu nhập tương xứng với sức lao động, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống của cán bộ, viên chức.

- Thứ năm, ưu tiên cho chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ giảng viên nâng cao trình độ chuyên môn. Khuyến khích các giảng viên theo học sau đại học ở nước ngoài theo khả năng và phù hợp với điều kiện thực tế. Trong đó, đẩy mạnh tìm kiếm, khai thác các nguồn kinh phí để cử cán bộ, giảng viên đi học tập và nghiên cứu ở nước ngoài, có thể là các nguồn kinh phí của Chính phủ, các quỹ học bổng.

4.2.4. Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ quản lý tài chính

Đội ngũ cán bộ là bộ phận quan trọng không thể thiếu của bộ máy kế toán tài chính nói riêng và công tác tài chính nói chung. Năng lực đội ngũ cán bộ tài chính - kế toán sẽ quyết định chất lượng, hiệu quả công tác hạch toán kế toán, và quản lý thu chi. Để thực hiện mục tiêu nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ quản lý tài chính cần phải có kế hoạch tổng thể, thực hiện trong một thời gian dài với nhiều phương thức thích hợp để tuyển chọn, sử dụng, đào tạo và bồi dưỡng cán bộ. Theo hướng đó, các giải pháp cần thực hiện:

- Tích cực cử các cán bộ làm công tác kế toán được đi học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ. Có chính sách khuyến khích, động viên cán bộ học

tập đáp ứng yêu cầu chuyên môn được giao. Trong đó cần sự kết hợp với nỗ lực của từng cá nhân.

- Thường xuyên mở các lớp tập huấn, bồi dưỡng các chế độ, chính sách mới về quản lý tài chính nhất là các văn bản mới liên quan đến cơ chế tự chủ tài chính, giúp cán bộ được cập nhật và nghiên cứu thực hiện đúng, hiệu quả các văn bản pháp lý của nhà nước.

- Có kế hoạch bồi dưỡng cho cán bộ về chính trị, tin học, ngoại ngữ nhằm trang bị kỹ năng cần thiết phục vụ công việc chuyên môn; tận dụng thế mạnh của trường về năng lực thiết bị để nâng cao trình độ của cán bộ đáp ứng yêu cầu của quản lý tài chính trong điều kiện phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật, và công nghệ thông tin.

- Công tác kiểm tra, kiểm toán nội bộ là công việc không thể thiếu của công tác kế toán tài chính hàng năm, công tác kiểm tra, kiểm toán nội bộ giúp đơn vị phát hiện những sai sót trong công tác kế toán, từ khi lập dự toán đến khi thực hiện dự toán, kiểm soát toàn bộ hoạt động thu - chi của đơn vị đúng chế độ quy định hay không, Quá trình kiểm tra, kiểm soát nội bộ theo suốt quy trình kế toán.

- Coi công tác kiểm toán là một việc không thể thiếu trong công tác kế toán tài chính hàng năm. Do vậy các trường cần thành lập bộ phận kiểm toán nội bộ kiểm tra giám sát tài chính, kiểm toán nội bộ sẽ thực hiện kiểm toán hoạt động, kiểm toán tuân thủ và kiểm toán tài chính để đánh giá tính hữu hiệu, hiệu quả trong công tác quản lý sử dụng nguồn tài chính, tài sản được giao, và việc chấp hành các quy định của luật pháp và nội quy quy chế của đơn vị... Nếu không tổ chức kiểm toán nội bộ, các trường có thể thuê kiểm toán độc lập để kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm. Nếu thực hiện được như vậy thì công tác kế toán nói chung và báo cáo tài chính nói riêng và công tác kiểm tra giám sát tài chính của Trường thực sự hiệu quả, thông tin tài chính được cung cấp đảm bảo tính đầy đủ và kịp thời phục vụ tốt hơn cho công tác quản trị Nhà trường.

4.2.5. Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát và công khai tài chính nhằm nâng cao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm

Để công tác quản lý tài chính được thực hiện một cách hiệu quả thì vấn đề kiểm tra, kiểm soát tài chính đối với Trường là rất cần thiết. Nhà trường cần phải cụ thể hoá chính sách, chế độ chi tiêu bằng việc xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ. Mọi khoản thu - chi phải được cụ thể, chi tiết trong Quy chế chi tiêu nội bộ và phải được thường xuyên sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế và quy định của Nhà nước. Từ đó, Nhà trường quản lý tài chính bằng công cụ pháp lý và Quy chế chi tiêu nội bộ. Quy chế chi tiêu nội bộ do Hiệu trưởng ban hành sau khi tổ chức thảo luận rộng rãi dân chủ, công khai trong đơn vị và có ý kiến thống nhất của tổ chức công đoàn đơn vị.

Quy chế chi tiêu nội bộ phải gửi cơ quan quản lý cấp trên, cơ quan tài chính cùng cấp để theo dõi, giám sát thực hiện; gửi Kho bạc Nhà nước nơi đơn vị mở tài khoản giao dịch để làm căn cứ kiểm soát chi. Cần phải quán triệt quan điểm kiểm soát chi là trách nhiệm của cơ quan tài chính thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, của cơ quan kiểm toán và cơ quan thanh tra; của các đơn vị có liên quan chứ không phải là chỉ riêng KBNN.

Các trường cần phải thành lập bộ phận kiểm soát nội bộ để thực hiện công tác kiểm tra, kiểm soát. Bộ phận này thực hiện chức năng kiểm tra, kiểm soát thường xuyên để đảm bảo cơ chế thu - chi được thực hiện theo quy định mà Nhà trường đã xây dựng nên. Kiểm tra, giám sát quá trình tạo lập và sử dụng kinh phí, tài sản của nhà trường; kịp thời phát hiện và ngăn chặn vi phạm chế độ quản lý tài chính, bảo đảm việc sử dụng kinh phí một cách có hiệu quả. Kiểm soát qua Quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường, quy chế chi tiêu nội bộ chính là khung pháp lý cho công tác chi trong đơn vị là căn cứ để giám sát trở lại đối với các hoạt động thu - chi tài chính trong đơn vị. Tuy nhiên, để làm được điều này đòi hỏi quy chế chi tiêu nội bộ phải được xây dựng một cách công khai, dân chủ và bảo đảm hài hòa lợi ích giữa cán bộ, giảng viên trong đơn vị.

Bên cạnh việc thực hiện công tác kiểm tra, kiểm soát tài chính của trường là việc thực hiện công khai tài chính. Công khai tài chính là biện pháp nhằm phát huy quyền làm chủ của CBVC và tập thể người lao động trong việc thực hiện quyền kiểm tra, giám sát quá trình quản lý và sử dụng vốn, tài sản Nhà trường; huy động, quản lý và sử dụng các khoản đóng góp theo quy định của pháp luật; phát hiện và ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm chế độ quản lý tài chính; bảo đảm sử dụng có hiệu quả ngân sách nhà nước, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác các thông tin tài chính phải công khai, phù hợp với từng đối tượng cung cấp và tiếp nhận thông tin thông qua những hình thức quy định.

Thực hiện công khai tài chính trong đơn vị cũng là một trong những giải pháp tăng cường công tác kiểm tra và giám sát tài chính của Nhà trường. Hoạt động công khai tài chính giúp cán bộ, giảng viên nắm bắt được tình hình tài chính của trường tham gia việc quản lý, theo dõi hoạt động thu chi nhằm phát hiện và ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật. Công tác quản lý tài chính được thực hiện tốt thì quyền lợi của người lao động mới được bảo đảm, tạo động lực để hoàn thành những nhiệm vụ được Nhà trường giao cho. Các thông tin liên quan đến sự thay đổi các chế độ, chính sách, các định mức thu, chi các liên quan đến toàn Trường và cá nhân các thành viên cần được biết các thông tin đó.

Tăng cường tính công khai minh bạch như: Công khai tiêu chuẩn định mức, chế độ chi tiêu được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ; Công khai việc trích lập và sử dụng các quỹ; Công khai phương án chi trả thu nhập tăng thêm và khen thưởng cho cán bộ, viên chức trong Nhà trường.

4.2.6. Tăng cường công tác quản lý tài sản và ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác chuyên môn nghiệp vụ

- Các cơ sở giáo dục đại học thành viên thuộc Đại học Thái Nguyên phải thường xuyên thực hiện việc theo dõi, quản lý và sử dụng tài sản. Hàng

năm có kiểm kê, đánh giá lại tài sản, trích khấu hao tài sản cố định đối với những tài sản phục vụ hoạt động dịch vụ theo chế độ áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước.

Nâng cao quyền tự chủ và chịu trách nhiệm trong công tác quản lý và sử dụng tài sản giao cho các phòng, khoa, bộ phận chức năng, để đảm bảo việc khai thác và sử dụng tài sản có hiệu quả, tiết kiệm, không lãng phí. Thực hiện việc bảo toàn và phát triển nguồn kinh phí từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp và nguồn vốn huy động.

Lập dự toán mua sắm tài sản phải xuất phát từ nhu cầu thực tế tại đơn vị, vào tháng 8 hàng năm các khoa, phòng, trung tâm phải xây dựng kế hoạch mua sắm tài sản, trang thiết bị phục vụ học tập và giảng dạy trình lãnh đạo nhà trường phê duyệt và gửi phòng tài chính kế toán xây dựng kế hoạch mua sắm trong dự toán năm kế tiếp.

Hàng năm sau khi kiểm kê đánh giá lại tài sản, những tài sản hỏng không sử dụng được có kế hoạch thanh lý, nhượng bán tài sản. Tiền thanh lý tài sản bổ sung quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp.

Thực hiện việc bảo toàn và phát triển nguồn kinh phí từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, vận dụng triệt để chính sách của Nhà nước trong việc sử dụng quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, dùng quỹ để đầu tư tài sản mới hoặc trong trường hợp quỹ nhàn dỗi dùng để góp vốn với đơn vị khác nhằm thu lợi nhuận về cho trường.

- Tăng cường cơ sở vật chất: Từ việc hoạch định ngành học và quy mô đào tạo trong tương lai, định hướng ưu tiên phát triển cho các ngành học, các đơn vị cần đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật. Trong trường hợp, nguồn vốn cho XDCB và mua sắm các trang thiết bị vượt quá khả năng tài chính của đơn vị, đơn vị có thể thực hiện thêm quyền tự chủ trong đơn vị như huy động vốn...

Tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật, đổi mới trang thiết bị, nâng cao trình độ ứng dụng công nghệ thông tin cho giảng viên: Đây là một trong những điều kiện giúp các trường nâng cao chất lượng đào tạo. Chất lượng đào

tạo trong đơn vị giáo dục và đào tạo được coi là yếu tố quan trọng quyết định đến uy tín và vị trí của đơn vị trong xã hội. Điều đó giúp cho đơn vị thu hút được học sinh, sinh viên tham gia các hoạt động học tập tại các trường. Bên cạnh đó công tác này góp phần giải quyết việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp. Các trường đào tạo đội ngũ lao động trực tiếp tham gia vào quá trình lao động đòi hỏi Nhà trường phải thường xuyên đổi mới cơ sở vật chất kỹ thuật đáp ứng nhu cầu lao động thực tế. Có như vậy, người học sau khi tốt nghiệp mới có thể bắt tay ngay vào công việc. Song song, đội ngũ giảng viên cũng phải được thường xuyên học tập nâng cao trình độ chuyên môn và nghiệp vụ, cập nhật kiến thức mới, ứng dụng khoa học công nghệ vào bài giảng. Các trường phải thường xuyên xây dựng và hiệu chỉnh chương trình đào tạo nhằm điều chỉnh mục tiêu, nội dung phù hợp với công nghệ mới và phù hợp với nhu cầu mới của xã hội.

- Đưa công nghệ thông tin áp dụng trong công quản lý: tập huấn, nâng cao trình độ tin học cho CBVC. Tiến tới tin học hoá rộng khắp công tác quản lý bằng các phần mềm ứng dụng phục vụ chuyên môn nghiệp vụ như phần mềm quản lý hồ sơ công việc, phần mềm quản lý hồ sơ sinh viên, phần mềm quản lý tài chính - kế toán...; Không ngừng cập nhật, ứng dụng các phần mềm mới đáp ứng yêu cầu quản lý của đơn vị.

4.3. Kiến nghị

4.3.1. Kiến nghị về phía các cơ sở giáo dục thành viên

- Xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ mang tính chi tiết cụ thể hơn, đảm bảo tính công khai dân chủ và công bằng. Quy chế này phải được thảo luận dân chủ, công khai trước khi ban hành và được gửi tới các đơn vị cơ sở, phổ biến tới từng cán bộ, viên chức để tuân thủ trong quá trình thực hiện.

- Phải xây dựng chiến lược tài chính hợp lý cho đầu tư cơ sở vật chất ngắn hạn và dài hạn. Chú trọng khai thác các nguồn tài chính ngoài nguồn NSNN, nguồn học phí, đặc biệt tìm kiếm khai thác các nguồn viện trợ, biếu tặng trong và ngoài nước.

- Xây dựng bố trí cán bộ phòng ban hợp lý tăng đội ngũ giảng viên về số lượng và chất lượng, đồng thời giảm đội ngũ cán bộ phục vụ.

- Tăng cường cán bộ có trình độ cao cho phòng Tài chính - Kế toán góp phần tăng cường cơ chế kiểm tra, kiểm soát tại đơn vị và tham mưu về cơ chế tài chính cho Hiệu trưởng được tốt hơn trong tình hình hiện nay.

4.3.2. Kiến nghị về phía các cơ quan quản lý nhà nước

- Các cơ chế chính sách mới được ban hành, đi liền sau đó phải có các văn bản hướng dẫn cụ thể để các đơn vị triển khai thực hiện đồng bộ, nhất quán.

- Cơ chế tự chủ tài chính đề cao trách nhiệm của đơn vị, nhưng cần tránh các việc làm tùy tiện, nằm ngoài khuôn khổ pháp luật. Vì vậy, trong quá trình thực hiện cần có sự kiểm tra, kiểm soát trong nội bộ đơn vị và của các cơ quan cấp trên như: Thanh tra, Kiểm toán... Trong kiểm tra, kiểm soát nên quan tâm đánh giá hiệu quả hoạt động của đơn vị theo kết quả “đầu ra”, giảm dần việc quản lý theo các yếu tố “đầu vào”.

- Sớm ban hành các văn bản hướng dẫn, các tiêu chí đánh giá mức độ và chất lượng hoàn thành nhiệm vụ của đơn vị được giao quyền tự chủ tài chính, nhằm tháo gỡ khó khăn về cơ chế, chính sách, đồng thời tăng sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các tiêu chuẩn định mức mở rộng lĩnh vực giao quyền tự chủ tài chính.

KẾT LUẬN

Sự nghiệp giáo dục đào tạo nước ta trong hơn 20 năm đổi mới đã đạt được những thành tựu quan trọng, góp phần vào thắng lợi chung sự nghiệp đổi mới đất nước của toàn Đảng, toàn dân ta; đồng thời cũng đã tạo ra những tiền đề cần thiết tiếp tục tự đổi mới trong thời kỳ công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước.

Cơ chế tự chủ trong các đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/04/2006 của Chính phủ, đã tăng cường tính tự chủ cho các đơn vị, cơ sở cũng tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị phát huy mọi khả năng của mình, tăng nguồn thu nhằm từng bước giải quyết thu nhập cho người lao động.

Triển khai áp dụng cơ chế tự chủ theo Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính Phủ, các cơ sở giáo dục đại học thành viên thuộc Đại học Thái Nguyên đã chủ động hơn trong việc cải tạo và mở rộng các chương trình đào tạo như đào tạo theo nhu cầu của xã hội, đi kèm thí điểm chương trình chất lượng cao và đào tạo các dịch vụ giáo dục. Đồng thời các đơn vị giáo dục đã tích cực để cân bằng hoạt động tài chính, tiết kiệm chi thường xuyên để đầu tư cơ sở hạ tầng, mua sắm thiết bị phục vụ đào tạo, sử dụng các nguồn lực một cách có hiệu quả, nâng cao chất lượng giáo dục. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện không tránh khỏi những vướng mắc. Do vậy, đòi hỏi cần phải có sự nghiên cứu chính sách vận dụng cho phù hợp với hoạt động thực tiễn của đơn vị.

Trên cơ sở vận dụng các phương pháp nghiên cứu và thực tiễn áp dụng cơ chế tự chủ về tài chính của các cơ sở giáo dục đại học thành viên thuộc Đại học Thái Nguyên, đề tài đã hoàn thành những nhiệm vụ sau:

Thứ nhất, tổng quan về giáo dục đại học và cơ chế tự chủ về tài chính ở các cơ sở giáo dục đại học công lập.

Thứ hai, trên cơ sở khảo sát thực tế tại các trường đại học thành viên thuộc Đại học Thái Nguyên, đề tài đã nêu được thực trạng tự chủ về tài chính tại các trường. Từ đó, đánh giá những mặt đạt được, những hạn

chế và nguyên nhân của những hạn chế trong quá trình thực hiện cơ chế tự chủ tài chính. Đánh giá được thực trạng công tác quản lý tài chính tại Đại học Thái Nguyên. Thành tựu và hạn chế trong việc thực hiện Nghị định 43/NĐ-CP

Thứ ba, Đề xuất một số giải pháp nâng cao tự chủ tài chính tại các cơ sở giáo dục Đại học thành viên thuộc Đại học Thái Nguyên và định hướng thực hiện quy chế tự chủ theo Nghị định số 16/NĐ-CP tại Đại học Thái Nguyên phục vụ mục tiêu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục Đại học.

- Hoàn thiện hệ thống văn bản quy định trong công tác quản lý tài chính. Xây dựng các quy định trong công tác quản lý tài chính, xây dựng quy trình thanh toán, thống nhất hệ thống tài khoản, hệ thống mục lục NSNN dùng trong khối cơ quan Đại học Thái nguyên.

- Công nghệ thông tin trong quá trình quản lý tài chính: lựa chọn được phần mềm ứng dụng cho công tác quản lý tài sản phù hợp trong toàn Đại học, hoàn thiện hệ thống mã tài sản. Các quy trình được công khai trên website tạo điều kiện thuận tiện cho người sử dụng.

Nhóm nghiên cứu rất mong những giải pháp trên sẽ góp phần nâng cao quyền tự chủ tài chính cho các cơ sở giáo dục đại học thành viên thuộc Đại học Thái Nguyên nhằm thực hiện chiến lược đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đại học theo tinh thần các nghị quyết, chỉ thị của Đảng và Nhà nước Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo tư vấn-dự án GDDH 2 tín dụng WB VN 4328 (2012), *Phân bổ ngân sách nhà nước cho GDDH ở Việt Nam-Cơ chế phân bổ ngân sách nhà nước cho các trường đại học công lập.*
2. Bộ Tài Chính (2003), *Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện quyền I*, Nxb Tài Chính, Hà Nội 2003.
3. Bộ Tài Chính (2003), *Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23/6/2003 - Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 60 của Chính phủ.*
4. Bộ Tài Chính (2003), *Thông tư số 71/2006/TT-BTC ngày 09/08/2006 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/04/2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính áp dụng cho đơn vị sự nghiệp công lập.*
5. Bộ Tài Chính (2006), *Thông tư số 81/2006/TT-BTC ngày 06/09/2006 hướng dẫn chế độ kiểm soát chi đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính áp dụng cho đơn vị sự nghiệp công lập.*
6. Bộ tài chính (2007), *Thông tư số 01/ 2007/TT-BTC ngày 20/01/2007 của Bộ Tài chính Hướng dẫn xét duyệt, thẩm định và thông báo quyết toán năm đối với các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và ngân sách các cấp.*
7. Bộ Tài chính (2008), *Quyết định số 32/2008/QĐ-BTC ngày 29/5/2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định trong các cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách.*
8. Bộ tài chính (2010), *Thông tư Số 97/2010/TT-BTC ngày 06/7/ 2010 của Bộ Tài chính về chế độ công tác phí, chế độ tổ chức hội nghị đối với các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công.*

9. Bộ tài chính (2012), *Thông tư số 68/2012/TT-BTC ngày 26/4/2012 của Bộ Tài chính quy định việc đấu thầu mua sắm tài sản nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị xã hội.*
10. Bộ tài chính (2013), *Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định đối với doanh nghiệp.*
11. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2001), “Quản lý Nhà nước và tự chủ tài chính trong các trường đại học”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học.*
12. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), *Đổi mới cơ chế tài chính, quy định về thu chi, kiểm toán, kế toán thu chi ngành giáo dục - đào tạo*, Nxb Lao động.
13. Bộ giáo dục và Đào tạo (2009), *Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT - BNV ngày 15-04-2009 hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo.*
14. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010), *Đổi mới quản lý hệ thống giáo dục giáo dục đại học giai đoạn 2010 - 2012*, Nxb Giáo dục.
15. Bộ Tài chính (2012), Đánh giá tình hình thực hiện tự chủ tài chính và định hướng đổi mới cơ chế tài chính đối với giáo dục đại học công lập giai đoạn 2012-2020, “Nhóm Tư vấn chính sách và Nhóm nghiên cứu Vụ HCSN, Bộ Tài chính”, *Hội thảo Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ sở giáo dục đại 177 học công lập.*
16. Bộ tài chính và UNDP (2012), *Kỷ yếu Hội thảo “Đổi mới cơ chế tài chính đối với giáo dục đại học”*, Hà Nội.
17. Trần Đức Cận (2012), *Hoàn thiện cơ chế tự chủ tài chính các trường đại học công lập ở Việt Nam*, Luận án Tiến sỹ kinh tế.
18. Chính Phủ (2006), *Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/04/2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính áp dụng cho đơn vị sự nghiệp công lập.*

19. Chính Phủ (2015), *Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị nghiệp công lập.*
20. Chính Phủ (2015), *Nghị định số 86/2016/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm 2015-2016 đến năm 2020-2021.*
21. Ngô Doãn Đãi (2004), “Vấn đề quyền tự chủ và trách nhiệm của trường ĐH trong đổi mới giáo dục ĐHVN”, *Hội thảo khoa học quốc tế đổi mới mô hình quản trị của các trường đại học khối kinh tế tại Việt Nam*, tr. 16 - 24.
22. Đề án đổi mới cơ chế tài chính giáo dục 2009-2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
23. Đại học Thái Nguyên (2014), *Quy chế Quản lý tài chính của Đại học Thái Nguyên.*
24. Chủ Thị Hải (2013), *Cơ sở khoa học và giải pháp thực hiện quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội trong quản lý tài chính của các trường cao đẳng khu vực Tây Bắc*, Luận án Tiến sỹ Quản lý giáo dục.
25. Bùi Tiên Hanh (2005), *Xã hội hóa giáo dục và cơ chế quản lý tài chính xã hội giáo dục*, Luận án tiến sỹ kinh tế.
26. Nguyễn Chí Hương, Nguyễn Thị Thanh Tâm, Đỗ Thị Ngọc Hoa, Lê Hữu Thành (2008), *Cơ chế tự chủ tài chính và việc vận dụng trong các đơn vị thuộc Học viện Chính trị-Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh*, Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh.
27. Nguyễn Thị Kim Liên (2012), *Một số giải pháp hoàn thiện cơ chế tự chủ tài chính tại Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội*, Đại học Thái Nguyên.

28. Lê Phước Minh (2010), *Quản lý nhà nước và tự chủ tài chính trong các trường đại học*, tr.88 - 91.
29. Lê Đức Ngọc (2009), “Bàn về quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục đại học” , *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học “Vấn đề tự chủ - Tự chịu trách nhiệm ở các trường đại học và cao đẳng Việt Nam”*.
30. Đỗ Minh Thành (2007), *Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán nhằm nâng cao chất lượng công tác quản lý tài chính trong điều kiện tự chủ tài chính tại các trường Đại học công lập hiện nay*, Đề tài Khoa học và Công nghệ cấp Bộ (2006-2007), mã số B2006.07.12.
31. Vũ Thiệp (2010), *Bàn về cơ chế quản lý giao quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm của các trường đại học*, tài liệu “Quản lý nhà nước và tự chủ tài chính trong các trường đại học”, tr.15-19.
32. Vũ Thị Thanh Thủy (2012), *Quản lý tài chính các trường Đại học công lập ở Việt Nam*, Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
33. Trần Đình Ty (2003), *Quản lý tài chính công*, Nxb Lao động, Hà Nội.
34. Đặng Ứng Vận (2007), *Phát triển giáo dục đại học trong nền kinh tế thị trường* , Nxb ĐHQGHN.

PHỤ LỤC

Bảng: Đánh giá công tác tự chủ tài chính tại các cơ sở giáo dục đại học thành viên thuộc Đại học Thái Nguyên

Chỉ tiêu	Mức (1)		Mức (2)		Mức (3)		Mức (4)		Mức (5)		Trung bình
	Tần số	%	Tần số	%	Tần số	%	Tần số	%	Tần số	%	
I. Về tổ chức bộ máy quản lý tài chính											
1.1. Tổ chức bộ máy quản lý tài chính của nhà trường	12	9,38	23	17,97	35	27,34	13	10,16	45	35,16	3,44
1.2. Nhà trường đã sử dụng hợp lý mô hình quản lý tài chính	23	17,97	50	39,06	10	7,81	6	4,69	39	30,47	2,91
1.3. Mức độ chủ động trong công tác điều hành thu chi	27	21,09	52	40,63	25	19,53	19	14,84	5	3,91	2,40
1.4. Hiệu quả quản lý công tác tự chủ tài chính	31	24,22	53	41,41	24	18,75	19	14,84	1	0,78	2,27
II. Về quản lý và sử dụng nguồn thu											
2.1. Việc quy định mức thu học phí của các ngành đào tạo là phù hợp với tình hình thực tế?	30	23,44	44	34,38	23	17,97	22	17,19	9	7,03	2,50
2.2. Nên thu học phí tập trung thông qua ngân hàng.	6	4,69	10	7,81	23	17,97	28	21,88	61	47,66	4,00
2.3. Nên tăng học phí của sinh viên để tăng khả năng tự chủ về tài chính trong mọi hoạt động của nhà trường.	15	11,72	31	24,22	20	15,63	28	21,88	34	26,56	3,27
2.4. Nhà trường đã tăng cường nguồn thu để nâng cao hoạt động đào tạo của nhà Trường	22	17,19	52	40,63	25	19,53	19	14,84	10	7,81	2,55

Chỉ tiêu	Mức (1)		Mức (2)		Mức (3)		Mức (4)		Mức (5)		Trung bình
	Tần số	%	Tần số	%	Tần số	%	Tần số	%	Tần số	%	
III. Về quản lý và sử dụng các khoản chi											
3.1. Cơ cấu các khoản chi	15	11,72	31	24,22	20	15,63	28	21,88	34	26,56	3,27
3.2. Chế độ thanh toán cho giáo viên	20	15,63	29	22,66	20	15,63	28	21,88	31	24,22	3,16
3.3. Thu nhập tăng thêm	17	13,28	29	22,66	40	31,25	15	11,72	27	21,09	3,05
3.4. Chi thường xuyên	14	10,94	17	13,28	29	22,66	23	17,97	45	35,16	3,53
3.5. Định mức chi	17	13,28	29	22,66	40	31,25	15	11,72	27	21,09	3,05
IV. Công tác kiểm tra tài chính											
4.1. Công tác lập báo cáo, thẩm tra, kiểm tra tài chính và quyết toán	23	17,97	50	39,06	10	7,81	6	4,69	39	30,47	2,91
4.2. Nhà trường đã thực hiện tốt công tác hạch toán, quyết toán hàng năm?	22	17,19	52	40,63	24	18,75	20	15,63	10	7,81	2,56
4.3. Việc lập báo cáo, phân tích BCTC của đơn vị đảm bảo đúng quy định của Nhà nước đáp ứng yêu cầu quản lý nhằm mục tiêu đưa ra hướng phát triển và hoàn thiện hơn cơ chế tự chủ trong lĩnh vực tài chính.	5	3,91	16	12,50	35	27,34	42	32,81	30	23,44	3,59
4.4. Công khai tài chính của nhà trường đảm bảo đúng nội dung, hình thức và thời điểm công khai.	6	4,69	8	6,25	22	17,19	24	18,75	68	53,13	4,09

Chỉ tiêu	Mức (1)		Mức (2)		Mức (3)		Mức (4)		Mức (5)		Trung bình
	Tần số	%	Tần số	%	Tần số	%	Tần số	%	Tần số	%	
4.5. Công tác thẩm tra quyết toán hàng quý, năm của nhà trường đã chấn chỉnh kịp thời những sai sót, nâng cao hiệu quả công tác tài chính trên cơ sở tự chủ.	22	17,19	30	23,44	27	21,09	23	17,97	26	20,31	3,01
4.6. Nhà trường đã thực hiện tốt công tác tự kiểm tra tài chính hàng năm.	30	23,44	44	34,38	23	17,97	23	17,97	8	6,25	2,49
V. Lĩnh vực quản lý tài chính khác											
5.1. Các chế độ chính sách Nhà nước ban hành đã tạo điều kiện thuận lợi cho nhà trường khả năng tự chủ về tài chính.	17	13,28	29	22,66	40	31,25	15	11,72	27	21,09	3,05
5.2. Đơn vị đã thực hiện tốt ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác tài chính hiện nay.	12	9,38	23	17,97	35	27,34	13	10,16	45	35,16	3,44
5.3. Chất lượng của cán bộ làm công tác tài chính tại đơn vị đáp ứng được yêu cầu đặt ra.	30	23,44	44	34,38	23	17,97	23	17,97	8	6,25	2,49
5.4. Đơn vị đã làm tốt công tác đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ cán bộ làm công tác tài chính.	22	17,19	52	40,63	24	18,75	20	15,63	10	7,81	2,56

PHIẾU PHÒNG VẤN

Xin chào các thầy (cô)/anh (chị)

Tôi đang tiến hành nghiên cứu về “Tự chủ tài chính tại các Cơ sở giáo dục đại học thành viên thuộc Đại học Thái Nguyên”, kính mong thầy (cô)/anh (chị) dành ít thời gian trả lời một số câu hỏi trong phiếu phỏng vấn này. Những ý kiến của các thầy (cô)/ anh (chị) là những đóng góp vô cùng quý giá đối với đề tài nghiên cứu của tôi.

Rất mong sự hợp tác của các thầy (cô)/anh (chị)

A. NỘI DUNG KHẢO SÁT

Đề nghị dùng mức độ sau đây để đánh giá về thực trạng Tự chủ tài chính tại các Cơ sở giáo dục đại học thành viên thuộc Đại học Thái Nguyên, Đánh dấu (x) vào cột điểm số mà thầy (cô)/anh (chị) chọn theo các mức được đưa ra dưới đây:

Điểm	1	2	3	4	5
Ý nghĩa	Kém	Trung bình	Khá	Tốt	Rất tốt

Chỉ tiêu	Điểm				
	1	2	3	4	5
I. Về tổ chức bộ máy quản lý tài chính					
1.1. Tổ chức bộ máy quản lý tài chính của nhà trường đã hợp lý?					
1.2. Nhà trường đã sử dụng hợp lý mô hình quản lý tài chính hợp lý?					
1.3. Mức độ chủ động trong công tác điều hành thu chi					
1.4. Hiệu quả quản lý công tác tự chủ tài chính					
II. Về quản lý và sử dụng nguồn thu					
2.1. Việc quy định mức thu học phí của các ngành đào tạo là phù hợp với tình hình thực tế?					
2.2. Nên thu học phí tập trung thông qua ngân hàng					

Chỉ tiêu	Điểm				
2.3. Nên tăng học phí của sinh viên để tăng khả năng tự chủ về tài chính trong mọi hoạt động của nhà trường					
2.4. Nhà trường đã tăng cường nguồn thu để nâng cao hoạt động đào tạo của nhà Trường					
III. Về quản lý và sử dụng các khoản chi					
3.1. Cơ cấu các khoản chi					
3.2. Chế độ thanh toán cho giáo viên					
3.3. Thu nhập tăng thêm					
3.4. Chi thường xuyên					
3.5. Định mức chi					
IV. Công tác kiểm tra tài chính					
4.1. Công tác lập báo cáo, thẩm tra, kiểm tra tài chính và quyết toán					
4.2. Nhà trường đã thực hiện tốt công tác hạch toán, quyết toán hàng năm?					
4.3. Việc lập báo cáo, phân tích BCTC của đơn vị đảm bảo đúng quy định của Nhà nước đáp ứng yêu cầu quản lý nhằm mục tiêu đưa ra hướng phát triển và hoàn thiện hơn cơ chế tự chủ trong lĩnh vực tài chính.					
4.4. Công khai tài chính của nhà trường đảm bảo đúng nội dung, hình thức và thời điểm công khai					
4.5. Công tác thẩm tra quyết toán hàng quý, năm của nhà trường đã chấn chỉnh kịp thời những sai sót, nâng cao hiệu quả công tác tài chính trên cơ sở tự chủ					
4.6. Nhà trường đã thực hiện tốt công tác tự kiểm tra tài chính hàng năm					
V. Lĩnh vực quản lý tài chính khác					
5.1. Các chế độ chính sách Nhà nước ban hành đã tạo điều kiện thuận lợi cho nhà trường khả năng tự chủ về tài chính					

Chỉ tiêu	Điểm				
5.2 Đơn vị đã thực hiện tốt ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác tài chính hiện nay					
5.3. Chất lượng của cán bộ làm công tác tài chính tại đơn vị đáp ứng được yêu cầu đặt ra					
5.4. Đơn vị đã làm tốt công tác đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ cán bộ làm công tác tài chính					

B. THÔNG TIN CHUNG

Họ và tên:.....

Đơn vị công tác:.....

Xin vui lòng khoanh tròn ô mà thầy (cô)/anh (chị) đánh giá hoặc có thể viết bằng ý kiến riêng của mình.

Câu 1: Giới tính

1. Nam
2. Nữ

Câu 2: Thầy (cô)/ anh (chị) thuộc nhóm tuổi nào dưới đây?

1. Từ 20-30tuổi
2. Từ 41-50tuổi
3. Từ 31 đến 40tuổi
4. Từ 51 đến 60tuổi

Câu 3: Trình độ học vấn của Thầy (cô)/ anh(chị)?

1. Trung cấp
2. Cao đẳng
3. Đại học
4. Trên Đại học

Câu 4: Thời gian Thầy (cô)/anh (chị) đã làm công tác tài chính

1. Dưới 1năm
2. Từ 1 đến dưới 5năm
3. Từ 5 đến dưới 10năm
4. Từ trên 10năm

Câu 5: Công việc quản lý tài chính của thầy (cô)/ anh(chị)?

1. Chủ tài khoản
2. Trưởng phòng
3. Kế toán trưởng
4. Kế toán viên
5. Khác

Câu 6: Đơn vị thầy (cô)/anh (chị) đang công tác?

.....

Xin cảm ơn sự giúp đỡ của thầy (cô)/ anh (chị)!